PHỤ LỤC 1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định
Tháng 4/2024
Ban hành kèm theo Thông báo số 270/TB-SXD ngày 7/5/2024 của Sở Xây dựng

PHỤ LỤC	NỘI DUNG	SỐ TRANG
Phụ lục 1	Các mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu	Trang 2-35
Phụ lục 2	Thiết bị vệ sinh	Trang 35-36
Phụ lục 3	Tấm lợp, tôn các loại	Trang 36-38
Phụ lục 4	Bê tông ly tâm	Trang 38-43
Phụ lục 5	Sản phẩm gối công, ống cống BTCT ly tâm	Trang 43-51
Phụ lục 6	Sản phẩm ống nhựa	Trang 51-77
Phụ lục 7	Sản phẩm cửa sổ, cửa đi	Trang 77-81

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU				
I	**Xăng, dầu các loại**				Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
II	**Bê tông nhựa**				
1	Carboncor Asphalt - CA9.5	"	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.910.000	Giá bán tại Công ty TNHH TH Trường Tín, Địa chỉ: Lô 18 đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
2	Carboncor Asphalt - CA19 (bê tông nhựa rỗng)	"	08/2018 Carboncor Asphalt	3.090.000	
III	**GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI**				
1	Gỗ làm cốp pha (ván khuôn và cây chống)	"		7.000.000	
IV	**KÍNH XÂY DỰNG (Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)**				
1	Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	đ/m^2		109.000	Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua
2	Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"		127.000	
3	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	"		164.200	
4	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"		209.000	
V	**SẮT THÉP CÁC LOẠI**				
1	**THÉP POMINA**				
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T	15.100	Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định
-	Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	SD295A	15.200	
		"	SD390	15.300	
		"	CB400V	15.100	
-	Thép thanh vằn (D12 ->32)	đ/kg	SD390	15.300	
		"	CB300V	15.100	
		"	CB400V	15.100	
2	**THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 01/4/2024)**				
	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T	14.430	Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình
	Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V	14.580	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V	14.580	Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
	Thép thanh vằn (phi 14 ->32)	"	Gr40/CB300V	14.580	
	Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V	14.780	
	Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V	14.780	
	Thép thanh vằn (phi 14 ->32)	"	CB400V/CB500V	14.780	
2	**THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 06/4/2024)**				
	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T	14.330	Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
	Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V	14.580	
	Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V	14.580	
	Thép thanh vằn (phi 14 ->32)	"	Gr40/CB300V	14.580	
	Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V	14.780	
	Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V	14.780	
	Thép thanh vằn (phi 14 ->32)	"	CB400V/CB500V	14.780	
3	**THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ**				
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T	14.850	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40/ SD295A	15.050	
		"	CB400V/CB500V	15.250	
-	Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40/ SD295A	14.900	
-	Thép thanh vằn (D12 -D20)	đ/kg	CB300V	14.900	
-	Thép thanh vằn (D12 -D32)	đ/kg	CB400V/CB500V	15.100	
4	**THÉP HÌNH, THÉP THANH, THÉP TẤM**				
4,1	**CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN.** **Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.** **Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho**				
	Thép la kẽm	Kg	la 14 kẽm đến la 30 kẽm	18.700	
	Thép la kẽm	Kg	la 40 kẽm đến la 50 kẽm	18.700	
	Thép tròn trơn (nội)	Kg	fi 10 đến fi 16	16.800	
	Thép tròn trơn (nội)	Kg	fi 18 đến fi 25	15.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Thép tròn trơn (ngoại)	Kg	fi 20 đến fi 40 hàng ngoại	18.200	
	Thép vuông đặc	Kg	Vuông 12 đến vuông 18	15.000	
	Thép vuông đặc	Kg	Vuông đặc 20	16.400	
	Thép I (AKS)	Kg	I 100 ,I 120,	16.400	
	Thép I (AKS)	Kg	I 150, I 200	17.300	
	Thép I (PS)	Kg	I 150,I198,I248	19.500	
	Thép I (PS)	Kg	I 200,250,300	19.500	
-	Thép U (AKS)	Kg	U 50 , U65	17.500	
-	Thép U (AKS)	Kg	U80, U 100, U120	15.900	
-	Thép U (AKS)	Kg	U 140,U160	17.300	
-	Thép U (AKS)	Kg	U 150, U 180, U200, U250	17.700	
-	Thép tấm 1,5mx6m	Kg	3ly đến 12 ly	14.500	
-	Thép tấm 1,5mx6m	Kg	14ly đến 20 ly	15.500	
-	Thép tấm 2 mx6m	Kg	10 ly - 50 ly	16.400	
-	Thép tấm chống trượt 1,5mx 6m	Kg	3 ly - 5 ly	15.500	
-	Thép tấm cắt quy cách	Kg	3ly trở lên	16.800	
-	Thép lá đen	Kg	0.5 ly đến 1,2 ly	18.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép lá đen	Kg	1.4 ly đến 1,5 ly	16.800	
-	Thép lá đen	Kg	1.8 ly đến 3,0ly	16.400	
-	Thép lá mạ kẽm	Kg	0.8 ly	20.000	
-	Thép lá mạ kẽm	Kg	1.0 ly đến 1,4ly	19.600	
-	Thép lá mạ kẽm	Kg	1.5 ly đến3.0ly	18.200	
-	Thép V	Kg	V 25	16.800	
-	Thép V	Kg	V 30	16.400	
-	Thép V	Kg	V 40,V 50, V 63	15.000	
-	Thép V (AKS)	Kg	V 50 đến V 75	15.900	
-	Thép V (AKS)	Kg	V 80 đến V 100	16.400	
-	Thép V (AKS)	Kg	V 120 đến V 150	17.300	
-	Thép ống mạ kẽm	Kg	Fi 21 đến Fi 114 độ dày 1,1 đến 1,8	17.700	
-	Thép ống mạ kẽm nóng	Kg	Fi 21 đến Fi114 độ dày 1,9	25.500	
-	Thép ống mạ kẽm nóng	Kg	Fi 21 đến Fi 49 độ dày 1,6	26.400	
-	Thép ống mạ kẽm nóng	Kg	Fi 21 đến Fi 114 độ dày 2.1 trở lên	24.600	
-	Thép ống mạ kẽm nóng	Kg	Fi 127 đến Fi 220 độ dày 3.96 trở lên	26.400	
-	Thép ống đen	Kg	Fi 21 đến Fi 141 độ dày 1.1 trở lên	17.300	
-	Thép ống đen	Kg	Fi 168 đến Fi 219 độ dày 1.1 trở lên	17.700	
-	Thép hộp mạ kẽm	Kg	Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0,8 đến 2,0	17.700	
-	Thép Hộp đen	Kg	Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0,8 đến 2,1	17.300	
-	Thép Hộp đen	Kg	Hộp 100x100 trở lên độ dày 2.0 trở lên	17.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép V mạ kẽm	Kg	V 25 đến V 50	19.100	
-	Thép tấm băng mạ kẽm	Kg		19.100	
4.2	**CÔNG TY TNHH TƯ VINH. Số 39 Hoàng Văn Thụ, Quy Nhơn. Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho**				
1	Thép vuông đặc	kg		17.900	
2	Thép vuông đặc 12	"		18.600	
3	Thép vuông đen 150*150	"		19.500	
4	Thép vuông đen 60*60	"		19.100	
5	Thép vuông đen 90*90	"		19.100	
6	Thép hộp mạ kẽm 1.4*30*60*6m	"		21.100	
7	Thép hộp mạ kẽm 1.2*30*60*6m	"		21.500	
8	Thép hộp mạ kẽm 1.20*40*80*6m	"		20.500	
9	Thép hộp mạ kẽm 1.40*20*40*6m	"		20.000	
10	Thép hộp mạ kẽm 1.10*20*40*6m	"		20.600	
11	Thép hộp mạ kẽm 1.00*20*20*6m	"		21.200	
12	Thép hộp mạ kẽm 1.10*20*20*6m	"		20.400	
13	Thép hộp mạ kẽm 1.10*25*25*6m	"		20.400	
14	Thép hộp mạ kẽm 1.40*25*25*6m	"		21.900	
15	Thép hộp mạ kẽm 1.40*25*50*6m	"		20.100	
16	Thép hộp kẽm	"		24.200	
17	Thép hộp kẽm 10*30*0.8	"		21.300	
18	Thép hộp kẽm 13*26	"		18.300	
19	Thép hộp kẽm 20*40*1.0	"		23.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
20	Thép hộp kẽm 30*90*1.2	"		19.900	
21	Thép hộp mạ kẽm 1.10*14*14*6m	"		21.900	
22	Thép hộp mạ kẽm 0.8*12*12*6m	"		20.600	
23	Thép hộp mạ kẽm	"		18.600	
24	Thép hộp TMK 13*26	"		24.300	
25	Thép hộp mạ kẽm CN 20*40	"		18.300	
26	Thép hộp mạ kẽm 30*60	"		18.300	
27	Thép hộp mạ kẽm 40*80	"		20.300	
28	Thép hộp mạ kẽm 50*100	"		20.300	
29	Thép hộp mạ kẽm vuông 100	"		18.200	
30	Thép hộp mạ kẽm vuông 14	"		18.300	
31	Thép hộp mạ kẽm vuông 20	"		18.200	
32	Thép hộp mạ kẽm vuông 25	"		23.200	
33	Thép hộp mạ kẽm vuông 30	"		18.300	
34	Thép hộp mạ kẽm vuông 40	"		19.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
35	Thép hộp mạ kẽm vuông 60	"		20.000	
36	Thép vuông hộp kẽm(0.5mm-2.0mm)	"		23.300	
37	Thép vuông hộp ống kẽm(0.5mm-2.0mm)	"		19.000	
38	Thép vuông kẽm (0.5mm-2.0mm)	"		23.300	
II	**Thép ống**				
1	Ống thép mạ kẽm 114*3.2	kg		27.600	
2	Ống thép mạ kẽm 114*2.9*6	"		27.600	
3	Ống thép mạ kẽm 21*2.6*6	"		29.000	
4	Ống thép mạ kẽm 76*2.1*6	"		27.600	
5	Ống thép TMK tròn 88.3	"		28.800	
6	Thép ống kẽm (Từ 0.5 đến 2.0ly)	"		19.700	
7	Thép ống kẽm 15.9*1.1	"		17.700	
8	Thép ống kẽm 19.1*1.0	"		22.400	
9	Thép ống kẽm fi 21*1.4	"		19.700	
10	Thép ống mạ kẽm	"		22.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
11	Thép ống mạ kẽm fi 27*1.40	"		19.100	
12	Thép ống mạ kẽm fi 34*1.10	"		22.700	
13	Thép ống mạ kẽm fi 34*1.40	"		19.100	
14	Thép ống mạ kẽm fi 42	"		26.000	
15	Thép ống mạ kẽm fi 42.2*1.9*6	"		21.200	
16	Thép ống mạ kẽm fi 76*1.40	"		24.200	
17	Thép ống mạ kẽm fi 90	"		18.100	
18	Thép ống mạ kẽm fi 90*1.80	"		20.500	
19	Thép ống nhúng kẽm 21.2*2.1*6	"		20.800	
20	Thép ống nhúng kẽm 26.65*2.6	"		24.700	
21	Thép ống nhúng kẽm 88.3*2.10*6m	"		25.300	
III	**Thép tấm, thép lá**	kg			
1	Thép dày mạ kẽm	"		20.700	
2	Thép Dày mạ kẽm 1.15*1200	"		21.500	
3	Thép Dày mạ kẽm 1.17*1000	"		20.600	
4	Thép dày mạ kẽm 2.00*200	"		21.700	
5	Thép lá 0.7ly	"		23.800	
6	Thép lá mạ kẽm	"		21.300	
7	Thép mạ kẽm	"		20.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
8	Thép tấm	"		15.300	
9	Thép tấm 6li	"		15.600	
IV	**Thép hình**	**kg**			
1	Thép V đen 40*40*2.8	"		18.000	
2	Thép V30*30*3mm*6m	"		19.400	
3	Thép V40*40*4mm*6m	"		19.400	
4	Thép V50	"		16.400	
5	Thép V63	"		16.400	
6	Thép V70	"		17.500	
7	Thép V kẽm	"		20.700	
8	Thép V kẽm 30	"		24.500	
9	Thép V kẽm 30*2.8	"		20.300	
10	Thép V kẽm 50*4.8	"		21.300	
4.3	**DNTN PHÚC YẾN. Địa chỉ: 248 Lê Duẩn, thị xã An Nhơn. Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho**				
I	**Thép hộp**				
1	Hộp TMK Chữ nhật, vuông: 0,8li -3,0 li	kg		20.455	
II	**Thép ống**				
1	Ống thép mạ kẽm dày 0,8li- 1,5li	"		20.455	
2	Ống thép mạ kẽm dày 1,6li	"		27.818	
3	Ống thép mạ kẽm dày 1,9li	"		26.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
4	Ống thép mạ kẽm dày 2,1li- 3,2li	"		26.000	
III	**Thép tấm**				
1	Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,17x1200	"		23.000	
2	Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,17x1000	"		22.455	
3	Thép lá	"		19.273	
4	Thép lập là kẽm	"		20.727	
IV	**Thép hình, xà gồ**	kg			
1	Thép V25-V65	"		16.364	
2	Thép I 100-150	"		18.636	
3	Thép I 100-150 Posco	"		21.727	
4	Thép V70- V100	"		16.818	
VI	**Bê tông thương phẩm**				
1	**Cấp phối**		**Mác (Độ sụt 12±2 cm)**		
-	Đá 1x2	đồng/m3	100	1.000.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần bê tông An Phát
		"	150	1.046.296	
		"	200	1.092.593	
		"	250	1.138.889	
		"	300	1.185.185	
		"	350	1.231.481	
		"	400	1.277.778	
		"	450	1.324.074	
		"	500	1.370.370	
2	**Cấp phối**		**Mác (Độ sụt 10±2 cm)**		
-	Đá 1x2	đồng/m3	200	1.000.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Phú Tài - Xí nghiệp SX VLXD Nhơn Hòa
		"	250	1.045.455	
		"	300	1.090.909	
		"	350	1.136.364	
		"	400	1.181.818	
		"	450	1.227.273	
		"	500	1.272.727	
3	**Cấp phối**		**Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012**		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đá 1x2	đồng/m3	150	1.045.000	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
		"	200	1.090.000	
		"	250	1.135.000	
		"	300	1.180.000	
		"	350	1.225.000	
		"	400	1.270.000	
		"	450	1.315.000	
		"	500	1.360.000	
VII	**Xi măng**				
1	**PCB 40 (rời)**		QCVN 16:2019/BXD		
-	Xi măng Đồng Lâm	đ/tấn		1.795.370	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn
-	Đức Sơn	đ/tấn		1.435.185	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
-	Bỉm Sơn	đ/tấn		1.435.185	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
2	**PCB 40 (bao)**		QCVN 16:2019/BXD		
	Nghi Sơn	đ/tấn		1.589.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn
	Phúc Sơn	"		1.588.000	
	Xi măng Vissai	"		1.391.000	
	Xi măng Sông Gianh	"		1.496.000	
	Xi măng Cẩm Phả	"		1.299.000	
	Xi măng Kaito	"		1.254.000	
	Thành Thắng	"		1.296.000	
	Đồng Lâm	"		1.400.000	
	Công Thanh	"		1.370.000	
	Long Sơn	"		1.346.000	
	Tam Sơn	"		1.300.000	
	Đức Sơn			1.240.741	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán, kho tại Phú Tài, thành phố Quy Nhơn
	Bỉm Sơn			1.268.519	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi
	Vicem Hoàng Mai	"		1.500.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước
	Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"		1.806.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Bicem (tại chân công trình)	"		1.606.500	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
	Bỉm Sơn			1.486.111	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn
	Vicem Hoàng Mai	"		1.564.815	Công bố giá xi măng Vicem Hoàng Mai PCB 40 (bao) để thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn và Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định là: 1.564.815 đồng/tấn (chưa thuế VAT, đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc cung cấp, bốc xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh) theo giá trúng thầu tại Quyết định số 202/QĐ-STC ngày 25/8/2023 của Sở Tài chính
3	**PC40 (rời)**		QCVN 16:2019/BXD		
-	Xi măng Đồng Lâm	đ/tấn		1.972.222	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn
IX	**Gạch, ngói các loại**				
A	**Gạch xây tường các loại**		QCVN 16:2019/BXD		
1	**Gạch Tuynen Bình Định**				
	Gạch 6 lỗ A	"	100x130x90	990	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ A	"	200x130x90	1.700	
-	Gạch 2 lỗ A	"	200x90x50	1.200	
-	Gạch đặc A	"	200x90x50	2.000	
2	**Gạch Tuy nen Mỹ Quang**				Giá bán tại kho Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ
-	Gạch 6 lỗ A	đ/viên	220x135x100	1.545	
-	Gạch 6 lỗ A	"	200x130x90	1.409	
-	Gạch 6 lỗ A	"	190x120x80	1.182	
-	Gạch 6 lỗ A	"	110x135x100	991	
-	Gạch 6 lỗ A	"	100x130x90	818	
-	Gạch 6 lỗ A	"	95x120x80	700	
-	Gạch 2 lỗ A	"	220x100x60	1.100	
-	Gạch 2 lỗ A	"	200x90x50	1.045	
3	**Gạch Tuy nen Nhơn Tân**				Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương
-	Gạch 6 lỗ lớn	đ/viên	200x115x75	1.050	
-	Gạch 6 lỗ nhỏ	"	200x130x90	1.520	
-	Gạch 1/2 6 lỗ lớn	"	100x115x75	550	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ	"	100x130x90	850	tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn
-	Gạch 2 lỗ lớn	"	220x100x60	1.100	
-	Gạch 2 lỗ nhỏ	"	200x90x55	1.000	
4	**Gạch Block tự chèn**		**TCCS 01-2010 - Công ty BĐ**		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn
-	58x130x240	đ/m2	7,0kg/viên	50.926	
5	**Gạch bê tông tự chèn**		**TCCS - Công ty BĐ**		
-	300x300	đ/m2		83.333	
-	300x300	"	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963	
6	**Gạch bê tông tự chèn**				Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Trường Phú, thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước
	300x300	đ/m2	màu đỏ	76.273	
	300x300	"	màu vàng, xanh	80.818	
7	**Gạch không nung xi măng cốt liệu**		**QCVN 16:2019/BXD**		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A- Mpa 5.0	"	100x130x90	1.179	
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	"	200x130x90	1.585,5	
-	Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	"	200x90x55	1.355	
8	**Gạch bê tông**		**QCVN 16:2019/BXD**		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn
-	Gạch rỗng 3 lỗ	đ/viên	(140x180x390 mm - 16kg/viên)	3.981	
-	Gạch rỗng 4 lỗ	"	(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	1.944	
-	Gạch rỗng 6 lỗ	"	(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	2.037	
-	Gạch rỗng 3 lỗ	"	(190x180x390 mm - 20kg/viên)	4.537	
-	Gạch thẻ	"	(60x95x200 mm - 2kg/viên)	1.204	
9	**Gạch bê tông rỗng 02 lỗ (M5,0 Mpa)**		**QCVN 16:2019/BXD**		Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhơn Tân-An Nhơn-Bình Định
-	7,5 kg/viên	đ/viên	300x190x150 mm	3.910	
-	6 kg/viên	"	300x140x150 mm	3.330	
-	5,2 kg/viên	"	300x90x150 mm	2.530	
-	1,2 kg/viên	"	200x90x55 mm	1.090	
10	**Gạch bê tông rỗng 03 lỗ (M5,0 Mpa)**				
-	13 kg/viên	đ/viên	390x190x190 mm	6.650	
-	11 kg/viên	"	390x150x190 mm	5.290	
-	8 kg/viên	"	390x100x190 mm	3.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch bê tông rỗng 06 lỗ (3,3 kg/viên) - M5,0 Mpa	"	200x130x90 mm	1.500	
-	Gạch bê tông đặc (1,8 kg/viên) - M(7,5-9) Mpa	"	190x90x60 mm	1.400	
11	**Gạch bê tông**		**QCVN 16:2019/BXD**		
-	Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"	(200x200x390 mm - 17kg/viên)	8.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TM ĐT XD Định Bình - Đ/c : thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước - Binh Định (Đã bao gồm chi phí bốc lên xe)
-	Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"	(150x190x390 mm12,5kg/viên)	6.000	
-	Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"	(90x190x390 mm - 8,5 kg/viên)	4.000	
-	Gạch đặc - M5.0MPa	"	(60x90x190 mm - 2,0kg/viên)	1.200	
-	Gạch rỗng 2 lỗ - M5.0MPa	"	(55x90x200 mm - 1,8kg/viên)	1.000	
-	Gạch rỗng 6 lỗ - M5.0MPa	"	(90x130x200 mm - 3,2kg/viên)	1.400	
-	Gạch rỗng 6 lỗ nửa - M5.MPa	"	90x130x100 Mpa 5.0	1.000	
12	**Gạch không nung**		**QCVN 16:2019/BXD**		
-	Gạch 6 lỗ tròn	đ/viên	(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	1.480	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty TNHH gạch không nung Phú Lộc - địa chỉ: Quảng Tín, Phước Lộc, Tuy Phước
-	Gạch 6 lỗ tròn	"	(200x120x85 mm - Mpa 7.5)	1.560	
-	Gạch nửa 6 lỗ tròn	"	(100x120x85 mm - Mpa 5.0)	918	
-	Gạch 2 lỗ tròn	"	(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	1.592	
-	Gạch đặc	"	(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	1.669	
13	**Gạch bê tông không nung cốt liệu**		**QCVN 16:2019/BXD**		
-	Gạch 6 lỗ	đ/viên	90x130x200 Mpa 5.0	1.650	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, Tuy Phước
-	Gạch 6 lỗ nửa	"	90x130x100 Mpa 5.0	1.000	
-	Gạch 2 lỗ	"	50x90x200 Mpa 5.0	1.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch đặc	"	50x90x200 Mpa 7.5	1.450	
14	**Gạch không nung**		**QCVN 16:2019/BXD**		
-	Gạch 6 lỗ	đ/viên	200x130x90 Mpa 3,5	1.480	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty Cổ phần Nội thất Kiểu Việt. địa chỉ: Lô B47, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn
-	Gạch 6 lỗ	"	200x130x90 Mpa 5	1.600	
-	Gạch 6 lỗ	"	200x130x90 Mpa 7,5	1.980	
-	Gạch 2 lỗ	"	200x90x55 Mpa 5	1.100	
-	Gạch 2 lỗ	"	200x90x55 Mpa 7,5	1.250	
15	**Gạch không nung**		**QCVN 16:2019/BXD**		
-	Gạch 6 lỗ	đ/viên	200x130x90 Mpa 5,0	1.473	
-	Gạch 2 lỗ	"	200x90x50 Mpa 7,5	1.191	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định
			TCVN 7744:2013		
-	Gạch Block	m2	300x300x50	74.545	
-	Gạch Block	m2	400x400x50	86.364	
16	**Ngói không nung**				Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của DNTN Sơn Vũ
-	Ngói lợp, Ngói màu không nung (10 viên m2)	đ/viên	425x340x11 (mm)	11.500	
-	Ngói úp nóc, ngói màu không nung (3,5 viên/m)	"	325x240x18 (mm)	20.000	
17	**Ngói nung**				Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Khu làng nghề sản xuất gạch ngói Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của Công ty TNHH TM Thế Sang
-	Ngói lợp	đ/viên	(300x200x12) mm	4.500	
B	**Gạch men, gạch granite các loại**				
1	**Gạch Đồng Tâm**	**Đồng/thùng (đóng gói viên/thùng)**			
a1	***Gạch ốp tường***		**Loại AA**		
-	2520, 2541 (men bóng)	20	20x25	127.000	
-	25400 (men bóng)	10	25x40	136.000	
b1	***Gạch lát nền***		**Loại AA**		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	2525PHUSY001/003 (men mờ)	16	25x25	128.000	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	300, 345, 387 (men bóng)	11	30x30	146.300	
-	3030HOADA001 (men mờ)			159.500	
-	456, 462, 467, 469, 475, 481, 483, 484, 485	6	40x40 (men bóng)	126.000	
-	426	6		135.000	
-	428	6		151.200	
-	6060CLASSIC009/010	4	60x60 (granite men mờ)	336.000	
-	6060TAMDAO001/002				
-	6DM02LA				
-	6060DB006-NANO/014-NANO/038	4	60x60 (granite bóng kiếng)	416.000	
-	6060DB032-NANO/ 034-NANO			444.000	
-	6060MARMOL002-NANO				
-	6060MARMOL005-NANO			472.000	
-	DTD6060TRUONGSON001-FP (Granite mài men)	4	60x60	411.200	
-	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+ (kháng khuẩn)	3	80x80	661.500	
2	**Gạch Thạch Bàn**				Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	210.000	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô	đ/m^2	Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	210.000	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB…	220.000	
-	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM…	220.000	
-	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM…	287.037	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB…	305.556	
-	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB…	305.556	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"	Quy cách: 800x800mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/EGM	370.370	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	333.333	
b	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	333.333	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB…	333.333	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	425.926	
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	425.926	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB…	425.926	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	509.259	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB…	509.259	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM…	509.259	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB…	509.259	
3	**Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime - QCVN 16:2017/BXD**				
-	Ceramic Không mài cạnh	đ/m²	250x250	137.500	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm chi phí xuống hàng)
		"	250x400	95.000	
		"	300x300	101.000	
		"	400x400	123.000	
		"	500x500	145.000	
-	Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²	300x450	131.000	
		"	300x300	161.000	
		"	300x600; 400x400	193.000	
		"	400x800	264.000	
		"	500x500	160.000	
-	Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²	600x600	175.000	
-	Ceramic Mài cạnh	đ/m²	500x500	155.000	
-	Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m²	500x500	185.000	
-	Procelain	đ/m²	150x800	344.000	
-	Procelain in KTS Men matt	đ/m²	600x600	230.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm
		"	800x800	317.000	
		"	600x1200	565.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Procelain in KTS Men bóng	đ/m²	600x600	245.000	chi phí xuống hàng)
		"	800x800	327.000	
		"	600x1200	575.000	
		"	800x1200	720.000	
-	Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m²	800x1200	770.000	
-	Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m²	600x600	345.000	
-	Procelain in KTS Antislip	đ/m²	800x800	447.000	
-	Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m²	600x600	315.000	
		"	800x800	417.000	
		"	600x1200	615.000	
4	**Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019**			**Loại II**	
-	GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m²	600x300	174.074	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
-	GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"	600x300	174.074	
-	G63007 ; G63015 ; G63034	"	600x300	201.852	
-	GP63085; GP63035	"	600x300	211.111	
-	G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"	600x300	229.630	
-	G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"	600x300	238.889	
-	G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"	600x300	222.908	
-	G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	"	600x300	222.908	
-	G63062 ; G63065 ; G63068	"	600x300	222.908	
-	G63845 ; G63848 ; G63849	"	600x300	222.908	
-	GP68845 ; GP68848	đ/m²	600x600	174.074	
-	GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"	600x600	174.074	
-	G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"	600x600	201.852	
-	P67665G	"	600x600	211.111	
-	P67625N	"	600x600	220.370	
-	P67615N; P67542N ; P67543N	"	600x600	248.148	
-	P67202N ; 67208N;P67702N	"	600x600	248.148	
5	**Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty CP SX TM XD Hải Minh**				
-	300x300x32 mm - 4,5kg/viên	đ/m^2		110.000	Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy sản xuất của Công ty tại Lô B6, 14 KKT Nhơn Hội - TP Quy Nhơn - Bình Định
-	400x400x32 mm - 10kg/viên	"		110.000	
-	500x500x32 mm - 18kg/viên	"		110.000	
6	**Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH TM ĐT XD Định Bình**				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	300x300x30 mm	đ/m^2		95.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đã bao gồm chi phí bốc xếp)
-	400x400x32 mm	"		95.000	
-	500x500x32 mm	"		95.000	
7	**Sản phẩm gạch Terrazzo - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH Bình Đê**				
-	400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m^2		97.222	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn
8	**Sản phẩm gạch Terrazzo không nung của Công ty TNHH Trường Giang**				
-	400x400x30 mm - 6 viên/m2	đ/m^2		95.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn thị xã An Nhơn (đã bao gồm chi phí bốc xếp) tại nhà máy sản xuất khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn
9	**Sản phẩm gạch épTerrazzo của Công ty TNHH Trường Phú**				
	400x400x32	đ/m^2		81.481	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Trường Phú thuộc thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước
	300x300x50	đ/m^2		81.481	
X	**Đất san lấp, cát các loại**				
1	Đất san lấp				Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
2	Đất san lấp phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam				Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng
XI	**CÁT CÁC LOẠI**				
1	**Cát xây**		QCVN 16:2019		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"		105.000	Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH DV TM Ngọc Lâm	"		95.455	- Giá bán tại mỏ cát xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Quốc Nghề	"		81.818	- Giá bán tại mỏ cát xã An Hòa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
2	**Cát tô**	đ/m^3		200.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
3	Cát xây dựng phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam				Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng
XII	**ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI** (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)				
1	**Đá thủ công**				
	Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m^3		120.000	Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh
2	**Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố)**				
2.1					
-	Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên	20 x 20 x 15	5.000	Giá đến chân công trình
-	Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		5.200	
-	Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		5.100	
-	Các huyện miền núi	"		5.400	
2.2					
-	Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên	20 x 25 x 15	5.500	
-	Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		5.700	
-	Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		5.600	
-	Các huyện miền núi	"		5.900	
3	**Đá máy** (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)		**QCVN 16:2019**		
	Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3	Đá 1x2	245.455	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn - Quyết định số 4045/QĐ-
		"	Đá 2x4	227.273	
		"	Đá 4x6	209.091	
		"	Đá mi (0,5)	100.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
		"	Đá Cấp phối Dmax 25	127.273	UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5	118.182	
	Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3	Đá 1x2 (sàn 24mm, loại 2)	218.182	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa - Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND ngày 23/04/2013 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	218.182	
		"	Đá 4x6	209.091	
		"	Đá mi (0,5)	127.273	
		"	Đá Cấp phối Dmax 25	127.273	
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5	109.091	
	Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3	Đá 1x2	231.818	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định - Giấy phép khai thác số 69/GP-UBND ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	213.636	
		"	Đá 4x6	200.000	
		"	Đá mi (0,5)	127.273	
		"	Đá Cấp phối Dmax 25	122.727	
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5	113.636	
	Công ty TNHH 28/7 Bình Định	đ/m3	Đá 1x2	227.273	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa - Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	209.091	
		"	Đá 4x6	190.909	
		"	Đá mi (0,5)	109.091	
		"	Đá Cấp phối Dmax 25	118.182	
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5	100.000	
	Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3	Đá 1x2 (sàn 10-22)	245.455	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước. - QĐ cấp phép số 4563/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh
		"	Đá 1x2 (sàn 10-24)	236.364	
		"	Đá 1x2 (sàn 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng	281.818	
		"	Đá 1x2 (sàn 13-24)	254.545	
		"	Đá 2x4	222.727	
		"	Đá 4x6	209.091	
		"	Đá mi (0,5x1)	118.182	
		"	Đá Cấp phối Dmax25	127.273	
			Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo	159.091	
		"	Đá Cấp phối Dmax 37,5	118.182	
			Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo	150.000	
		đ/m3	Đá 1x2 (sàn 13-22) côn vo	281.818	
			Đá 1x2 (sàn 24) không qua côn vo	245.455	
		"	Đá 2x4 - không quan côn vo	227.273	
		"	Đá 4x6 - không quan côn vo	209.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn	"	Đá mi (0,5x1) - côn vo	159.091	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
			Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo	127.273	
		"	Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo	159.091	
			Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo	127.273	
			Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo	150.000	
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo	118.182	
	Công ty TNHH XD Thuận Đức	đ/m3	Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm	136.364	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước - Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh
		"	Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)	159.091	
		"	Đá 1x2 (sàn vuông 19mm)	250.000	
		"	Đá 1x2 (sàn vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng	289.091	
		"	Đá 2x4 (sàn vuông 40mm)	231.818	
		"	Đá 4x6 (sàn vuông 70mm)	218.182	
		"	Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo	163.636	
		"	Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo	150.000	
	Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	đ/m3	Đá 1x2	236.364	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn - Giấy phép khai thác số 01/GP-UBND ngày 01/04/2013 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	227.273	
		"	Đá 4x6	190.000	
		"	Đá mi	100.000	
		"	Cấp phối 37,5	140.000	
	HTX SX đá XD Bình Đê	đ/m3	Đá 1x2	259.091	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn - Giấy phép khai thác số 55/GP-UBND ngày 08/05/2009 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	236.364	
		"	Đá 4x6	190.909	
		"	Đá mi (sàn 12)	181.818	
		"	Cấp phối Dmax25	172.727	
		"	Cấp phối Dmax 37,5	154.545	
	Công ty TNHH H.N	đ/m3	Đá 1x2	254.545	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn - Giấy phép khai thác số 63/GP-UBND ngày 12/09/2013 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	218.182	
		"	Đá 4x6	181.818	
		"	Cấp phối 25	163.636	
		"	Cấp phối 37,5	145.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Công ty TNHH XD TH Kim Thành	đ/m3	Đá 1x2	250.000	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn - Giấy phép khai thác số 56/GP-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	227.273	
		"	Đá 4x6	181.818	
		"	Đá mi (0,5)	154.545	
		"	Cấp phối 25	172.727	
		"	Cấp phối 37,5	154.545	
	Công ty Cổ phần VRG đá Bình Định	đ/m3	Đá 1x2	245.455	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn - Giấy phép khai thác số 06/GP-UBND ngày 14/01/2013 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	227.273	
		"	Đá 4x6	218.182	
		"	Cấp phối 25	118.182	
		"	Cấp phối 37,5	113.636	
	Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa	đ/m3	Đá 1x2	222.727	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn - Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	207.000	
		"	Đá 4x6	190.909	
		"	Cấp phối 25	118.182	
		"	Cấp phối 37,5	109.091	
	Công ty TNHH A&B	đ/m3	Đá 1x2	236.364	- Giá bán tại mỏ Mỹ Tài-Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ - Giấy phép khai thác số 11/GP-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	209.091	
		"	Đá 4x6	200.000	
		"	Đá mi (0,5)	118.182	
		"	Cấp phối 25	118.182	
		"	Cấp phối 37,5	109.091	
	Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3	Đá 1x2	230.000	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát - Giấy phép khai thác số 47/GP-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	215.000	
		"	Đá 4x6	185.000	
		"	Đá cấp phối	140.000	
4	Đá xây dựng phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam				Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng
X	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI**				
LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHACO)					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m	TCVN 6610-3	2.055	
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TCVN 6610-3	2.855	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TCVN 6610-3	3.664	
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TCVN 6610-3	5.382	
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TCVN 6610-3	8.618	
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TCVN 6610-3	13.327	
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TCVN 6610-3	20.191	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	6.764	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	8.473	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	11.936	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	19.227	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	29.055	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	43.436	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	7.627	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	9.418	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	13.236	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	21.091	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	31.482	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	46.627	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	3.982	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	5.482	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	8.945	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	13.545	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	19.882	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	32.936	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	50.155	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	79.100	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	109.455	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	149.745	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	213.627	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	295.418	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	384.764	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	459.891	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	574.218	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	752.418	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	943.755	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1	1.203.755	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	17.718	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	25.973	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	37.609	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	51.936	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	23.382	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	34.627	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	50.745	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	72.236	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	57.809	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	74.527	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	102.582	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	144.973	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	212.236	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	279.591	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	364.473	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	503.864	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	682.373	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	910.918	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.077.782	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.332.400	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.722.845	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	89.745	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	115.218	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	173.927	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	252.827	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	376.709	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	505.564	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	680.482	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	953.709	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.334.291	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.729.109	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	2.058.455	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	2.550.082	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	3.324.100	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	84.473	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	108.355	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	159.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	238.500	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	345.264	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	442.082	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	473.118	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	605.955	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	638.491	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	843.864	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	884.455	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.176.982	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.246.836	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.547.027	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.634.582	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.844.627	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	1.932.491	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	2.250.973	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	2.404.618	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	3.011.564	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	3.104.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	3.230.664	
	Đồng trần xoắn : C	"	TCVN 5064	30.836	
	Đồng trần xoắn : C	"	TCVN 5064	48.564	
	Đồng trần xoắn : C	"	TCVN 5064	75.882	
	Đồng trần xoắn : C	"	TCVN 5064	106.482	
	Đồng trần xoắn : C	"	TCVN 5064	153.745	
	Đồng trần xoắn : C	"	TCVN 5064	212.691	
	Đồng trần xoắn : C	"	TCVN 5064	289.236	
	Đồng trần xoắn : C	"	TCVN 5064	371.391	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	6.864	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	9.664	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	12.600	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	17.618	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	23.782	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	32.336	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	39.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	50.545	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	61.891	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	78.309	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	98.009	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	123.973	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	10.973	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	11.936	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	15.618	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	20.600	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	26.309	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	38.409	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	49.555	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	63.864	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	80.591	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	97.182	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	29.555	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	39.600	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	50.745	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	68.855	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	94.327	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	124.473	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	157.609	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	190.145	
Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	đ/m	TCVN 6610-3 VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	2.250	
	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	"	TCVN 6610-3 VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	3.730	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x0,5- (2x16/0,2)-0,6/1 kV	4.260	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x0,75- (2x24/0,2)-0,6/1 kV	6.020	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	7.710	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	10.990	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	17.820	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	"	TCVN 6610-5 VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	8.860	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	"	TCVN 6610-5 VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	12.480	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	"	TCVN 6610-5 VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	45.420	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	5.720	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	9.320	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	34.300	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-50-0,6/1 kV	155.020	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-240-0,6/1 kV	778.890	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-300-0,6/1 kV	976.960	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	6.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	8.210	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	24.310	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-25 – 0,6/1 kV	87.340	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-50– 0,6/1 kV	161.810	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-95 – 0,6/1 kV	316.000	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-150 – 0,6/1 kV	488.840	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	18.340	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	38.930	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	86.830	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	24.210	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	35.840	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	74.780	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	30.800	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	45.630	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-2x16 – 0,6/1 kV	134.620	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-2x25 – 0,6/1 kV	195.190	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-2x150 – 0,6/1 kV	1.021.760	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-2x185 – 0,6/1 kV	1.271.840	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x16 – 0,6/1 kV	186.330	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x50 – 0,6/1 kV	502.020	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x95 – 0,6/1 kV	975.720	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x120 – 0,6/1 kV	1.263.090	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x16 – 0,6/1 kV	239.170	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x25 – 0,6/1 kV	361.840	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x50 – 0,6/1 kV	661.470	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x120 – 0,6/1 kV	1.673.440	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x185 – 0,6/1 kV	2.487.040	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	224.850	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	331.150	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	588.650	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	1.135.470	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	1.497.620	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DATA-25-0,6/1 kV	119.790	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DATA-50-0,6/1 kV	200.750	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DATA-95-0,6/1 kV	359.060	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DATA-240-0,6/1 kV	859.540	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	61.700	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	108.050	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	375.020	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV	1.105.810	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	101.350	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	208.270	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	534.260	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	1.980.380	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	89.610	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	250.600	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	628.510	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	3.107.510	
	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	"	TCVN - 5064 C-10	31.920	
	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	"	TCVN - 5064 C-50	159.160	
	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	52.430	
	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	105.370	
	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	283.560	
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	19.370	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV	104.750	
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	299.940	
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV	368.530	
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV	36.670	
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	102.790	
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV	325.270	
	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-2 CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	376.980	
	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-2 CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	886.930	
	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,	"	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	941.730	
	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,	"	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	4.781.050	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"	AS/NZS 5000.1 AV-16-0,6/1 kV	7.310	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"	AS/NZS 5000.1 AV-35-0,6/1 kV	13.420	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"	AS/NZS 5000.1 AV-120-0,6/1 kV	41.870	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"	AS/NZS 5000.1 AV-500-0,6/1 kV	166.420	
	Dây nhôm lõi thép Cadivi	"	TCVN 5064 ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	17.600	
	Dây nhôm lõi thép Cadivi	"	TCVN 5064 ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	34.090	
	Dây nhôm lõi thép Cadivi	"	TCVN 5064 ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	84.870	
	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560 LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	40.920	
	Ống luồn dây điện Cadivi	"	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	22.870	
	Ống luồn dây điện Cadivi	"	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 Ống luồn cứng F16-	26.540	
	Ống luồn dây điện Cadivi	"	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 Ống luồn đàn hồi CAF	213.790	
	Ống luồn dây điện Cadivi	"	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	296.910	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	"	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	93.830	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	"	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	815.140	
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	"	TC EN 50618 H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	22.040	
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	"	TC EN 50618 H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	31.420	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	"	TC EN 50618 H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	999.620	
PHỤ LỤC 2: THIẾT BỊ VỆ SINH					
A	**Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm (sản phẩm màu trắng)**				
1	**Bộ cầu hai khối**				**Ghi chú:** Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT)
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	đ/bộ	E0101TGTTT	1.166.000	
	Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	"	B5353TGTT	1.287.000	
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	B4429HS2T	1.469.000	
	King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	B4829HS2T	1.469.000	
2	**Bộ cầu một khối**				
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	đ/bộ	K3130HS2T-N	2.695.000	
	Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	K5030HS2T-N	2.695.000	
3	**Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)**				
	Chậu tròn treo 35-lỗ lớn	đ/cái	LT35LLT	300.000	
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn	"	LT01LLT	264.000	
	Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn	"	LT04LL	264.000	
	Chậu âm bàn 10	"	LB1000	271.000	
	Chậu bàn 01	"	LB01L1	249.000	
	Chân chậu 01	"	PD0100	249.000	
	Chân chậu Ý	"	PDY100	249.000	
	Chân chậu 35	"	PT3500	265.000	
4	**Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)**				
	Bồn tiểu 01	đ/cái	UT01XV	210.000	
	Bồn tiểu 14	"	UT14XV	541.000	
	Bồn tiểu 15	"	UT15XV	433.000	
B	**Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á**				
	BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DÂN DỤNG				
	ĐK(mm)xDT(l)		Tiêu chuẩn TC 07:2006	Bồn đứng	Bồn ngang
	760x500	đ/cái		2.544.545	2.662.727
	760x700	"		3.135.455	3.262.727
	940x1000	"		4.199.091	4.380.909
	980x1200	"		5.026.364	5.244.545
	1200x1500	"		6.417.273	6.662.727
	1200x2000	"		8.399.091	8.717.273
	1200x2500	"		10.271.818	10.726.364
	1380x3000	"		12.226.364	12.726.364
	1380x3500	"		14.108.182	14.653.636
	1380x4000	"		15.862.727	16.453.636
	1380x4500	"		17.826.364	18.526.364
	1420x5000	"		19.953.636	20.753.636
	1420x6000	"		23.808.182	24.744.545
	BỒN NHỰA - Dung tích (Lít)		Tiêu chuẩn TC 07:2006	Bồn đứng	Bồn ngang
	300	đ/cái		1.190.000	1.371.818
	400	"		1.508.182	1.690.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	500	"		1.790.000	1.862.727
	700	"		2.317.273	2.590.000
	1000	"		3.026.364	3.571.818
	1500	"		4.590.000	5.590.000
	2000	"		5.962.727	7.235.455
	3000	"		8.490.000	-
	4000	"		11.108.182	-
	5000	"		14.771.818	-
	10000	"		30.453.636	-
	PHỤ LỤC 3: TẤM LỢP, TÔN CÁC LOẠI				
I	**TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN**		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010		
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m	0.20mmx1200mm G550	41.455	Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
2	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"	0.22mmx1200mm G550	44.636	
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.25mmx1200mm G550	51.364	
4	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"	0.30mmx1200mm G550	57.545	
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.30mmx1200mm G550	59.455	
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.35mmx1200mm G550	67.182	
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.40mmx1200mm G550	75.727	
8	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m	0.45mmx1200mm G550	84.182	
9	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.50mmx1200mm G550	93.091	
10	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.52mmx1200mm G550	96.455	
11	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"	0.20mmx1200mm G550	42.364	
12	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"	0.22mmx1200mm G550	45.545	
13	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"	0.14mmx800mmx2000mm G550	44.182	
14	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"	0.14mmx800mmx2400mm G550	52.909	
15	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"	0.14mmx800mmx3000mm G550	66.091	
II	**NGÓI MÀU ĐỒNG TÂM - CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH**				
1	**Ngói chính**				Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	Ngói lợp	đ/viên		14.600	
2	**Ngói phụ kiện**				
-	Ngói rìa	đ/viên		22.000	
-	Ngói nóc có gờ	"		27.000	
-	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"		39.000	
-	Ngói đuôi (cuối mái)	"		31.000	
-	Ngói ốp cuối rìa	"		36.000	
-	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"		36.000	
-	Ngói chữ T	"		49.000	
-	Ngói chạc ba	"		49.000	
-	Ngói chạc tư	"		49.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"		200.000	
-	Ngói lợp có giá gắn ống	"		200.000	
-	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"		200.000	
-	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"		200.000	
III	**Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam)**				
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	Kg/m	0.25mmx1200mm TCT G550	70.923	
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"	0.30mmx1200mm TCT G550	76.805	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.35mmx1200mm TCT G550	93.609	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.40mmx1200mm TCT G550	105.201	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.45mmx1200mm TCT G550	115.289	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.50mmx1200mm TCT G550	124.413	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.55mmx1200mm TCT G550	133.314	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.40mmx1200mm TCT G550	106.936	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.45mmx1200mm TCT G550	117.264	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.50mmx1200mm TCT G550	126.618	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.55mmx1200mm TCT G550	135.754	
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.60mmx1200mm TCT G550	147.096	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.25mmx1200mm APT G550	78.152	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.30mmx1200mm APT G550	85.430	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.35mmx1200mm APT G550	98.956	
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.40mmx1200mm APT G550	109.874	
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.45mmx1200mm APT G550	120.430	
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.50mmx1200mm APT G550	130.516	
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m	0.60mmx1200mm APT G550	151.943	
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.40mm x 1200mm APT G550	116.668	
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.45mm x 1200mm APT G550	128.694	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.50mm x 1200mm APT G550	138.115	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.55mm x 1200mm APT G550	148.966	
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.40mm x 1200mm APT G550	125.818	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.45mm x 1200mm APT G550	137.697	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.50mm x 1200mm APT G550	148.634	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.55mm x 1200mm APT G550	158.707	
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.60mm x 1200mm APT G550	172.868	
	PHỤ LỤC 4: BÊ TÔNG LY TÂM				
A	**Cột điện BTLT của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn**		**Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-2016**		
1	Cột BTLT 7m	đ/cột	PC.I 7,0-160-2,5, Thân liền	2.003.000	
2	Cột BTLT 7m	"	PC.I 7,0-160-4,3, Thân liền	2.706.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-2,0, Thân liền	2.375.000	
4	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-2,5, Thân liền	2.679.000	
5	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-3,0, Thân liền	2.820.000	
6	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-4,3, Thân liền	2.907.000	
7	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-5,4, Thân liền	3.299.000	
8	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-2,0, Thân liền	2.510.000	
9	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-2,5, Thân liền	2.663.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-3,0, Thân liền	2.624.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-4,3, Thân liền	3.398.000	
12	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-5,0, Thân liền	3.609.000	
13	Cột BTLT 10m	"	PC.I 10-190-3,5, Thân liền	3.441.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn
14	Cột BTLT 10m	"	PC.I 10-190-4,3, Thân liền	4.893.000	
15	Cột BTLT 10m	"	PC.I 10-190-5,0, Thân liền	5.144.000	
16	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-3,5, Thân liền	4.347.000	
17	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-4,3, Thân liền	5.262.000	
18	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-5,4, Thân liền	6.269.000	
19	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-7,2, Thân liền	8.188.000	
20	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-9,0, Thân liền	9.412.000	
21	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-10,0, Thân liền	10.262.000	
22	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-6,5, Thân liền	10.744.000	
23	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-8,5, Thân liền	11.747.000	
24	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-9,2, Thân liền	12.068.000	
25	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-11,0, Thân liền	13.033.000	
26	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-13,0, Thân liền	14.450.000	
27	Cột BTLT 16m	"	PC.I 16-190-9,2, Nối bích	21.002.000	
28	Cột BTLT 16m	"	PC.I 16-190-11,0, Thân liền	21.799.000	
29	Cột BTLT 16m	"	PC.I 16-190-13,0, Nối bích	23.312.000	
30	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-9,2,0, Nối bích	23.735.000	
31	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-11,0, Nối bích	25.531.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn
32	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-12,0, Nối bích	25.914.000	
33	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-13,0, Nối bích	27.342.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
34	Cột BTLT 20m	"	PC.I 20-190-9,2, Thân liền	27.000.000	
35	Cột BTLT 20m	"	PC.I 20-190-11,0, Nối bích	28.458.000	
36	Cột BTLT 20m	"	PC.I 20-190-13,0, Nối bích	30.719.000	
B	**Cột điện BTLT tâm của Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định**				
I	**Cột bê tông ly tâm không ứng suất trước**		**Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016**		
1	Cột BTLT 7,5m	đ/cột	NPC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.978.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
2	Cột BTLT 7,5m	"	NPC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	3.835.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	NPC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	4.228.000	
4	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	3.010.000	
5	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	3.205.000	
6	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	3.910.000	
7	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	3.982.000	
8	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	4.010.000	
9	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	4.350.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-2,0.TCVN 5847:2016	3.138.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-2,5.TCVN 5847:2016	3.312.000	
12	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-3,0.TCVN 5847:2016	3.954.000	
13	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-4,3.TCVN 5847:2016	4.206.000	
14	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-5.TCVN 5847:2016	4.539.000	
15	Cột BTLT 10m	"	NPC.I-10-190-3,5TCVN 5847:2016	4.888.000	
16	Cột BTLT 10m	"	NPC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	5.279.000	
17	Cột BTLT 10m	"	NPC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	6.065.000	
18	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	6.368.000	
19	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	6.747.000	
20	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	7.606.000	
21	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	10.806.000	
22	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	11.134.000	
23	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	12.816.000	
24	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	12.279.000	
25	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	12.680.000	
26	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	15.133.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
27	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	16.759.000	
28	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	19.674.000	
29	Cột BTLT 16m	"	NPC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	19.784.000	
30	Cột BTLT 16m	"	NPC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	20.926.000	
31	Cột BTLT 16m	"	NPC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	22.482.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
32	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	23.471.000	
33	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	24.154.000	
34	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	30.758.000	
35	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	35.333.000	
36	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	30.611.000	
37	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	32.512.000	
38	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	35.512.000	
39	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	38.657.000	
40	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	30.819.000	
41	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	35.062.000	
42	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	38.798.000	
43	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	41.544.000	
II	**Cột bê tông ly tâm ứng suất trước**				
1	Cột BTLT 7,5m	đ/cột	PC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.380.000	
2	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	2.840.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	3.330.000	
4	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.405.000	
5	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	2.702.000	
6	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	2.912.000	
7	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	2.952.000	
8	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	3.360.000	
9	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	3.520.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.565.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-2,5.TCVN 5847:2016	2.834.000	
12	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	3.005.000	
13	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-4,3.TCVN 5847:2016	3.425.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
14	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-5.TCVN 5847:2016	3.666.000	
15	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-3,5TCVN 5847:2016	3.594.000	
16	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	4.035.000	
17	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	5.025.000	
18	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	4.409.000	
19	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	5.253.000	
20	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	6.314.000	
21	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	8.346.000	
22	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	9.270.000	
23	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	10.878.000	
24	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	9.723.000	
25	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	11.186.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
26	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	11.860.000	
27	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	13.290.000	
28	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	15.510.000	
29	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	21.650.000	
30	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	22.050.000	
31	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	22.798.000	
32	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	23.750.000	
33	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	25.580.000	
34	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	27.986.000	
35	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	29.112.000	
36	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	27.260.000	
37	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	29.008.000	
38	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	30.507.000	
39	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	31.682.000	
40	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	28.039.000	
41	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	31.613.000	
42	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	34.101.000	
43	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	37.141.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
C	**Sản phẩm cột điện BTLT của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10**				
I	**Cột bê tông ly tâm ứng suất trước**		**Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016**		
1	Cột BTLT 7m	đ/cột	PC.I-7,0-160-3,0, TCVN 5847:2016	2.729.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
2	Cột BTLT 7m	"	PC.I-7,0-160-4,3, TCVN 5847:2016	2.768.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-3,0, TCVN 5847:2016	2.827.000	
4	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-4,3, TCVN 5847:2016	2.922.000	
5	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8,0-160-3,5, TCVN 5847:2016	2.918.000	
6	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-2,5, TCVN 5847:2016	2.632.000	
7	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-3,0, TCVN 5847:2016	2.965.000	
8	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-4,3, TCVN 5847:2016	3.489.000	
9	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-190-4,3, TCVN 5847:2016	3.658.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-5,0, TCVN 5847:2016	3.677.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-190-5,0, TCVN 5847:2016	3.769.000	
12	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-3,5, TCVN 5847:2016	3.952.000	
13	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-4,3, TCVN 5847:2016	4.486.000	
14	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-5,0, TCVN 5847:2016	5.010.000	
15	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-5,4, TCVN 5847:2016	6.339.000	
16	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-7,2, TCVN 5847:2016	8.272.000	
17	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-9,0, TCVN 5847:2016	9.398.000	
18	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-10, TCVN 5847:2016	10.573.000	
19	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-6,5, TCVN 5847:2016	9.678.000	
20	Cột BTLT 14m	đ/cột	PC.I-14-190-8,5, TCVN 5847:2016	11.249.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu,
21	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-9,2, TCVN 5847:2016	11.954.000	
22	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-11, TCVN 5847:2016	13.179.000	
23	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-13, TCVN 5847:2016	15.063.000	
24	Cột BTLT 14m	"	PC.I-16-190-9,2, TCVN 5847:2016	20.952.000	
25	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-11, TCVN 5847:2016	22.243.000	
26	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-13, TCVN 5847:2016	23.068.000	
27	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-9,2, TCVN 5847:2016	23.646.000	
28	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-11, TCVN 5847:2016	25.294.000	
29	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-12, TCVN 5847:2016	27.309.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
30	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-13, TCVN 5847:2016	29.090.000	thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
31	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-9,2, TCVN 5847:2016	27.295.000	
32	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-11, TCVN 5847:2016	28.941.000	
33	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-13, TCVN 5847:2016	30.341.000	
34	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-14, TCVN 5847:2016	31.754.000	
35	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-9,2, TCVN 5847:2016	28.880.000	
36	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-11, TCVN 5847:2016	31.563.000	
37	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-13, TCVN 5847:2016	34.413.000	
38	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-14, TCVN 5847:2016	37.203.000	
	PHỤ LỤC 5: SẢN PHẨM GỐI CỐNG, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP				
I	**Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/đá 1x2)**				
1	D 300	đ/cái		78.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
2	D 400	"		93.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
3	D 500	"		112.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
4	D 600	"		130.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
5	D 800	"		155.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
6	D 1000	"		220.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
7	D 1200	"		302.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 1500	"		369.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 1800	"		435.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 2000	"		497.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 300	"		78.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
12	D 400	"		93.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
13	D 500	"		112.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
14	D 600	"		130.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
15	D 800	"		155.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
16	D 1000	"		220.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
17	D 1200	"		302.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
18	D 1500	"		369.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
19	D 1800	"		435.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
20	D 2000	"		497.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
22	D 400	"		81.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
24	D 600	"		133.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
25	D 800	"		163.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
26	D 1000	"		225.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
27	D 1200	"		327.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
28	D 1500	"		406.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
31	D 300	"		75.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
32	D 400	"		85.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
34	D 600	"		125.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
35	D 800	"		150.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
36	D 1000	"		210.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
37	D 1200	"		290.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
38	D 1500	"		350.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
40	D 2000	"		490.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
II	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300) (TCVN 5847-1994)**				
1	D 400 - 5	đ/mét		370.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
2	D 600 - 6	"		600.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
3	D 800 - 8	"		890.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
4	D 1000 - 10	"		1.300.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
5	D 1200 - 12	"		2.240.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
6	D 1500 - 12	"		2.130.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
7	D 300 - 5	"		330.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 400 - 5	"		379.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 500 - 6	"		516.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 600 - 6	"		609.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 800 - 8	"		894.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
12	D 1000 - 10	"		1.302.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
13	D 1200 - 12	"		2.250.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
14	D 1500 - 12	"		2.874.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
15	D 1800 - 15	"		3.890.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
16	D 2000 - 15	"		4.916.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
17	D 300 - 5	"		330.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
18	D 400 - 5	"		379.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
19	D 500 - 6	"		516.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
20	D 600 - 6	"		609.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
21	D 800 - 8	"		894.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
22	D 1000 - 10	"		1.302.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
23	D 1200 - 12	"		2.250.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
24	D 1500 - 12	"		2.874.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
25	D 1800 - 15	"		3.890.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
26	D 2000 - 15	"		4.916.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
27	D 300 - 5	"		334.100	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
28	D 400 - 5	"		382.900	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
29	D 600 - 6	"		615.700	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
30	D 800 - 8	"		906.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
31	D 1000 - 10	"		1.327.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
32	D 1200 - 12	"		2.275.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
33	D 1500 - 12	"		2.905.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
34	D 1800 - 15	"		4.202.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
35	D 2000 - 15	"		4.968.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
36	D 300 - 5	"		302.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
37	D 400 - 5	"		365.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
38	D 600 - 6	"		598.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
39	D 800 - 8	"		856.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
40	D 1000 - 10	"		1.212.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
41	D 1200 - 12	"		2.220.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
42	D 1500 - 12	"		2.524.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
43	D 300 - 5	"		330.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
44	D 400 - 5	"		380.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
45	D 600 - 6	"		615.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
46	D 800 - 8	"		890.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
47	D 1000 - 10	"		1.300.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
48	D 1200 - 12	"		2.245.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
49	D 1500 - 12	"		2.880.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
50	D 2000 - 15	"		4.920.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
51	D 300 - 5	"		290.000	CTCP XD TC Bình Định
52	D 400 - 5	"		360.000	CTCP XD TC Bình Định
53	D 600 - 6	"		600.000	CTCP XD TC Bình Định
54	D 800 - 8	"		880.000	CTCP XD TC Bình Định
55	D 1000 - 10	"		1.240.000	CTCP XD TC Bình Định
56	D 1200 - 12	"		2.180.000	CTCP XD TC Bình Định
57	D 1500 - 12	"		2.740.000	CTCP XD TC Bình Định
58	D 1800 - 15	"		4.200.000	CTCP XD TC Bình Định
59	D 2000 - 15	"		4.680.000	CTCP XD TC Bình Định
III	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300) (TCVN 5847-1994)**				
1	D 400 - 5	đ/mét		340.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
2	D 600 - 6	"		510.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
3	D 800 - 8	"		820.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
4	D 1000 - 10	"		1.149.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
5	D 1200 - 12	"		2.130.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
6	D 1500 - 12	"		2.820.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
7	D 300 - 5	"		300.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 400 - 5	"		343.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 500 - 6	"		440.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 600 - 6	"		514.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 800 - 8	"		827.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
12	D 1000 - 10	"		1.250.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
13	D 1200 - 12	"		2.132.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
14	D 1500 - 12	"		2.821.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
15	D 1800 - 15	"		3.370.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
16	D 2000 - 15	"		3.975.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
17	D 300 - 5	"		300.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
18	D 400 - 5	"		343.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
19	D 500 - 6	"		440.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
20	D 600 - 6	"		514.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
21	D 800 - 8	"		827.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
22	D 1000 - 10	"		1.250.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
23	D 1200 - 12	"		2.132.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
24	D 1500 - 12	"		2.821.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
25	D 1800 - 15	"		3.370.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
26	D 2000 - 15	"		3.975.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
27	D 300 - 5	"		262.300	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
28	D 400 - 5	"		346.700	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
29	D 600 - 6	"		520.800	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
30	D 800 - 8	"		836.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
31	D 1000 - 10	"		1.264.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
32	D 1200 - 12	"		2.156.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
33	D 1500 - 12	"		2.850.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
34	D 1800 - 15	"		3.702.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
35	D 2000 - 15	"		4.017.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
36	D 300 - 5	"		265.000	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn
37	D 400 - 5	"		338.000	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn
38	D 600 - 6	"		486.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
39	D 800 - 8	"		774.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
40	D 1000 - 10	"		1.138.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
41	D 1200 - 12	"		1.868.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
42	D 1500 - 12	"		2.470.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
43	D 300 - 5	"		260.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
44	D 400 - 5	"		340.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
45	D 600 - 6	"		515.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
46	D 800 - 8	"		820.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
47	D 1000 - 10	"		1.240.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
48	D 1200 - 12	"		2.130.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
49	D 1500 - 12	"		2.820.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
50	D 2000 - 15	"		4.020.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
51	D 300 - 5	"		260.000	CTCP XD TC Bình Định
52	D 400 - 5	"		320.000	CTCP XD TC Bình Định
53	D 600 - 6	"		500.000	CTCP XD TC Bình Định
54	D 800 - 8	"		800.000	CTCP XD TC Bình Định
55	D 1000 - 10	"		1.150.000	CTCP XD TC Bình Định
56	D 1200 - 12	"		2.010.000	CTCP XD TC Bình Định
57	D 1500 - 12	"		2.650.000	CTCP XD TC Bình Định
58	D 1800 - 15	"		3.700.000	CTCP XD TC Bình Định
59	D 2000 - 15	"		4.260.000	CTCP XD TC Bình Định
IV	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)**				
1	D 300 - 5	đ/mét		260.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
2	D 400 - 5	"		330.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
3	D 500 - 6	"		403.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
4	D 600 - 6	"		468.000	Công ty TNHH Thuận Đức III

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
5	D 800 - 8	"		744.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
6	D 1000 - 10	"		1.165.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
7	D 1200 - 12	"		1.940.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 1500 - 12	"		2.766.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 1800 - 15	"		3.168.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 2000 - 15	"		3.695.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 300 - 5	"		260.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
12	D 400 - 5	"		330.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
13	D 500 - 6	"		403.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
14	D 600 - 6	"		468.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
15	D 800 - 8	"		744.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
16	D 1000 - 10	"		1.165.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
17	D 1200 - 12	"		1.940.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
18	D 1500 - 12	"		2.766.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
19	D 1800 - 15	"		3.168.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
20	D 2000 - 15	"		3.695.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
21	D 300 - 5	"		257.900	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
22	D 400 - 5	"		319.500	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
24	D 600 - 6	"		474.100	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
25	D 800 - 8	"		752.300	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
26	D 1000 - 10	"		1.179.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
27	D 1200 - 12	"		1.961.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
28	D 1500 - 12	"		2.795.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
29	D 1800 - 15	"		3.204.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
30	D 2000 - 15	"		3.734.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
31	D 300 - 5	"		255.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
32	D 400 - 5	"		315.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
34	D 600 - 6	"		470.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
35	D 800 - 8	"		740.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
36	D 1000 - 10	"		1.160.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
37	D 1200 - 12	"		1.940.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
38	D 1500 - 12	"		2.765.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
40	D 2000 - 15	"		3.700.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
V	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)**				
1	D 400 - 5	đ/mét		300.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
2	D 600 - 6	"		449.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
3	D 800 - 8	"		720.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
4	D 1000 - 10	"		1.050.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
5	D 1200 - 12	"		1.820.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
6	D 1500 - 12	"		2.400.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
7	D 300 - 5	"		237.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
8	D 400 - 5	"		294.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
9	D 600 - 6	"		428.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
10	D 800 - 8	"		692.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
11	D 1000 - 10	"		1.006.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
12	D 1200 - 12	"		1.634.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
13	D 1500 - 12	"		2.172.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
14	D 300 - 5	"		230.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 400 - 5	"		300.000	CTCP XD TC Bình Định
16	D 600 - 6	"		450.000	CTCP XD TC Bình Định
17	D 800 - 8	"		720.000	CTCP XD TC Bình Định
18	D 1000 - 10	"		1.060.000	CTCP XD TC Bình Định
19	D 1200 - 12	"		1.830.000	CTCP XD TC Bình Định
20	D 1500 - 12	"		2.400.000	CTCP XD TC Bình Định
VI	**Gối cống bê tông cốt thép ly tâm**				
1	D 400	đ/cái		90.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
2	D 600	"		130.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
3	D 800	"		150.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
4	D 1000	"		210.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
5	D 1200	"		300.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
6	D 1500	"		360.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
7	D 300	"		78.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 400	"		93.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 500	"		112.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 600	"		130.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 800	"		155.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
12	D 1000	"		220.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
13	D 1200	"		302.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
14	D 1500	"		369.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
15	D 1800	"		435.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
16	D 2000	"		497.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
17	D 300	"		78.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
18	D 400	"		93.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
19	D 500	"		112.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
20	D 600	"		130.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
21	D 800	"		155.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
22	D 1000	"		220.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
23	D 1200	"		302.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
24	D 1500	"		369.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
25	D 1800	"		435.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
26	D 2000	"		497.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
27	D 300	"		81.300	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
28	D 400	"		96.600	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
29	D 600	"		134.800	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
30	D 800	"		160.600	Công ty TNHH XDTH Kim Thành

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
31	D 1000	"		228.800	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
32	D 1200	"		318.700	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
33	D 1500	"		382.500	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
34	D 1800	"		449.500	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
35	D 2000	"		516.600	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
36	D 300	"		70.000	CTCP XD TC Bình Định
37	D 400	"		80.000	CTCP XD TC Bình Định
38	D 600	"		124.000	CTCP XD TC Bình Định
39	D 800	"		145.000	CTCP XD TC Bình Định
40	D 1000	"		195.000	CTCP XD TC Bình Định
41	D 1200	"		270.000	CTCP XD TC Bình Định
42	D 1500	"		330.000	CTCP XD TC Bình Định
43	D 1800	"		420.000	CTCP XD TC Bình Định
44	D 2000	"		495.000	CTCP XD TC Bình Định
VII	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)**				
1	D 300	đ/mét		310.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
2	D 400	"		360.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
3	D 600	"		550.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
4	D 800	"		830.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
5	D 1000	"		1.100.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
6	D 1200	"		2.050.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
7	D 1500	"		2.500.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
9	D 2000	"		4.450.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
11	D 400	"		305.000	CTCP XD TC Bình Định
12	D 600	"		495.000	CTCP XD TC Bình Định
13	D 800	"		775.000	CTCP XD TC Bình Định
14	D 1000	"		1.040.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 1200	"		1.980.000	CTCP XD TC Bình Định
16	D 1500	"		2.420.000	CTCP XD TC Bình Định
17	D 1800	"		3.700.000	CTCP XD TC Bình Định
18	D 2000	"		4.370.000	CTCP XD TC Bình Định
VIII	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)**				
1	D 300	đ/mét		280.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
2	D 400	"		325.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
3	D 600	"		460.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
4	D 800	"		760.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
5	D 1000	"		1.030.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
6	D 1200	"		1.850.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
7	D 1500	"		2.350.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
9	D 2000	"		3.730.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
11	D 400	"		280.000	CTCP XD TC Bình Định
12	D 600	"		400.000	CTCP XD TC Bình Định
13	D 800	"		700.000	CTCP XD TC Bình Định
14	D 1000	"		950.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 1200	"		1.770.000	CTCP XD TC Bình Định
16	D 1500	"		2.280.000	CTCP XD TC Bình Định

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
17	D 1800	"		3.400.000	CTCP XD TC Bình Định
18	D 2000	"		3.650.000	CTCP XD TC Bình Định
IX	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)**				
1	D 300	đ/mét		250.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
2	D 400	"		320.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
3	D 600	"		420.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
4	D 800	"		680.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
5	D 1000	"		950.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
6	D 1200	"		1.700.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
7	D 1500	"		2.150.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
9	D 2000	"		3.350.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
11	D 400	"		260.000	CTCP XD TC Bình Định
12	D 600	"		365.000	CTCP XD TC Bình Định
13	D 800	"		620.000	CTCP XD TC Bình Định
14	D 1000	"		890.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 1200	"		1.635.000	CTCP XD TC Bình Định
16	D 1500	"		2.080.000	CTCP XD TC Bình Định
17	D 1800	"		3.000.000	CTCP XD TC Bình Định
18	D 2000	"		3.250.000	CTCP XD TC Bình Định
X	**Gối cống bê tông các loại**				
1	D 300	đ/cái		65.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
2	D 400	"		75.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
3	D 600	"		112.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
4	D 800	"		135.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
5	D 1000	"		178.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
6	D 1200	"		245.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
7	D 1500	"		310.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
8	D 2000	"		475.000	Công ty TNHH Thanh Thảnh
9	D 400	"		70.000	CTCP XD TC Bình Định
10	D 600	"		100.000	CTCP XD TC Bình Định
11	D 800	"		120.000	CTCP XD TC Bình Định
12	D 1000	"		160.000	CTCP XD TC Bình Định
13	D 1200	"		220.000	CTCP XD TC Bình Định
14	D 1500	"		290.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 1800	"		400.000	CTCP XD TC Bình Định
XI	**SẢN PHẨM CỐNG HỘP**		**TCVN 9116:2012**		
1	Cống hộp BTCT khẩu độ 1mx1m	đ/cái	Dày 18cm	3.906.000	Công ty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
2	Cống hộp BTCT khẩu độ 1,5mx1,5m có vai	"	Dày 22 cm	7.914.000	Công ty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
3	Công hộp BTCT khẩu độ 1,5mx2m có vai	"	Dày 25 cm	8.189.091	Công ty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt
XII	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30, mác 300, L=3m)**	đ/mét	**TCVN 9113:2012**		
1	D300	"		310.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
2	D400	"		360.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
3	D600	"		550.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
4	D800	"		830.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
5	D1000	"		1.145.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
6	D1200		"			2.050.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
7	D1500		"			2.650.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
8	D2000		"			4.450.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
XIII	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10, mác 300, L=3m)**		đ/mét				
1	D300		"			280.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
2	D400		"			325.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
3	D600		"			460.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
4	D800		"			760.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
5	D1000		"			1.070.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
6	D1200		"			1.850.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
7	D1500		"			2.500.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
8	D2000		"			3.730.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
XIV	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH, mác 300, L=3m)**		đ/mét				
1	D300		"			250.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
2	D400		"			320.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
3	D600		"			420.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
4	D800		"			680.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
5	D1000		"			950.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
6	D1200		"			1.700.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
7	D1500		"			2.150.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
8	D2000		"			3.350.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh

Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:
- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.
- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm công nghiệp phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
-Công ty CP SX TM XD Hải Minh - Đ/c: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội
-Công ty CP Xây dựng TC Bình Định - Đc số 03 đường Lê Lai, P Ngô Mây, TP Quy Nhơn.
- Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt - Đc Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn

	PHỤ LỤC 6: SẢN PHẨM ỐNG NHỰA						
A	**Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)**						**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh**
	Kích thước danh nghĩa	**Áp lực làm việc**	**đ/m**	**Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài**			
	m/m	**(Bar)**	"	**(mm x mm x m)**			
1	16	16	"	21 x 1,7	x 4	8.800	
2	16	22	"	21 x 3,0	x 4	14.700	
3	20	19	"	27 x 1,9	x 4	12.400	
4	20	22	"	27 x 3,0	x 4	19.400	
6	25	16	"	34 x 2,1	x 4	17.400	
7	25	18	"	34 x 3,0	x 4	24.600	
9	32	12	"	42 x 2,1	x 4	23.000	
10	32	16	"	42 x 3,5	x 4	38.100	
11	40	12	"	49 x 2,5	x 4	30.100	
12	40	16	"	49 x 3,5	x 4	41.600	
14	50	10	"	60 x 2,5	x 4	37.700	
15	50	11	"	60 x 3,0	x 4	46.400	
16	50	12	"	60 x 4,0	x 4	58.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
17	50	16	"	60 x 4,5	x 4	68.500	
18	50	06	"	63 x 1,9	x 4	35.000	
19	50	10	"	63 x 3,0	x 4	53.200	
20	65	08	"	73 x 3,0	x 4	57.300	
21	65	06	"	75 x 2,2	x 4	48.600	
22	65	10	"	75 x 3,6	x 4	76.300	
23	65	08	"	76 x 3,0	x 4	57.900	
24	65	12	"	76 x 4,5	x 4	97.800	
26	80	05	"	90 x 2,2	x 6	54.200	
27	80	06	"	90 x 2,7	x 6	70.800	
28	80	06	"	90 x 3,0	x 4	69.600	
29	80	08	"	90 x 3,5	x 6	81.100	
30	80	09	"	90 x 4,0	x 4	89.100	
31	80	10	"	90 x 4,3	x 6	109.100	
32	80	12,5	"	90 x 5,4	x 6	132.400	
33	100	05	"	110 x 2,7	x 6	84.800	
34	100	06	"	110 x 3,2	x 6	101.600	
35	100	08	"	110 x 4,2	x 6	129.900	
36	100	10	"	110 x 5,3	x 6	161.800	
37	100	12,5	"	110 x 6,6	x 6	199.100	
38	100	06	"	114 x 3,5	x 4	99.600	
39	100	09	"	114 x 5,0	x 4	146.400	
40	100	12	"	114 x 7,0	x 4	214.700	
41	100	12	"	121 x 6,7	x 6 (AS))	213.300	
42	125	05	"	140 x 3,5	x 4	129.800	
43	125	06	"	140 x 4,1	x 6	164.000	
44	125	08	"	140 x 5,0	x 4	199.100	
45	125	10	"	140 x 6,7	x 6	258.300	
46	125	12	"	140 x 7,5	x 4	293.800	
47	150	05	"	160 x 4,0	x 6	181.900	
48	150	06	"	160 x 4,7	x 6	213.200	
49	150	08	"	160 x 6,2	x 6	274.700	
50	150	10	"	160 x 7,7	x 6	338.600	
51	150	12,5	"	160 x 9,5	x 6	411.900	
52	150	06	"	168 x 4,5	x 4	191.600	
53	150	09	"	168 x 7,0	x 4	308.300	
54	150	12	"	168 x 9,0	x 4	431.000	
55	150	12	"	177 x 9,7	x 6 (AS)	450.500	
56	200	05	"	200 x 4,9	x 6	276.900	
57	200	06	"	200 x 5,9	x 6	331.900	
58	200	08	"	200 x 7,7	x 6	428.100	
59	200	10	"	200 x 9,6	x 6	525.600	
60	200	12,5	"	200 x 11,9	x 6	647.100	
61	200	06	"	220 x 6,6	x 4	381.000	
62	200	09	"	220 x 8,7	x 6	497.300	
63	200	10	"	222 x 9,7	x 6 (IS0)	575.600	
64	200	05	"	225 x 5,5	x 6	346.400	
65	200	06	"	225 x 6,6	x 6	417.200	
66	200	08	"	225 x 8,6	x 6	538.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
67	200	10	"	225 x 10,8	x 6	663.500	
68	250	05	"	250 x 6,2	x 6	437.400	
69	250	06	"	250 x 7,3	x 6	513.000	
70	250	08	"	250 x 9,6	x 6	666.800	
71	250	10	"	250 x 11,9	x 6	812.000	
72	250	12,5	"	250 x 14,8	x 6	1.005.600	
73	250	06	"	280 x 8,2	x 6	644.800	
74	250	08	"	280 x 10,7	x 6	832.800	
75	250	10	"	280 x 13,4	x 6	1.024.300	
76	300	05	"	315 x 7,7	x 6	657.000	
77	300	06	"	315 x 9,2	x 6	811.700	
78	300	08	"	315 x 12,1	x 6	1.051.500	
79	300	10	"	315 x 15,0	x 6	1.287.100	
80	355	05	"	355 x 8,7	x 6	881.800	
81	355	06	"	355 x 10,4	x 6	1.049.200	
82	400	05	"	400 x 9,8	x 6	1.096.700	
83	400	06	"	400 x 11,7	x 6	1.303.500	
84	400	10	"	400 x 19,1	x 6	2.081.000	
85	450	08	"	450 x 17,2	x 6	2.200.200	
86	500	05	"	500 x 12,3	x 6	1.773.200	
87	500	06	"	500 x 14,6	x 6	2.094.700	
88	630	06	"	630 x 18,4	x 6	3.331.800	
89	630	10	"	630 x 30,0	x 6	5.329.200	
B	**Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa**						**Tham khảo theo Thông báo giá đính kèm**
C	**ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai**						**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh**
		Áp suất vận hành (BAR)		**Đường kính x Độ dày**			
1	Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu (Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	PN15	đ/m	D21x1.6mm		8.800	
2		PN12	"	D27x1.8mm		12.400	
3		PN12	"	D34x2.0mm		17.500	
4		PN9	"	D42x2.1mm		23.200	
5		PN9	"	D49x2.4mm		30.100	
6		PN6	"	D60x2.0mm		31.900	
10		PN6	"	D90x2.9mm		68.900	
13		PN6	"	D114x3.8mm		114.300	
18		PN5	"	D168x4.3mm		191.700	
1	Ống uPVC DNP-Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	PN15	đ/m				
11		PN12	"	D100x6.7mm		213.300	
16		PN12	"	D150x9.7mm		450.500	
20		PN10	"	D200x9.7mm		575.600	
22		PN10	"	D250x10.7mm		838.100	
E	**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen**	**Áp suất**		**Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)**			**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh**

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1	Φ21 x 1.6mm	15 bar	đ/m		8.800	
2	Φ21 x 2.0mm	15/18 bar	"		10.600	
3	Φ21 x 3.0mm	25/29/32 ba	"		14.700	
4	Φ27 x 1.8mm	12/14 bar	"		12.400	
5	Φ27 x 2.0mm	15/16 bar	"		13.400	
6	Φ27x3.0mm	22/25 bar	"		19.400	
7	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"		17.400	
8	Φ34 x 3.0mm	16/19/20 ba	"		24.600	
9	Φ42 x 2.1mm	9/10 bar	"		23.000	
10	Φ42x3.0mm	12/15 bar	"		31.800	
11	Φ49 x 2.4mm	9/10 bar	"		30.100	
12	Φ49 x 3.0mm	12/13 bar	"		37.000	
13	Φ60 x 1.8mm	5/6 bar	"		28.700	
14	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"		31.900	
15	Φ60 x 2.5mm	9 bar	"		38.400	
16	Φ60 x 3.0mm	9/10/12 bar	"		46.600	
17	Φ60 x 3.5mm	12 bar	"		54.200	
18	Φ63 x 3.0mm	10 bar	"		53.200	
19	Φ75 x 2.2mm	6 bar	"		48.600	
20	Φ75 x 3.0mm	9.0 bar	"		59.200	
21	Φ76 x 3.0mm	7/8 bar	"		57.900	
22	Φ90 x 2.6mm	5/6 bar	"		61.400	
23	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"		68.900	
24	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"		89.100	
25	Φ90 x 5.0mm	12 bar	"		114.800	
26	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"		101.600	
27	Φ110 x 4.2mm	8 bar	"		129.800	
28	Φ110 x 5.0mm	9 bar	"		144.100	
29	Φ114 x 3.2mm	5/6 bar	"		97.100	
30	Φ114 x 3.5mm	6/6.3 bar	"		100.900	
31	Φ114 x 4.0mm	6 bar	"		120.900	
32	Φ114 x 5.0mm	9/10 bar	"		148.900	
33	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"		175.100	
34	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"		200.400	
35	Φ130 x 4.0mm	6 bar	"		131.800	
36	Φ130 x 5.0mm	8 bar	"		167.200	
37	Φ140 x 4.0mm	6 bar	"		156.300	
38	Φ140 x 5.0mm	7/8 bar	"		199.100	
39	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"		209.000	
40	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"		258.300	
41	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"		213.200	
42	Φ160 x 6.2mm	8 bar	"		274.800	
43	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"		338.600	
44	Φ168 x 4.5mm	3/6 bar	"		210.700	
45	Φ168 x 5.0mm	6 bar	"		234.900	
46	Φ168 x 7.0mm	9 bar	"		308.200	
47	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"		320.000	
48	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"		331.900	
49	Φ200 x 7.7mm	8 bar	"		428.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
50	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"		525.600	
51	Φ220 x 5.9mm	6 bar	"		361.400	
52	Φ220 x 6.5mm	6 bar	"		397.000	
53	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"		497.300	
54	Φ225 x 6.6mm	6 bar	"		417.200	
55	Φ250 x 7.3mm	6 bar	"		513.000	
56	Φ250 x 9.6mm	8 bar	"		725.000	
57	Φ250 x 11.9mm	10 bar	"		812.000	
58	Φ280 x 8.2mm	6 bar	"		644.400	
59	Φ280 x 8.6mm	6.3 bar	"		673.500	
60	Φ280 x 13.4mm	10 bar	"		1.024.300	
61	Φ315 x 9.2mm	6 bar	"		811.700	
62	Φ315x15.0mm	10 bar	"		1.287.100	
63	Φ400 x 11.7mm	6 bar	"		1.303.500	
64	Φ400 x 12.3mm	6.3 bar	"		1.416.500	
65	Φ400 x 15.3mm	8 bar	"		1.833.800	
66	Φ450x13.8mm	6.3 bar	"		1.787.200	
67	Φ450 x 17.2mm	8 bar	"		2.200.200	
68	Φ500 x 15.3mm	6.3 bar	"		2.199.800	
69	Φ500 x 19.1mm	8 bar	"		2.651.800	
70	Φ560 x 17.2mm	6.3 bar	"		2.769.800	
71	Φ560 x 21.4mm	8 bar	"		3.327.800	
72	Φ630 x 19.3mm	6.3 bar	"		3.495.500	
73	Φ630 x 24.1mm	8 bar	"		4.216.300	
F	**Công ty CP Nhựa Bình Minh**			**Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)**		**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh**
1	Φ21 x 1.6mm	15 bar	đ/m		8.800	
2	Φ21 x 3.0mm	25/29/32 bar	"		14.700	
3	Φ27 x 1.8mm	12/14 bar	"		12.400	
4	Φ27x3.0mm	22/25 bar	"		19.400	
5	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"		17.400	
6	Φ34 x 3.0mm	16/19/20 bar	"		24.600	
7	Φ42 x 2.1mm	9/10 bar	"		23.000	
8	Φ42x3.0mm	12/15 bar	"		31.800	
9	Φ49 x 2.4mm	9/10 bar	"		30.100	
10	Φ49 x 3.0mm	12/13 bar	"		37.000	
11	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"		31.900	
12	Φ60 x 2.8mm	9/10 bar	"		44.000	
13	Φ60 x 3.0mm	9/10/12 bar	"		46.400	
14	Φ90 x 1.7mm	3 bar/thoát	"		40.700	
15	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"		68.900	
16	Φ90 x 3.0mm	6/6.3 bar	"		69.600	
17	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"		89.100	
18	Φ114 x 3.2mm	5/6 bar	"		97.100	
19	Φ114 x 3.8mm	6 bar	"		114.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
20	Φ114 x 4.9mm	9 bar	"		146.400	
21	Φ130 x 5.0mm	8 bar	"		167.200	
22	Φ168 x 4.3mm	5/12,5 bar	"		191.600	
23	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"		320.000	
24	Φ220 x 5.1mm	3/5 bar	"		296.500	
25	Φ220 x 6.6mm	6 bar	"		381.000	
26	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"		497.300	
G	**Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong**			**Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)**		**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh**
1	Φ21 x 1.6mm	15 bar	đ/m		8.909	
2	Φ27 x 1.8mm	12/14 bar	"		12.818	
3	Φ27 x 2.0mm	15/16 bar	"		16.091	
4	Φ27x3.0mm	22/25 bar	"		20.091	
5	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"		17.818	
6	Φ34 x 2.5mm	15 bar	"		21.364	
7	Φ34 x 3.0mm	16/19/20 ba	"		25.636	
8	Φ42 x 2.1mm	9/10 bar	"		23.727	
9	Φ42x3.0mm	12/15 bar	"		33.364	
10	Φ49 x 2.4mm	9/10 bar	"		31.000	
11	Φ49 x 3.0mm	12/13 bar	"		38.636	
12	Φ60 x 1.8mm	5/6 bar	"		39.000	
13	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"		32.727	
14	Φ60 x 2.8mm	9/10 bar	"		45.182	
15	Φ60 x 3.0mm	9/10/12 bar	"		48.545	
16	Φ63 x 1.6mm	5 bar	"		30.727	
17	Φ63 x 1.9mm	6 bar	"		35.727	
18	Φ63 x 3.0mm	10 bar	"		55.182	
19	Φ75 x 1.5mm	4 bar	"		35.727	
20	Φ75 x 1.9mm	5 bar	"		45.182	
21	Φ75 x 2.2mm	6 bar	"		49.545	
22	Φ75 x 2.9mm	5/8 bar	"		66.818	
23	Φ75 x 3.6mm	10 bar	"		77.818	
24	Φ75 x 4.5mm	12,5 bar	"		104.091	
25	Φ90 x 1.5mm	3,2 bar/thoát	"		43.545	
26	Φ90 x 1.7mm	3 bar/thoát	"		41.636	
27	Φ90 x 2.2mm	5 bar	"		63.273	
28	Φ90 x 2.6mm	5/6 bar	"		63.090	
29	Φ90 x 2.7mm	6 bar	"		72.182	
30	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"		70.727	
31	Φ90 x 3.0mm	6/6.3 bar	"		73.000	
32	Φ90 x 3.5mm	8/9 bar	"		96.091	
33	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"		91.182	
34	Φ90 x 4.3mm	10 bar	"		111.273	
35	Φ90 x 5.0mm	12 bar	"		120.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
36	Φ90 x 5.4mm	12,5 bar	"		147.727	
37	Φ110 x 2,7mm	5 bar	"		94.182	
38	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"		103.636	
39	Φ110 x 4.2mm	8 bar	"		150.273	
40	Φ110 x 5.3mm	10 bar	"		165.545	
41	Φ110 x 6.6mm	12,5 bar	"		222.000	
42	Φ114 x 3.2mm	5/6 bar	"		99.545	
43	Φ114 x 3.5mm	6/6.3 bar	"		109.273	
44	Φ114 x 3.8mm	6 bar	"		117.091	
45	Φ114 x 4.0mm	6 bar	"		123.182	
46	Φ114 x 4.9mm	9 bar	"		150.000	
47	Φ114 x 5.0mm	9/10 bar	"		154.182	
48	Φ125 x 3.1mm	5 bar	"		116.364	
49	Φ125 x 3.7mm	6 bar	"		137.818	
50	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"		175.091	
51	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"		220.364	
52	Φ125 x7.4mm	12,5 bar	"		273.818	
53	Φ140 x 3.5mm	5 bar	"		145.545	
54	Φ140 x 4.1mm	6 bar	"		167.273	
55	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"		229.364	
56	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"		263.455	
57	Φ160 x 4mm	5/6 bar	"		185.545	
58	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"		217.455	
59	Φ160 x 6.2mm	8 bar	"		287.364	
60	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"		345.364	
61	Φ160 x 9.5mm	12,5 bar	"		447.727	
62	Φ168 x 4.3mm	5/12,5 bar	"		196.091	
63	Φ168 x 4.5mm	3/6 bar	"		209.545	
64	Φ168 x 5.0mm	6 bar	"		229.818	
65	Φ168 x 7.0mm	9 bar	"		317.364	
66	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"		328.091	
67	Φ200 x 4.9mm	5 bar	"		299.818	
68	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"		338.545	
69	Φ200 x 7.7mm	8 bar	"		445.000	
70	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"		536.091	
71	Φ200 x 11.9mm	12,5 bar	"		702.636	
72	Φ220 x 5.1mm	3/5 bar	"		303.818	
73	Φ220 x 6.6mm	6 bar	"		390.727	
74	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"		509.727	
75	Φ225 x 5.5mm	5 bar	"		365.364	
76	Φ225 x 6.6mm	6 bar	"		425.545	
77	Φ225 x 8.6mm	8 bar	"		562.545	
78	Φ225 x 10.8mm	10 bar	"		676.727	
79	Φ225 x 13.4mm	12.5 bar	"		892.091	
80	Φ250 x 6.2mm	5 bar	"		480.727	
81	Φ250 x 7.3mm	6 bar	"		523.273	
82	Φ250 x 9.6mm	8 bar	"		725.000	
83	Φ250 x 11.9mm	10 bar	"		844.182	
84	Φ250 x 14.8mm	12.5 bar	"		1.150.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
85	Φ280 x 6.9mm	5 bar	"		571.818	
86	Φ280 x 8.2mm	6 bar	"		657.273	
87	Φ280 x 10.7mm	8 bar	"		865.273	
88	Φ280 x 13.4mm	10 bar	"		1.092.909	
89	Φ280 x 16.6mm	12.5 bar	"		1.380.091	
90	Φ315 x 7.7mm	5 bar	"		717.364	
91	Φ315 x 9.2mm	6 bar	"		827.909	
92	Φ315x12.1mm	8 bar	"		1.081.273	
93	Φ315x15.0mm	10 bar	"		1.378.909	
94	Φ315x18.7mm	12.5 bar	"		1.747.818	
95	Φ355 x 8.7mm	5/6 bar	"		937.273	
96	Φ355 x 10.4mm	6 bar	"		1.115.000	
97	Φ400 x 9.8mm	5 bar	"		1.191.000	
98	Φ400 x 11.7mm	6 bar	"		1.392.545	
99	Φ400 x 15.3mm	8 bar	"		1.833.818	
100	Φ400 x 19.1mm	10 bar	"		2.122.636	
101	Φ450x13.2mm	6 bar	"		1.787.182	
102	Φ450 x 17.2mm	8 bar	"		2.349.909	
103	Φ450 x 21.5mm	10 bar	"		2.731.909	
104	Φ500 x 19.1mm	8 bar	"		2.881.545	
105	Φ500 x 23.9mm	10 bar	"		3.104.090	
106	Φ560 x 17.2mm	6.3 bar	"		2.551.091	
107	Φ560 x 21.4mm	8 bar	"		3.592.182	
108	Φ560 x 26.7mm	10 bar	"		3.897.364	
H	**Tập đoàn Tân Á Đại Thành**			**Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)**		**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**
1	Φ21 x 1.6mm	16 bar	đ/m		10.545	
2	Φ21 x 2.4mm	25 bar	"		12.364	
3	Φ27 x 1.6mm	12,5 bar	"		12.000	
4	Φ27 x 2.0mm	16 bar	"		13.273	
5	Φ27x3.0mm	25 bar	"		18.818	
6	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"		18.364	
7	Φ34 x 2.6mm	16 bar	"		27.636	
8	Φ42 x 2.0mm	10 bar	"		23.545	
9	Φ48 x 2.3mm	10 bar	"		28.364	
10	Φ48 x 2,9mm	12/13 bar	"		34.364	
11	Φ60 x 1.9mm	6 bar	"		34.909	
12	Φ60 x 2.3mm	8 bar	"		40.636	
13	Φ60 x 2.9mm	10 bar	"		49.091	
14	Φ60 x 3.6mm	12,5 bar	"		61.636	
15	Φ75 x 1.5mm	4 bar	"		33.545	
16	Φ75 x 2.2mm	6 bar	"		44.273	
17	Φ75 x 2.9mm	8 bar	"		57.818	
18	Φ75 x 3.6mm	10 bar	"		71.545	
19	Φ75 x 4.5mm	12,5 bar	"		90.091	
20	Φ90 x 1.5mm	3 bar/thoát	"		41.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
21	Φ90 x 2.2mm	5 bar	"		54.727	
22	Φ90 x 2.7mm	6 bar	"		63.364	
23	Φ90 x 3.5mm	8 bar	"		83.091	
24	Φ90 x 4.3mm	12,5 bar	"		103.091	
25	Φ90 x 5.4mm	12,5 bar	"		128.000	
26	Φ110 x 1,9mm	3bar	"		61.818	
27	Φ110 x 2,7mm	5 bar	"		81.545	
28	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"		92.818	
29	Φ110 x 4.2mm	8 bar	"		130.000	
30	Φ110 x 5.3mm	10 bar	"		155.636	
31	Φ110 x 6.6mm	12,5 bar	"		192.091	
32	Φ125 x 3.1mm	5 bar	"		100.818	
33	Φ125 x 3.7mm	6 bar	"		119.364	
34	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"		151.545	
35	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"		190.818	
36	Φ125 x7.4mm	12,5 bar	"		234.000	
37	Φ140 x 3.5mm	5 bar	"		126.000	
38	Φ140 x 4.1mm	6 bar	"		148.545	
39	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"		198.636	
40	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"		243.182	
41	Φ140 x 8.3mm	12,5 bar	"		299.000	
42	Φ160 x 4mm	5 bar	"		166.636	
43	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"		192.364	
44	Φ160 x 6.2mm	8 bar	"		248.818	
45	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"		315.727	
46	Φ160 x 9.5mm	12,5 bar	"		387.545	
47	Φ200 x 4.9mm	5 bar	"		259.545	
48	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"		301.818	
49	Φ200 x 7.7mm	8 bar	"		385.182	
50	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"		493.364	
51	Φ200 x 11.9mm	12,5 bar	"		608.182	
52	Φ225 x 5.5mm	5 bar	"		316.364	
53	Φ225 x 6.6mm	6 bar	"		375.091	
54	Φ225 x 8.6mm	8 bar	"		487.000	
55	Φ225 x 10.8mm	10 bar	"		624.727	
56	Φ225 x 13.4mm	12.5 bar	"		772.091	
57	Φ250 x 6.2mm	5 bar	"		416.091	
58	Φ250 x 7.3mm	6 bar	"		485.545	
59	Φ250 x 9.6mm	8 bar	"		627.636	
60	Φ250 x 11.9mm	10 bar	"		793.364	
61	Φ250 x 14.8mm	12.5 bar	"		982.636	
62	Φ280 x 6.9mm	5 bar	"		494.818	
63	Φ280 x 8.2mm	6 bar	"		583.000	
64	Φ280 x 10.7mm	8 bar	"		749.000	
65	Φ280 x 13.4mm	10 bar	"		1.027.182	
66	Φ280 x 16.6mm	12.5 bar	"		1.179.182	
67	Φ315 x 7.7mm	5 bar	"		621.000	
68	Φ315 x 9.2mm	6 bar	"		745.000	
69	Φ315x12.1mm	8 bar	"		936.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
70	Φ315x15.0mm	10 bar	"		1.296.000	
71	Φ315x18.7mm	12.5 bar	"		1.492.273	
72	Φ355 x 8.7mm	5/6 bar	"		811.364	
73	Φ355 x 10.4mm	6 bar	"		965.273	
74	Φ400 x 9.8mm	5 bar	"		1.031.000	
75	Φ400 x 11.7mm	6 bar	"		1.235.182	
76	Φ400 x 15.3mm	8 bar	"		1.587.364	
77	Φ400 x 19.1mm	10 bar	"		1.961.091	
78	Φ450x13.2mm	6 bar	"		1.554.909	
79	Φ450 x 17.2mm	8 bar	"		2.007.727	
80	Φ450 x 21.5mm	10 bar	"		2.487.273	
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen					**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**
I	**Ống HDPE-PE100**	**Độ dày (PN6)**				
-	Ø 110	4.2	đ/m		100.100	
-	Ø 125	4.8	"		129.200	
-	Ø 140	5.4	"		162.800	
-	Ø 160	6.2	"		214.000	
-	Ø 180	6.9	"		267.100	
-	Ø 200	7.7	"		331.000	
-	Ø 225	8.6	"		415.100	
-	Ø 250	9.6	"		524.700	
-	Ø 280	10.7	"		643.000	
-	Ø 315	12.1	"		816.900	
-	Ø 355	13.6	"		1.035.000	
-	Ø 400	15.3	"		1.313.600	
-		**Độ dày (PN8)**				
-	Ø 40	2.0	đ/m		17.200	
-	Ø 50	2.4	"		26.700	
-	Ø 63	3.0	"		41.700	
-	Ø 75	3.6	"		59.200	
-	Ø 90	4.3	"		83.300	
-	Ø 110	5.3	"		125.000	
-	Ø 125	6.0	"		159.800	
-	Ø 140	6.7	"		200.000	
-	Ø 160	7.7	"		262.200	
-	Ø 180	8.6	"		329.600	
-	Ø 200	9.6	"		408.300	
-	Ø 225	10.8	"		516.000	
-	Ø 250	11.9	"		631.500	
-	Ø 280	13.4	"		797.100	
-	Ø 315	15.0	"		1.001.700	
-	Ø 355	16.9	"		1.271.800	
-	Ø 400	19.1	"		1.621.700	
-		**PN 10**				
-	Ø 32	2.0	đ/m		13.600	
-	Ø 40	2.4	"		20.800	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 50	3.0	"		32.100	
-	Ø 63	3.8	"		51.200	
-	Ø 75	4.5	"		71.400	
-	Ø 90	5.4	"		102.800	
-	Ø 110	6.6	"		152.800	
-	Ø 125	7.4	"		194.900	
-	Ø 140	8.3	"		244.700	
-	Ø 160	9.5	"		319.400	
-	Ø 180	10.7	"		404.000	
-	Ø 200	11.9	"		498.400	
-	Ø 225	13.4	"		628.800	
-	Ø 250	14.8	"		774.800	
-	Ø 280	16.6	"		968.200	
-	Ø 315	18.7	"		1.232.600	
-	Ø 355	21.1	"		1.568.600	
-	Ø 400	23.7	"		1.982.600	
		PN 12,5				
-	Ø 20	-	đ/m		7.400	
-	Ø 25	2.0	"		10.200	
-	Ø 32	2.4	"		16.800	
-	Ø 40	3.0	"		25.200	
-	Ø 50	3.7	"		38.600	
-	Ø 63	4.7	"		61.500	
-	Ø 75	5.6	"		87.200	
-	Ø 90	6.7	"		124.700	
-	Ø 110	8.1	"		184.800	
-	Ø 125	9.2	"		238.100	
-	Ø 140	10.3	"		298.200	
-	Ø 160	11.8	"		389.200	
-	Ø 180	13.3	"		494.000	
-	Ø 200	14.7	"		605.900	
-	Ø 225	16.6	"		769.400	
-	Ø 250	18.4	"		947.700	
-	Ø 280	20.6	"		1.187.600	
-	Ø 315	23.2	"		1.505.100	
-	Ø 355	26.1	"		1.908.000	
-	Ø 400	29.4	"		2.419.800	
		PN 16				
-	Ø 20	2.0	đ/m		8.100	
-	Ø 25	2.3	"		12.000	
-	Ø 32	3.0	"		19.600	
-	Ø 40	3.7	"		30.300	
-	Ø 50	4.6	"		46.800	
-	Ø 63	5.8	"		74.200	
-	Ø 75	6.8	"		103.500	
-	Ø 90	8.2	"		149.900	
-	Ø 110	10.0	"		222.400	
-	Ø 125	11.4	"		288.400	
-	Ø 140	12.7	"		359.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 160	14.6	"		471.800	
-	Ø 180	16.4	"		596.300	
-	Ø 200	18.2	"		735.400	
-	Ø 225	20.5	"		930.800	
-	Ø 250	22.7	"		1.144.800	
-	Ø 280	25.4	"		1.435.200	
-	Ø 315	28.6	"		1.816.700	
-	Ø 355	32.2	"		2.306.100	
-	Ø 400	36.3	"		2.927.900	
		PN 20				
-	Ø 20	2.3	đ/m		9.400	
-	Ø 25	3.0	"		14.900	
-	Ø 32	3.6	"		23.000	
-	Ø 40	4.5	"		35.900	
-	Ø 50	5.6	"		55.600	
-	Ø 63	7.1	"		88.700	
-	Ø 75	8.4	"		124.700	
-	Ø 90	10.1	"		179.800	
-	Ø 110	12.3	"		268.400	
-	Ø 125	14.0	"		338.200	
-	Ø 140	15.7	"		435.500	
-	Ø 160	17.9	"		567.600	
L	**Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong**					**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**
		Độ dày (PN6)				
-	Ø 110	4.2	đ/m		97.273	
-	Ø 125	4.8	"		125.818	
-	Ø 140	5.4	"		157.909	
-	Ø 160	6.2	"		206.909	
-	Ø 180	6.9	"		258.545	
-	Ø 200	7.7	"		321.091	
-	Ø 225	8.6	"		402.818	
-	Ø 250	9.6	"		499.000	
-	Ø 280	10.7	"		618.818	
-	Ø 315	12.1	"		789.091	
-	Ø 355	13.6	"		1.002.273	
-	Ø 400	15.3	"		1.264.455	
		Độ dày (PN8)				
-	Ø 40	2.0	đ/m		16.636	
-	Ø 50	2.4	"		25.818	
-	Ø 63	3.0	"		40.091	
-	Ø 75	3.6	"		57.000	
-	Ø 90	4.3	"		90.000	
-	Ø 110	5.3	"		120.818	
-	Ø 125	6.0	"		156.000	
-	Ø 140	6.7	"		194.273	
-	Ø 160	7.7	"		255.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 180	8.6	"		321.182	
-	Ø 200	9.6	"		400.091	
-	Ø 225	10.8	"		503.818	
-	Ø 250	11.9	"		614.818	
-	Ø 280	13.4	"		784.273	
-	Ø 315	15.0	"		982.455	
-	Ø 355	16.9	"		1.235.455	
-	Ø 400	19.1	"		1.584.364	
-		**PN 10**				
-	Ø 32	2.0	đ/m		13.182	
-	Ø 40	2.4	"		20.091	
-	Ø 50	3.0	"		30.818	
-	Ø 63	3.8	"		49.273	
-	Ø 75	4.5	"		70.273	
-	Ø 90	5.4	"		99.727	
-	Ø 110	6.6	"		151.091	
-	Ø 125	7.4	"		190.727	
-	Ø 140	8.3	"		238.091	
-	Ø 160	9.5	"		312.909	
-	Ø 180	10.7	"		393.909	
-	Ø 200	11.9	"		493.636	
-	Ø 225	13.4	"		606.727	
-	Ø 250	14.8	"		751.727	
-	Ø 280	16.6	"		936.636	
-	Ø 315	18.7	"		1.192.727	
-	Ø 355	21.1	"		1.515.727	
-	Ø 400	23.7	"		1.926.000	
		PN 12,5				
-	Ø 25	2.0	đ/m		9.818	
-	Ø 32	2.4	"		16.091	
-	Ø 40	3.0	"		24.273	
-	Ø 50	3.7	"		37.091	
-	Ø 63	4.7	"		59.727	
-	Ø 75	5.6	"		84.727	
-	Ø 90	6.7	"		120.545	
-	Ø 110	8.1	"		180.545	
-	Ø 125	9.2	"		232.455	
-	Ø 140	10.3	"		288.364	
-	Ø 160	11.8	"		376.273	
-	Ø 180	13.3	"		479.727	
-	Ø 200	14.7	"		587.818	
-	Ø 225	16.6	"		743.091	
-	Ø 250	18.4	"		923.909	
-	Ø 280	20.6	"		1.158.364	
-	Ø 315	23.2	"		1.448.818	
-	Ø 355	26.1	"		1.837.545	
-	Ø 400	29.4	"		2.326.364	
		PN 16				
-	Ø 20	2.0	đ/m		7.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 25	2.3	"		11.727	
-	Ø 32	3.0	"		18.818	
-	Ø 40	3.7	"		29.182	
-	Ø 50	4.6	"		45.273	
-	Ø 63	5.8	"		71.182	
-	Ø 75	6.8	"		101.091	
-	Ø 90	8.2	"		144.727	
-	Ø 110	10.0	"		218.000	
-	Ø 125	11.4	"		282.000	
-	Ø 140	12.7	"		349.636	
-	Ø 160	14.6	"		462.364	
-	Ø 180	16.4	"		581.636	
-	Ø 200	18.2	"		727.727	
-	Ø 225	20.5	"		889.727	
-	Ø 250	22.7	"		1.106.909	
-	Ø 280	25.4	"		1.387.273	
-	Ø 315	28.6	"		1.756.000	
-	Ø 355	32.2	"		2.229.273	
-	Ø 400	36.3	"		2.841.000	
		PN 20				
-	Ø 20	2.3	đ/m		9.091	
-	Ø 25	3.0	"		13.727	
-	Ø 32	3.6	"		22.636	
-	Ø 40	4.5	"		34.636	
-	Ø 50	5.6	"		53.545	
-	Ø 63	7.1	"		85.273	
-	Ø 75	8.4	"		120.727	
-	Ø 90	10.1	"		173.273	
-	Ø 110	12.3	"		262.364	
-	Ø 125	14.0	"		336.273	
-	Ø 140	15.7	"		420.545	
-	Ø 160	17.9	"		551.636	
-	Ø 180	20.1	"		697.455	
-	Ø 200	22.4	"		867.727	
-	Ø 225	25.2	"		1.073.182	
-	Ø 250	27.9	"		1.324.364	
-	Ø 280	31.3	"		1.658.818	
-	Ø 315	35.2	"		2.113.182	
-	Ø 355	39.7	"		2.680.727	
-	Ø 400	44.7	"		3.414.182	
M	**Tập đoàn Tân Á Đại Thành**					**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**
		Độ dày (PN6)				
-	Ø 40	1,6	đ/m		18.182	
-	Ø 50	2	"		27.273	
-	Ø 63	2,5	"		45.455	
-	Ø 75	2,9	"		60.455	
-	Ø 90	3,5	"		90.909	
-	Ø 110	4.2	"		109.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 125	4.8	"		140.909	
-	Ø 140	5.4	"		177.273	
-	Ø 160	6.2	"		236.364	
-	Ø 180	6.9	"		290.909	
-	Ø 200	7.7	"		363.636	
-	Ø 225	8.6	"		458.182	
-	Ø 250	9.6	"		570.909	
-	Ø 280	10.7	"		709.091	
-	Ø 315	12.1	"		900.000	
-	Ø 355	13.6	"		1.145.455	
-	Ø 400	15.3	"		1.445.455	
		Độ dày (PN8)				
-	Ø 40	2.0	đ/m		19.091	
-	Ø 50	2.4	"		29.091	
-	Ø 63	3.0	"		45.455	
-	Ø 75	3.6	"		64.545	
-	Ø 90	4.3	"		101.818	
-	Ø 110	5.3	"		136.364	
-	Ø 125	6.0	"		177.273	
-	Ø 140	6.7	"		222.727	
-	Ø 160	7.7	"		290.909	
-	Ø 180	8.6	"		363.636	
-	Ø 200	9.6	"		454.545	
-	Ø 225	10.8	"		572.727	
-	Ø 250	11.9	"		698.182	
-	Ø 280	13.4	"		895.455	
-	Ø 315	15.0	"		1.122.727	
-	Ø 355	16.9	"		1.409.091	
-	Ø 400	19.1	"		1.809.091	
		PN 10				
-	Ø 32	2.0	đ/m		14.545	
-	Ø 40	2.4	"		22.727	
-	Ø 50	3.0	"		34.545	
-	Ø 63	3.8	"		56.364	
-	Ø 75	4.5	"		80.000	
-	Ø 90	5.4	"		113.636	
-	Ø 110	6.6	"		172.727	
-	Ø 125	7.4	"		218.182	
-	Ø 140	8.3	"		272.727	
-	Ø 160	9.5	"		359.091	
-	Ø 180	10.7	"		450.000	
-	Ø 200	11.9	"		563.636	
-	Ø 225	13.4	"		690.909	
-	Ø 250	14.8	"		854.545	
-	Ø 280	16.6	"		1.072.727	
-	Ø 315	18.7	"		1.363.636	
-	Ø 355	21.1	"		1.727.273	
	Ø 400	23.7	"		2.200.000	
		PN 12,5				

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 25	2.0	đ/m		10.909	
-	Ø 32	2.4	"		18.182	
-	Ø 40	3.0	"		27.273	
-	Ø 50	3.7	"		41.818	
-	Ø 63	4.7	"		68.182	
-	Ø 75	5.6	"		96.364	
-	Ø 90	6.7	"		136.364	
-	Ø 110	8.1	"		204.545	
-	Ø 125	9.2	"		263.636	
-	Ø 140	10.3	"		327.273	
-	Ø 160	11.8	"		427.273	
-	Ø 180	13.3	"		545.455	
-	Ø 200	14.7	"		668.182	
-	Ø 225	16.6	"		845.455	
-	Ø 250	18.4	"		1.054.545	
-	Ø 280	20.6	"		1.327.273	
-	Ø 315	23.2	"		1.654.545	
-	Ø 355	26.1	"		2.100.000	
-	Ø 400	29.4	"		2.654.545	
		PN 16				
-	Ø 20	2.0	đ/m		8.727	
-	Ø 25	2.3	"		13.182	
-	Ø 32	3.0	"		21.364	
-	Ø 40	3.7	"		33.636	
-	Ø 50	4.6	"		50.909	
-	Ø 63	5.8	"		80.909	
-	Ø 75	6.8	"		116.364	
-	Ø 90	8.2	"		165.455	
-	Ø 110	10.0	"		250.000	
-	Ø 125	11.4	"		322.727	
-	Ø 140	12.7	"		400.000	
-	Ø 160	14.6	"		527.273	
-	Ø 180	16.4	"		663.636	
-	Ø 200	18.2	"		827.273	
-	Ø 225	20.5	"		1.010.909	
-	Ø 250	22.7	"		1.254.545	
-	Ø 280	25.4	"		1.581.818	
-	Ø 315	28.6	"		2.009.091	
-	Ø 355	32.2	"		2.545.455	
-	Ø 400	36.3	"		3.245.455	
		PN 20				
-	Ø 20	2.3	đ/m		10.364	
-	Ø 25	3.0	"		16.545	
-	Ø 32	3.6	"		25.455	
-	Ø 40	4.5	"		39.091	
-	Ø 50	5.6	"		61.818	
-	Ø 63	7.1	"		98.182	
-	Ø 75	8.4	"		138.182	
-	Ø 90	10.1	"		200.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 110	12.3	"		300.000	
-	Ø 125	14.0	"		381.818	
-	Ø 140	15.7	"		481.818	
-	Ø 160	17.9	"		631.818	
-	Ø 180	20.1	"		800.000	
-	Ø 200	22.4	"		1.000.000	
-	Ø 225	25.2	"		1.218.182	
-	Ø 250	27.9	"		1.509.091	
-	Ø 280	31.3	"		1.900.000	
-	Ø 315	35.2	"		2.418.182	
-	Ø 355	39.7	"		3.072.727	
-	Ø 400	44.7	"		3.900.000	
N	**Công ty CP nhựa Đồng Nai**					**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**
		Độ dày (PN6)				
-	Ø 110	4.2	đ/m		96.980	
-	Ø 125	4.8	"		125.440	
-	Ø 140	5.4	"		157.440	
-	Ø 160	6.2	"		206.290	
-	Ø 180	6.9	"		257.770	
-	Ø 200	7.7	"		320.130	
-	Ø 225	8.6	"		401.610	
-	Ø 250	9.6	"		497.500	
-	Ø 280	10.7	"		616.960	
-	Ø 315	12.1	"		786.720	
-	Ø 355	13.6	"		999.270	
-	Ø 400	15.3	"		1.260.660	
		Độ dày (PN8)				
-	Ø 40	2.0	đ/m		16.590	
-	Ø 50	2.4	"		25.740	
-	Ø 63	3.0	"		39.970	
-	Ø 75	3.6	"		56.830	
-	Ø 90	4.3	"		89.730	
-	Ø 110	5.3	"		120.460	
-	Ø 125	6.0	"		155.530	
-	Ø 140	6.7	"		193.690	
-	Ø 160	7.7	"		254.330	
-	Ø 180	8.6	"		320.220	
-	Ø 200	9.6	"		398.890	
-	Ø 225	10.8	"		502.310	
-	Ø 250	11.9	"		612.970	
-	Ø 280	13.4	"		781.920	
-	Ø 315	15.0	"		979.510	
-	Ø 355	16.9	"		1.231.750	
-	Ø 400	19.1	"		1.579.610	
		PN 10				
-	Ø 32	2.0	đ/m		13.140	
-	Ø 40	2.4	"		20.030	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 50	3.0	"		30.730	
-	Ø 63	3.8	"		49.130	
-	Ø 75	4.5	"		70.060	
-	Ø 90	5.4	"		99.430	
-	Ø 110	6.6	"		150.640	
-	Ø 125	7.4	"		190.150	
-	Ø 140	8.3	"		237.380	
-	Ø 160	9.5	"		311.970	
-	Ø 180	10.7	"		392.730	
-	Ø 200	11.9	"		492.160	
-	Ø 225	13.4	"		604.910	
-	Ø 250	14.8	"		749.470	
-	Ø 280	16.6	"		933.830	
-	Ø 315	18.7	"		1.189.150	
-	Ø 355	21.1	"		1.511.180	
-	Ø 400	23.7	"		1.920.220	
		PN 12,5				
-	Ø 25	2.0	đ/m		9.790	
-	Ø 32	2.4	"		16.040	
-	Ø 40	3.0	"		24.200	
-	Ø 50	3.7	"		36.980	
-	Ø 63	4.7	"		59.550	
-	Ø 75	5.6	"		84.470	
-	Ø 90	6.7	"		120.180	
-	Ø 110	8.1	"		180.000	
-	Ø 125	9.2	"		231.760	
-	Ø 140	10.3	"		287.500	
-	Ø 160	11.8	"		375.140	
-	Ø 180	13.3	"		478.290	
-	Ø 200	14.7	"		586.050	
-	Ø 225	16.6	"		740.860	
-	Ø 250	18.4	"		921.140	
-	Ø 280	20.6	"		1.154.890	
-	Ø 315	23.2	"		1.444.470	
-	Ø 355	26.1	"		1.832.030	
-	Ø 400	29.4	"		2.319.380	
		PN 16				
-	Ø 25	2.3	đ/m		11.690	
-	Ø 32	3.0	"		18.760	
-	Ø 40	3.7	"		29.090	
-	Ø 50	4.6	"		45.140	
-	Ø 63	5.8	"		70.970	
-	Ø 75	6.8	"		100.790	
-	Ø 90	8.2	"		144.290	
-	Ø 110	10.0	"		217.350	
-	Ø 125	11.4	"		281.150	
-	Ø 140	12.7	"		348.590	
-	Ø 160	14.6	"		460.980	
-	Ø 180	16.4	"		579.890	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 200	18.2	"		725.540	
-	Ø 225	20.5	"		887.060	
-	Ø 250	22.7	"		1.103.590	
-	Ø 280	25.4	"		1.383.110	
-	Ø 315	28.6	"		1.750.730	
-	Ø 355	32.2	"		2.222.590	
-	Ø 400	36.3	"		2.832.480	
		PN 20				
-	Ø 25	3.0	đ/m		13.690	
-	Ø 50	5.6	"		53.380	
-	Ø 63	7.1	"		85.020	
-	Ø 75	8.4	"		120.360	
-	Ø 90	10.1	"		172.750	
-	Ø 110	12.3	"		261.580	
-	Ø 125	14.0	"		335.260	
-	Ø 140	15.7	"		419.280	
-	Ø 160	17.9	"		549.980	
-	Ø 180	20.1	"		695.360	
-	Ø 200	22.4	"		865.120	
-	Ø 225	25.2	"		1.069.960	
-	Ø 250	27.9	"		1.320.390	
-	Ø 280	31.3	"		1.653.840	
-	Ø 315	35.2	"		2.106.840	
-	Ø 355	39.7	"		2.672.680	
-	Ø 400	44.7	"		3.403.940	
P	**Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành**					**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**
	Ống PPR	**Độ dày**				
		PN 10				
-	Ø 20	1.9-2.3	đ/m		23.364	
-	Ø 25	2.3-2.8	"		41.727	
-	Ø 32	2.9	"		54.091	
-	Ø 40	3.7	"		72.545	
-	Ø 50	4.6	"		106.273	
		PN 16				
-	Ø 20	2.8	đ/m		26.000	
-	Ø 25	3.5 - 4.2	"		48.000	
-	Ø 32	4.4	"		65.000	
-	Ø 40	5.5	"		88.000	
-	Ø 50	6.9	"		140.000	
		PN 20				
-	Ø 20	3.4	đ/m		28.909	
-	Ø 25	4.2	"		50.727	
-	Ø 32	5.4	"		74.636	
-	Ø 40	6.7	"		115.545	
-	Ø 50	8.3	"		179.545	
		PN 25				
-	Ø 20	4.0 - 4.1	đ/m		32.000	
-	Ø 25	5.0 - 5.1	"		53.000	
-	Ø 32	6.4 - 6.5	"		82.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 40	8.0 - 8.1	"		125.364	
-	Ø 50	10.0 - 10.1	"		200.000	
Q	**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen**					**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**
		Độ dày				
-		**PN 10**				
-	Ø 20	1.9-2.3	đ/m		17.300	
-	Ø 25	2.3-2.8	"		27.000	
-	Ø 32	2.9	"		49.200	
-	Ø 40	3.7	"		66.000	
-	Ø 50	4.6	"		96.700	
		PN 16				
-	Ø 20	2.8	đ/m		23.700	
-	Ø 25	3.5 - 4.2	"		43.700	
-	Ø 32	4.4	"		59.100	
-	Ø 40	5.5	"		80.000	
-	Ø 50	6.9	"		127.300	
		PN 20				
-	Ø 20	3.4	đ/m		26.300	
-	Ø 25	4.2	"		46.100	
-	Ø 32	5.4	"		67.900	
-	Ø 40	6.7	"		67.900	
-	Ø 50	8.3	"		67.900	
R	**Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất**					**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**
		Độ dày				
-		**PN 10**				
-	Ø 20	1.9-2.3	đ/m		21.200	
-	Ø 25	2.3-2.8	"		37.900	
-	Ø 32	2.9	"		49.100	
-	Ø 40	3.7	"		65.900	
-	Ø 50	4.6	"		96.600	
		PN 20				
-	Ø 20	3.4	đ/m		26.200	
-	Ø 25	4.2	"		46.000	
-	Ø 32	5.4	"		67.800	
-	Ø 40	6.7	"		105.000	
-	Ø 50	8.3	"		163.100	
S	**Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)**					**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**
I	**Ống nhựa uPVC dán keo**			**(TCVN-6151:2002)**		
1	Ống thoát Φ21 dầy 1.0		đ/m		7.182	
	Class 0 Φ21 dầy 1.2		"		8.818	
	Class 1 Φ21 dầy 1.5		"		9.636	
	Class 2 Φ21 dầy 1.6		"		11.636	
	Class 3 Φ21 dầy 2.4		"		13.636	
2	Ống thoát Φ27 dầy 1.0		"		8.909	
	Class 0 Φ27 dầy 1.3		"		11.182	
	Class 1 Φ27 dầy 1.6		"		13.182	
	Class 2 Φ27 dầy 2.0		"		14.636	
	Class 3 Φ27 dầy 3.0		"		20.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
3	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	"		11.636	
	Class 0 Φ34 dầy 1.5	"		13.636	
	Class 1 Φ34 dầy 1.7	"		16.636	
	Class 2 Φ34 dầy 2.0	"		20.182	
	Class 3 Φ34 dầy 2.6	"		23.182	
	Class 4 Φ34 dầy 3.8	"		34.182	
4	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	"		17.273	
	Class 0 Φ42 dầy 1.5	"		19.364	
	Class 1 Φ42 dầy 1.7	"		22.727	
	Class 2 Φ42 dầy 2.0	"		25.909	
	Class 3 Φ42 dầy 2.5	"		30.364	
	Class 4 Φ42 dầy 3.2	"		37.727	
	Class 5 Φ42 dầy 4.7	"		50.636	
5	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	"		20.182	
	Class 0 Φ48 dầy 1.6	"		23.727	
	Class 1 Φ48 dầy 1.9	"		27.000	
	Class 2 Φ48 dầy 2.3	"		31.182	
	Class 3 Φ48 dầy 2.9	"		37.818	
	Class 4 Φ48 dầy 3.6	"		47.545	
	Class 5 Φ48 dầy 5.4	"		68.000	
6	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	"		26.273	
	Class 0 Φ60 dầy 1.5	"		31.545	
	Class 1 Φ60 dầy 1.8	"		38.364	
	Class 2 Φ60 dầy 2.3	"		44.727	
	Class 3 Φ60 dầy 2.9	"		54.000	
	Class 4 Φ60 dầy 3.6	"		67.818	
	Class 5 Φ60 dầy 4.5	"		81.364	
7	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	"		36.909	
	Class 0 Φ75 dầy 1.9	"		43.091	
	Class 1 Φ75 dầy 2.2	"		48.727	
	Class 2 Φ75 dầy 2.9	"		63.636	
	Class 3 Φ75 dầy 3.6	"		78.727	
	Class 4 Φ75 dầy 4.5	"		99.091	
	Class 5 Φ75 dầy 5.6	"		119.727	
8	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	"		45.091	
	Class 0 Φ90 dầy 1.8	"		51.545	
	Class 1 Φ90 dầy 2.2	"		60.182	
	Class 2 Φ90 dầy 2.7	"		69.727	
	Class 3 Φ90 dầy 3.5	"		91.364	
	Class 4 Φ90 dầy 4.3	"		113.364	
	Class 5 Φ90 dầy 5.4	"		140.818	
9	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	"		68.000	
	Class 0 Φ110 dầy 2.2	"		76.909	
	Class 1 Φ110 dầy 2.7	"		89.727	
	Class 2 Φ110 dầy 3.2	"		102.091	
	Class 3 Φ110 dầy 4.2	"		143.000	
	Class 4 Φ110 dầy 5.3	"		171.182	
	Class 5 Φ110 dầy 6.6	"		211.273	
10	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	"		75.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Class 0 Φ125 dầy 2.5	"		94.636	
	Class 1 Φ125 dầy 3.1	"		110.909	
	Class 2 Φ125 dầy 3.7	"		131.273	
	Class 3 Φ125 dầy 4.8	"		166.727	
	Class 4 Φ125 dầy 6.0	"		209.909	
	Class 5 Φ125 dầy 7.4	"		257.364	
11	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	"		92.545	
	Class 0 Φ140 dầy 2.8	"		117.818	
	Class 1 Φ140 dầy 3.5	"		138.636	
	Class 2 Φ140 dầy 4.1	"		163.364	
	Class 3 Φ140 dầy 5.4	"		218.545	
	Class 4 Φ140 dầy 6.7	"		267.545	
	Class 5 Φ140 dầy 8.3	"		328.909	
12	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	"		120.091	
	Class 0 Φ160 dầy 3.2	"		157.273	
	Class 1 Φ160 dầy 4.0	"		183.273	
	Class 2 Φ160 dầy 4.7	"		211.636	
	Class 3 Φ160 dầy 6.2	"		273.727	
	Class 4 Φ160 dầy 7.7	"		347.273	
	Class 5 Φ160 dầy 9.5	"		426.273	
13	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	"		225.273	
	Class 0 Φ200 dầy 3.9	"		236.273	
	Class 1 Φ200 dầy 4.9	"		285.545	
	Class 2 Φ200 dầy 5.9	"		332.000	
	Class 3 Φ200 dầy 7.7	"		423.727	
	Class 4 Φ200 dầy 9.6	"		542.727	
	Class 5 Φ200 dầy 11.9	"		669.000	
14	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	"		233.909	
	Class 0 Φ225 dầy 4.4	"		289.636	
	Class 1 Φ225 dầy 5.5	"		348.000	
	Class 2 Φ225 dầy 6.6	"		412.636	
	Class 3 Φ225 dầy 8.6	"		535.727	
	Class 4 Φ225 dầy 10.8	"		687.182	
	Class 5 Φ225 dầy 13.4	"		849.273	
15	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	"		304.545	
	Class 0 Φ250 dầy 4.9	"		379.636	
	Class 1 Φ250 dầy 6.2	"		457.727	
	Class 2 Φ250 dầy 7.3	"		534.091	
	Class 3 Φ250 dầy 9.6	"		690.364	
	Class 4 Φ250 dầy 11.9	"		872.727	
	Class 5 Φ250 dầy 14.8	"		1.080.909	
16	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	"		496.000	
	Class 0 Φ315 dầy 6.2	"		575.364	
	Class 1 Φ315 dầy 7.7	"		683.091	
	Class 2 Φ315 dầy 9.2	"		819.636	
	Class 3 Φ315 dầy 12.1	"		1.029.727	
	Class 4 Φ315 dầy 15.0	"		1.425.636	
	Class 5 Φ315 dầy 18.7	"		1.642.636	
17	Class 0 Φ355 dầy 7.0	"		726.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Class 1 Φ355 dầy 8.7		"		892.545	
	Class 2 Φ355 dầy 10.4		"		1.061.818	
	Class 3 Φ355 dầy 13.6		"		1.377.818	
	Class 4 Φ355 dầy 16.9		"		1.694.182	
	Class 5 Φ355 dầy 21.1		"		2.090.818	
18	Class 0 Φ400 dầy 7.8		"		912.091	
	Class 1 Φ400 dầy 9.8		"		1.134.091	
	Class 2 Φ400 dầy 11.7		"		1.348.727	
	Class 3 Φ400 dầy 15.3		"		1.746.091	
	Class 4 Φ400 dầy 19.1		"		2.157.182	
	Class 5 Φ400 dầy 23.7		"		2.644.727	
19	Class 0 Φ450 dầy 8.8		"		1.157.636	
	Class 1 Φ450 dầy 11.0		"		1.433.636	
	Class 2 Φ450 dầy 13.2		"		1.710.364	
	Class 3 Φ450 dầy 17.2		"		2.208.545	
	Class 4 Φ450 dầy 21.5		"		2.736.000	
20	Class 0 Φ500 dầy 9.8		"		1.518.182	
	Class 1 Φ500 dầy 12.3		"		1.810.273	
	Class 2 Φ500 dầy 14.6		"		2.092.818	
	Class 3 Φ500 dầy 19.1		"		2.708.182	
	Class 4 Φ500 dầy 23.9		"		3.210.000	
	Class 5 Φ500 dầy 29.7		"		4.108.818	
II	**Ống nhựa PPR - PN10**			**TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC**		
	Φ20 dầy 2.3mm		"		22.182	
	Φ25 dầy 2.8mm		"		39.545	
	Φ32 dầy 2.9mm		"		51.364	
	Φ40 dầy 3.7mm		"		68.909	
	Φ50 dầy 4.6mm		"		101.000	
	Φ63 dầy 5.8mm		"		161.091	
	Φ75 dầy 6.8mm		"		224.909	
	Φ90 dầy 8.2mm		"		326.182	
	Φ110 dầy 10.0mm		"		521.727	
	Φ125 dầy 11.4mm		"		646.000	
	Φ140 dầy 12.7mm		"		797.545	
	Φ160 dầy 14.6mm		"		1.083.909	
	Φ180 dầy 16.4mm		"		1.713.818	
	Φ200 dầy 18.2mm		"		2.079.545	
	Ống nhựa PPR - PN16		"			
	Φ20 dầy 2.8mm		"		24.727	
	Φ25 dầy 3.5mm		"		45.636	
	Φ32 dầy 4.4mm		"		61.727	
	Φ40 dầy 5.5mm		"		83.636	
	Φ50 dầy 6.9mm		"		133.000	
	Φ63 dầy 8.6mm		"		209.000	
	Φ75 dầy 10.3mm		"		285.000	
	Φ90 dầy 12.3mm		"		399.000	
	Φ110 dầy 15.1mm		"		608.000	
	Φ125 dầy 17.1mm		"		788.545	
	Φ140 dầy 19.2mm		"		959.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Φ160 dầy 21.9mm	"		1.330.000	
	Φ180 dầy 24.6mm	"		2.382.636	
	Φ200 dầy 27.4mm	"		2.946.909	
	Ống nhựa PPR - PN20	"			
	Φ20 dầy 3.4mm	"		27.455	
	Φ25 dầy 4.2mm	"		48.545	
	Φ32 dầy 5.4mm	"		70.909	
	Φ40 dầy 6.7mm	"		109.727	
	Φ50 dầy 8.3mm	"		170.636	
	Φ63 dầy 10.5mm	"		269.364	
	Φ75 dầy 12.5mm	"		381.909	
	Φ90 dầy 15.0mm	"		556.545	
	Φ110 dầy 18.3mm	"		823.909	
	Φ125 dầy 20.8mm	"		1.062.455	
	Φ140 dầy 23.3mm	"		1.340.091	
	Φ160 dầy 26.6mm	"		1.779.182	
	Φ180 dầy 29.0mm	"		2.914.818	
	Φ200 dầy 33.2mm	"		3.621.000	
	Ống nhựa PPR - PN25	"			
	Φ20 dầy 4.0mm	"		31.825	
	Φ25 dầy 5.0mm	"		52.725	
	Φ32 dầy 6.4mm	"		81.035	
	Φ40 dầy 8.0mm	"		125.210	
	Φ50 dầy 10.0mm	"		194.560	
	Φ63 dầy 12.6mm	"		312.930	
	Φ75 dầy 15.0mm	"		439.755	
	Φ90 dầy 18.0mm	"		630.420	
	Φ110 dầy 22.0mm	"		946.390	
	Φ125 dầy 25.1mm	"		1.271.955	
	Φ140 dầy 28.1mm	"		1.668.200	
	Φ160 dầy 32.1mm	"		2.170.370	
	Ống tránh	"			
	Φ20	"		14.273	
	Φ25	"		23.727	
III	**Ống nhựa HDPE100 PN6**				
	Φ40 dầy 1.8mm	đ/m		15.364	
	Φ50 dầy 2.0mm	"		21.727	
	Φ63 dầy 2.5mm	"		33.909	
	Φ75 dầy 2.9mm	"		46.182	
	Φ90 dầy 3.5mm	"		75.727	
	Φ110 dầy 4.2mm	"		97.818	
	Φ125 dầy 4.8mm	"		125.818	
	Φ140 dầy 5.4mm	"		157.909	
	Φ160 dầy 6.2mm	"		206.909	
	Φ180 dầy 6.9mm	"		258.545	
	Φ200 dầy 7.7mm	"		321.091	
	Φ225 dầy 8.6mm	"		402.818	
	Φ250 dầy 9.6mm	"		499.000	
	Φ280 dầy 10.7mm	"		618.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Φ315 dầy 12.1mm	"		789.091	
	Φ355 dầy 13.6mm	"		1.002.273	
	Φ400 dầy 15.3mm	"		1.264.455	
	Φ450 dầy 17.2mm	"		1.615.909	
	Φ500 dầy 19.1mm	"		1.967.909	
	Φ560 dầy 21.4mm	"		2.702.727	
	Φ630 dầy 24.1mm	"		3.424.545	
	Φ710 dầy 27.2mm	"		4.360.000	
	Φ800 dầy 30.6mm	"		5.521.818	
	Φ900 dầy 34.4mm	"		6.983.636	
	Φ1000 dầy 38.2mm	"		8.617.273	
	Φ1200 dầy 45.9mm	"		12.411.818	
	Ống nhựa HDPE100 PN8				
	Φ40 dầy 1.9mm	đ/m		16.636	
	Φ50 dầy 2.4mm	"		25.818	
	Φ63 dầy 3.0mm	"		39.909	
	Φ75 dầy 3.5mm	"		56.727	
	Φ90 dầy 4.3mm	"		91.273	
	Φ110 dầy 5.3mm	"		120.364	
	Φ125 dầy 6.0mm	"		155.091	
	Φ140 dầy 6.7mm	"		192.727	
	Φ160 dầy 7.7mm	"		253.273	
	Φ180 dầy 8.6mm	"		318.545	
	Φ200 dầy 9.6mm	"		395.818	
	Φ225 dầy 10.8mm	"		499.091	
	Φ250 dầy 11.9mm	"		610.636	
	Φ280 dầy 13.4mm	"		768.455	
	Φ315 dầy 15.0mm	"		965.909	
	Φ355 dầy 16.9mm	"		1.235.636	
	Φ400 dầy 19.1mm	"		1.556.909	
	Φ450 dầy 21.5mm	"		1.987.273	
	Φ500 dầy 23.9mm	"		2.467.091	
	Φ560 dầy 26.7mm	"		3.332.727	
	Φ630 dầy 30.0mm	"		4.210.909	
	Φ710 dầy 33.9mm	"		5.369.091	
	Φ800 dầy 38.1mm	"		6.805.455	
	Φ900 dầy 42.9mm	"		8.610.909	
	Φ1000 dầy 47.7mm	"		10.639.091	
	Φ1200 dầy 57.2mm	"		15.312.727	
	Ống nhựa HDPE100 PN10				
	Φ32 dầy 1.9mm	đ/m		13.455	
	Φ40 dầy 2.4mm	"		20.091	
	Φ50 dầy 3.0mm	"		31.273	
	Φ63 dầy 3.8mm	"		49.727	
	Φ75 dầy 4.5mm	"		70.364	
	Φ90 dầy 5.4mm	"		101.909	
	Φ110 dầy 6.6mm	"		148.182	
	Φ125 dầy 7.4mm	"		189.364	
	Φ140 dầy 8.3mm	"		237.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Φ160 dầy 9.5mm	"		309.727	
	Φ180 dầy 10.7mm	"		392.818	
	Φ200 dầy 11.9mm	"		488.091	
	Φ225 dầy 13.5mm	"		616.273	
	Φ250 dầy 14.8mm	"		757.364	
	Φ280 dầy 16.6mm	"		950.818	
	Φ315 dầy 18.7mm	"		1.203.545	
	Φ355 dầy 21.1mm	"		1.516.909	
	Φ400 dầy 23.7mm	"		1.937.091	
	Φ450 dầy 26.7mm	"		2.436.000	
	Φ500 dầy 29.7mm	"		3.026.455	
	Φ560 dầy 33.2mm	"		4.091.818	
	Φ630 dầy 37.4mm	"		5.182.727	
	Φ710 dầy 42.1mm	"		6.586.364	
	Φ800 dầy 47.4mm	"		8.351.818	
	Φ900 dầy 53.3mm	"		10.564.545	
	Φ1000 dầy 59.3mm	"		13.056.364	
	Φ1200 dầy 67.9mm	"		17.985.455	
	Ống nhựa HDPE100 PN12.5				
	Φ25 dầy 1.9mm	đ/m		9.818	
	Φ32 dầy 2.4mm	"		15.727	
	Φ40 dầy 3.0mm	"		24.273	
	Φ50 dầy 3.7mm	"		37.364	
	Φ63 dầy 4.7mm	"		59.636	
	Φ75 dầy 5.6mm	"		85.273	
	Φ90 dầy 6.7mm	"		120.818	
	Φ110 dầy 8.1mm	"		182.545	
	Φ125 dầy 9.2mm	"		232.909	
	Φ140 dầy 10.3mm	"		290.364	
	Φ160 dầy 11.8mm	"		380.909	
	Φ180 dầy 13.3mm	"		481.636	
	Φ200 dầy 14.7mm	"		599.455	
	Φ225 dầy 16.6mm	"		740.455	
	Φ250 dầy 18.4mm	"		915.636	
	Φ280 dầy 20.6mm	"		1.148.545	
	Φ315 dầy 23.2mm	"		1.453.091	
	Φ355 dầy 26.1mm	"		1.844.818	
	Φ400 dầy 29.4mm	"		2.345.545	
	Φ450 dầy 33.1mm	"		2.970.000	
	Φ500 dầy 36.8mm	"		3.660.545	
	Φ560 dầy 41.2mm	"		4.994.545	
	Φ630 dầy 46.3mm	"		6.312.727	
	Φ710 dầy 52.2mm	"		8.031.818	
	Φ800 dầy 58.8mm	"		8.578.182	
	Φ900 dầy 66.2mm	"		12.907.273	
	Φ1000 dầy 72.5mm	"		15.720.909	
	Φ1200 dầy 88.2mm	"		22.924.600	
	Ống nhựa HDPE100 PN16				
	Φ20 dầy 1.9mm	đ/m		7.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Φ25 dầy 2.3mm	"		11.455	
	Φ32 dầy 3.0mm	"		18.909	
	Φ40 dầy 3.7mm	"		29.182	
	Φ50 dầy 4.6mm	"		45.182	
	Φ63 dầy 5.8mm	"		71.818	
	Φ75 dầy 6.8mm	"		100.455	
	Φ90 dầy 8.2mm	"		144.545	
	Φ110 dầy 10.0mm	"		216.273	
	Φ125 dầy 11.4mm	"		281.455	
	Φ140 dầy 12.7mm	"		347.182	
	Φ160 dầy 14.6mm	"		456.364	
	Φ180 dầy 16.4mm	"		578.818	
	Φ200 dầy 18.2mm	"		714.091	
	Φ225 dầy 20.5mm	"		893.182	
	Φ250 dầy 22.7mm	"		1.116.909	
	Φ280 dầy 25.4mm	"		1.399.727	
	Φ315 dầy 28.6mm	"		1.749.545	
	Φ355 dầy 32.2mm	"		2.220.000	
	Φ400 dầy 36.3mm	"		2.817.455	
	Φ450 dầy 40.9mm	"		3.560.909	
	Φ500 dầy 45.4mm	"		4.457.545	
	Φ560 dầy 50.8mm	"		6.032.727	
	Φ630 dầy 57.2mm	"		7.167.273	
	Φ710 dầy 64.5mm	"		9.723.636	
	Φ800 dầy 72.0mm	"		12.407.273	
	Ống nhựa HDPE100 PN20				
	Φ20 dầy 2.3mm	đ/m		9.091	
	Φ25 dầy 2.8mm	"		13.727	
	Φ32 dầy 3.6mm	"		22.636	
	Φ40 dầy 4.5mm	"		34.636	
	Φ50 dầy 5.6mm	"		53.545	
	Φ63 dầy 7.1mm	"		85.273	
	Φ75 dầy 8.4mm	"		120.818	
	Φ90 dầy 10.1mm	"		173.455	
	Φ110 dầy 12.3mm	"		262.545	
	Φ125 dầy 14mm	"		336.545	
	Φ140 dầy 15.7mm	"		420.545	
	Φ160 dầy 17.9mm	"		551.818	
	Φ180 dầy 20.1mm	"		697.455	
	Φ200 dầy 22.4mm	"		867.545	
	Φ225 dầy 25.2mm	"		1.072.909	
	Φ250 dầy 27.9mm	"		1.325.636	
	Φ280 dầy 31.3mm	"		1.660.727	
	Φ315 dầy 35.2mm	"		2.112.727	
	Φ355 dầy 39.7mm	"		2.681.909	
	Φ400 dầy 44.7mm	"		3.412.000	
	Φ450 dầy 50.3mm	"		4.310.909	
	Φ500 dầy 55.8mm	"		5.338.545	
	VẬT TƯ NƯỚC				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	đ/cái	Phi21	12.800	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	đ/cái	Phi 27	15.000	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	đ/cái	Phi 34	21.400	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	đ/cái	Phi 42	33.200	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	đ/cái	Phi 49	48.700	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	đ/cái	Phi 60	73.000	
	VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA				**Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã**
	Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4")	đ/cái		109.000	
	Van bi tay bướm - JB 02 (3/4")	đ/cái		79.091	
	Van một chiều - JB 03 (DN 20)	đ/cái		52.000	
	Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2")	đ/cái		92.000	
	Van khóa - JH 605 (3/4")	đ/cái		94.000	
	Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2")	đ/cái		66.000	
	Van bi tay bướm - JB 06 (1/2")	đ/cái		60.000	
	Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801	đ/cái		248.000	
CÔNG TY TNHH VINH GIA PHÁT					**Gía bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn**
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính thu nước DN200 (áp dụng đường 5,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	đ/cái		900.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN315 (áp dụng đường 7,5m-10,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	đ/cái		1.500.000	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ TÂN CHÂU (Nhãn hiệu Nhôm Xingfa Đại Tân Thành)			**QCVN 16:2019/BXD**		**Địa chỉ: 344 Nguyễn Thái Học, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**
I	**NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (nhôm Đại Tân Thành)**				
1	Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh				**Giá áp dụng trên địa bàn Tỉnh Bình Định**
1.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/Kg		98.000	nt
1.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/Kg		118.000	nt
2	Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh				
2.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/Kg		101.000	nt
2.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/Kg		121.000	nt
II	**CỬA ĐI, CỬA SỔ (Nhôm Đại Tân Thành)**				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm.				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2			2.150.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt
1.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2			2.400.000	nt
2	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm.					
2.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2			2.200.000	nt
2.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2			2.450.000	nt
3	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm.					nt
3.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2			2.250.000	nt
3.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2			2.500.000	nt
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.					nt
4.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2			1.900.000	nt
4.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2			2.250.000	nt
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.					nt
5.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2			1.950.000	nt
5.2	Màu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2			2.300.000	nt
6	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.					nt
6.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2			2.000.000	nt
6.2	Màu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2			2.350.000	nt
7	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm.					nt
7.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2			1.850.000	nt
7.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2			2.200.000	nt

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
8	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm.				nt
8.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâ Vnđ/m2	đ/m2		1.900.000	nt
8.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2		2.250.000	nt
III	**HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (Nhôm Đại Tân Thành)**				nt
1	Vách kính ĐTT - 55, đô dày trung bình khung bao 1.2mm. kính cường lực 8mm				nt
1.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2		1.600.000	nt
1.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2		1.950.000	nt
2	Vách kính ĐTT - 55, đô dày trung bình khung bao 1.4mm. kính cường lực 8mm				nt
2.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2		1.700.000	nt
2.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2		2.050.000	nt
3	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đô dày 2.5 mm. kính cường lực 8mm				nt
3.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2		2.950.000	nt
3.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2		3.300.000	nt
IV	**CỬA LÙA ĐTT - 93 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)**				nt
1	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.				nt
1.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2		1.850.000	nt
1.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2		2.200.000	nt
2	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.				nt
2.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2		1.900.000	nt
2.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2		2.250.000	nt
3	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.				nt
3.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2		1.950.000	nt
3.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2		2.300.000	nt
4	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.				nt
4.1	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	đ/m2		2.000.000	nt
4.2	Máu Sơn Vân Gỗ (…)	đ/m2		2.350.000	nt

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 04 (chưa thuế VAT)	Ghi chú

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH
Số: **351** /PLXBĐ - QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------oOo----------

Bình Định, ngày 04 tháng 04 năm 2024

PETROLIMEX

QUYẾT ĐỊNH
"Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853 /PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.

- Căn cứ Quyết định số: 397/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.

- Căn cứ Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.

- Căn cứ Quyết định số: **0287** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 04/04/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

<u>Điều 1:</u> Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 04/04/2024 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**24.380**	22.163,64	2.216,36
Xăng không chì RON 95-III	**25.290**	22.990,91	2.299,09
Điêzen 0,05S-II	**21.390**	19.445,45	1.944,55
Điêzen 0,001S-V	**22.040**	20.036,36	2.003,64

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty ; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

<u>Điều 2:</u> Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

Võ Trường Sơn

<u>Nơi nhận:</u>
- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH
Số: **352** /PLXBĐ - QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------oOo----------
Bình Định, ngày 04 tháng 04 năm 2024

PETROLIMEX

QUYẾT ĐỊNH
"Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853 /PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.

- Căn cứ Quyết định số: 397/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.

- Căn cứ Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.

- Căn cứ Quyết định số: **0287** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 04/04/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

<u>Điều 1:</u> Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 04/04/2024 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

Mặt hàng	Giá thanh toán	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**17.630**	16.027	1.603

<u>Điều 2:</u> Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

<u>Nơi nhận:</u>
- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;
Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

Võ Trường Sơn

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH
Số: **363** /PLXBĐ - QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------oOo----------

Bình Định, ngày 11 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
"Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.

- Căn cứ Quyết định số: 397/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.

- Căn cứ Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.

- Căn cứ Quyết định số: **297** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 11/04/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

<u>Điều 1:</u> Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 11/04/2024 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**24.310**	22.100,00	2.210,00
Xăng không chì RON 95-III	**25.310**	23.009,09	2.300,91
Điêzen 0,05S-II	**22.040**	20.036,36	2.003,64
Điêzen 0,001S-V	**22.660**	20.600,00	2.060,00

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty ; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

<u>Điều 2:</u> Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý ; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thanh Tâm

<u>Nơi nhận:</u>
- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH
Số: **364** /PLXBĐ - QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------0O0----------

Bình Định, ngày 11 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
"Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 397/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: **297** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 11/04/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

<u>Điều 1:</u> Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 11/04/2024 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

Mặt hàng	Giá thanh toán	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**17.340**	15.764	1.576

<u>Điều 2:</u> Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thanh Tâm

<u>Nơi nhận:</u>
- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;
Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH
Số: **385** /PLXBĐ - QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------oOo----------

Bình Định, ngày 17 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
"Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.

- Căn cứ Quyết định số: 397/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.

- Căn cứ Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.

- Căn cứ Quyết định số: **329** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 17/04/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 17/04/2024 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**24.700**	22.454,55	2.245,45
Xăng không chì RON 95-III	**25.730**	23.390,91	2.339,09
Điêzen 0,05S-II	**21.860**	19.872,73	1.987,27
Điêzen 0,001S-V	**22.490**	20.445,45	2.044,55

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty ; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý ; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

Phạm Ngọc Khuyến

Nơi nhận:
- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH
Số: **386** /PLXBĐ - QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------0O0----------

Bình Định, ngày 17 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
"Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 397/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: **329** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 17/04/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

<u>Điều 1:</u> Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 17/04/2024 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

Mặt hàng	Giá thanh toán	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**17.540**	15.945	1.595

<u>Điều 2:</u> Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC

<u>Nơi nhận:</u>
- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;
Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

Phạm Ngọc Khuyến

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH
Số: **416** /PLXBĐ - QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------oOo----------

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
"Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.

- Căn cứ Quyết định số: 397/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.

- Căn cứ Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.

- Căn cứ Quyết định số: **353** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 25/04/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 25/04/2024 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**24.380**	22.163,64	2.216,36
Xăng không chì RON 95-III	**25.400**	23.090,91	2.309,09
Diêzen 0,05S-II	**21.120**	19.200,00	1.920,00
Diêzen 0,001S-V	**21.740**	19.763,64	1.976,36

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty ; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý ; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

Phạm Ngọc Khuyến

Nơi nhận:
- *Như Điều 2 (thực hiện)*
- *Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)*
- *Lưu VT*

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH
Số: 417 /PLXBĐ - QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------oOo----------

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2024

PETROLIMEX

QUYẾT ĐỊNH

"Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 397/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: **353** /PLX-QĐ-TGĐ ngày 25/04/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

<u>Điều 1:</u> Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 25/04/2024 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

Mặt hàng	Giá thanh toán	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**17.740**	16.127	1.613

<u>Điều 2:</u> Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

CHỦ TỊCH KIÊM GIÁM ĐỐC

<u>Nơi nhận:</u>
- *Như Điều 2 (thực hiện)*
- *Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;*
Petrolimex (thay b/c)
- *Lưu VT*

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

Phạm Ngọc Khuyến

PHỤ LỤC 2
Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo
Tháng 04/2024
(Ban hành kèm theo Thông báo số 270/TB-SXD ngày 7/5/2024 của Sở Xây dựng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 4 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1	**Cát xây**		QCVN 16:2019		
-	Công ty TNHH SX TM và DV Như Ý	đ/m3		90.909	- Giá bán tại mỏ sông Hà Thanh, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Xây Dựng Tuấn Phong	"		105.000	Giá bán tại mỏ xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Đắc Tài	"		95.455	Giá bán tại mỏ xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Tổng Hợp Hiếu Ngọc	"		100.000	- Giá bán tại mỏ bãi bồi sông Kôn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công Ty TNHH TM Minh Trực	"		95.455	- Giá bán tại mỏ thuộc sông Kôn, xã Nhơn Mỹ và phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Tân Thịnh	"		95.455	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh

-	Cty TNHH TM và DV Duy Hiệp	"		95.455	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Xăng dầu Thảo Chung	"		95.455	- Giá bán tại mỏ, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Thành Hương	"		95.000	- Giá bán tại mỏ sông Lại Giang, thị xã Hoài Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHHĐT và XD Tường Duy	"		100.000	- Giá bán tại mỏ cát xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Hà Oanh	"		105.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH TM&XD Khôi	"		110.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Hà Thanh, thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh

CUONG HAI PHAT
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
Website: bulongmong.net***vitbanton.net

BẢNG BÁO GIÁ

Hà Nội, Ngày 31 tháng 05 năm 2023

Công ty TNHH Sản Xuất và TM Cường Hải Phát cám ơn Quý Công ty , khách hàng đã quan tâm tới sản phẩm, dịch vụ của công ty. Công ty CƯỜNG HẢI PHÁT xin gửi tới Quý công ty các sản phẩm theo yêu cầu báo giá như sau

Stt	Tên hàng	Đv tính	Đơn giá	Ghi chú
I	**VÍT BẮN TÔN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**			
1	Vít bắn tôn MKNN M5.5x20	Chiếc	530	
2	Vít bắn tôn MKNN M5.5x30	Chiếc	650	
3	Vít bắn tôn MKNN M5.5x40	Chiếc	800	
4	Vít bắn tôn MKNN M5.5x45	Chiếc	830	
5	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50	Chiếc	920	
6	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50 mịn	Chiếc	990	
7	Vít bắn tôn MKNN M5.5x55	Chiếc	1,000	
8	Vít bắn tôn MKNN M5.5x60	Chiếc	1,050	
9	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65	Chiếc	1,120	
10	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65 mịn	Chiếc	1,200	
11	Vít bắn tôn MKNN M5.5x75	Chiếc	1,300	
12	Vít bắn tôn MKNN M5.5x100	Chiếc	1,700	
13	Vít bắn tôn MKNN M5.5x120	Chiếc	2,100	
14	Vít bắn tôn MKNN M5.5x150	Chiếc	2,800	
15	Vít bắn tôn MKNN M5.5x180	Chiếc	3,900	
16	Vít bắn tôn MKNN M5.5x200	Chiếc	4,950	
17	Vít bắn tôn MKNN M6.3x65	Chiếc	1,500	
18	Vít bắn tôn MKNN M6.3x75	Chiếc	1,600	
19	Vit bắ sàn Desk mũi dài M5.5x32	Chiếc	1,200	
20	Vit bắ sàn Desk mũi dài M5.5x38	Chiếc	1,600	
21	Vit bắ sàn Desk mũi dài M5.5x85	Chiếc	3,200	
22	Vít bắn dai kẹp M5x22	Chiếc	330	
23	Vít bắn dai kẹp M5x32	Chiếc	380	
24	Vít béo M5.5x20	Chiếc	700	
25	Long đen cao su chịu nhiệt Vành 25, Ghi	Chiếc	500	
II	**VÍT BẮN TÔN ĐẦU CHỤP INOX**			
1	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x25	Chiếc	750	
2	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x40	Chiếc	850	

CUONG HAI PHAT
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
Website: bulongmong.net***vitbanton.net

3	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x50	Chiếc	1,000	
4	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x60	Chiếc	1,120	
5	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x75	Chiếc	1,250	
III	**VÍT BẮN TÔN SEC**			
1	Vít băns tôn SEC M5.5x25	Túi	68,000	
2	Vít băns tôn SEC M5.5x40	Túi	86,000	
3	Vít băns tôn SEC M5.5x50	Túi	98,000	
4	Vít băns tôn SEC M5.5x60	Túi	116,000	
5	Vít băns tôn SEC M5.5x70	Túi	144,000	
IV	**VÍT BẮN NGÓI MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**			
1	Vít ngói mạ kẽm M4.2x30	Chiếc	250	
2	Vít ngói mạ kẽm M4.2x40	Chiếc	320	
3	Vít ngói mạ kẽm M4.2x50	Chiếc	370	
4	Vít ngói mạ kẽm M4.2x63	Chiếc	460	

GHI CHÚ: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế vat 10%

- Chất lượng hàng hoá: Hàng mói 100%, sản xuất tại Đài Loan, có chứng chỉ CO/CQ của nhà
- Thời gian thanh toán: Thanh toán ngay khi giao hàng
- **Chủ TK: Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Cường Hải Phát**
- **Số TK: 112000156189 Vietinbank chi nhánh - Nam Thăng Long - Hà Nội**
- Thời gian giao hàng : từ 1-2 ngày kể từ ngày đặt hàng
- Địa điểm giao hàng: Tại Kho của bên bán
- Hiệu lực báo giá: Đến khi có báo giá mới

Rất mong được phục vụ Quý Khách hàng!

CÔNG TY TNHH MAASTRICHT VIỆT NAM
Maastricht Vietnam Company Limited
www.Leostone.com.vn Tel: 04 66 524 146 Fax: 04 36 574 147 Hotline: 0967 188 602

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm2023

BÁO GIÁ

Kính gửi: **QUÝ KHÁCH HÀNG**

Công ty TNHH Maastricht Việt Nam xin trân trọng gửi tới Quý công ty lời kính chào và sự hợp tác. Căn cứ vào nhu cầu của Quý khách và khả năng cung cấp của chúng tôi. Chúng tôi xin gửi tới Quý công ty bản chào giá cạnh tranh nhất một số mặt hàng như sau:

STT	Sản phẩm/Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Khối lượng	Thành tiền
1	**Cáp DUL 15.24mm** Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860	Thaiwire Thái Lan	Tấn	30,230,000	1	**30,230,000**
2	**Cáp DUL 12.7mm** Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860			30,230,000	1	**30,230,000**
3	Neo chủ động 12T12.7mm	OVM Trung Quốc	Bộ	2,910,000	1	**2,910,000**
4	Neo chủ động 7T12.7mm		Bộ	1,850,000	1	**1,850,000**
5	Neo chủ động 4T12.7mm		Bộ	1,165,000	1	**1,165,000**
6	Ống gen mạ kẽm D50/55	Việt Nam	M	29,000	1	**29,000**
7	Ống nối mạ kẽm N50/55		M	30,500	1	**30,500**
8	Ống gen mạ kẽm D55/60		M	30,500	1	**30,500**
9	Ống nối mạ kẽm N55/60		M	32,000	1	**32,000**
10	Ống gen mạ kẽm D60/67		M	32,500	1	**32,500**
11	Ống nối mạ kẽm N60/67		M	33,500	1	**33,500**
12	Ống gen mạ kẽm D65/72		M	34,500	1	**34,500**
13	Ống nối mạ kẽm N65/72		M	35,500	1	**35,500**
14	Ống gen mạ kẽm D60/70		M	36,500	1	**36,500**
15	Ống nối mạ kẽm D60/70		M	37,500	1	**37,500**
16	Gối cố định 2000KN	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	40,000,000	1	**40,000,000**
17	Gối di động 1 phương 2000KN			40,000,000	1	**40,000,000**
18	Gối di động 2 phương 2000KN			40,000,000	1	**40,000,000**
19	Gối di động 1 phương 1300Kn			32,000,000	1	**32,000,000**
20	Gối di động 2 phương 1300KN			30,900,000	1	**30,900,000**
21	Gối di động 1 phương 1250KN			31,600,000	1	**31,600,000**
22	Gối di động 2 phương 1250KN			30,450,000	1	**30,450,000**
23	Gối di động 1 phương 1200KN			29,900,000	1	**29,900,000**
24	Gối di động 2 phương 1200KN			28,000,000	1	**28,000,000**
25	Gối cao su cố định KT300x400x50			3,846,000	1	**3,846,000**
26	Gối cao su cố định KT300x350x63			4,510,000	1	**4,510,000**
27	Gối cao su di động KT300x35x66 (tấm PTEF dày 3mm)			6,575,000	1	**6,575,000**
28	Gối cao su cố định KT150x250x42			1,550,000	1	**1,550,000**

29	Gối cao su di động KT150x250x45 (tấm PTEF dày 3mm)	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	1,900,000	1	**1,900,000**
30	Gối cao su cố định KT250x350x43			3,101,000	1	**3,101,000**
31	Gối cao su cố định KT350x410x98			7,040,000	1	**7,040,000**
32	Gối cao su cố định KT350x410x84			6,920,000	1	**6,920,000**
33	Gối cao su cố định KT350x410x72			6,005,000	1	**6,005,000**
34	Gối cao su cố định KT350x450x69			7,850,000	1	**7,850,000**
35	Gối cao su di động KT350x450x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,810,000	1	**9,810,000**
36	Gối cao su cố định KT350x400x69			7,725,000	1	**7,725,000**
37	Gối cao su di động KT350x400x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,940,000	1	**9,940,000**
38	Gối cao su cố định KT 350x500x78			8,300,000	1	**8,300,000**
39	Gối cao su di động KT 300x500x81 (tấm PTEF dày 3mm)			11,067,000	1	**11,067,000**
40	Gối cao su cố định KT 350x400x78			8,120,000	1	**8,120,000**
41	Gối cao su cố định KT 300x400x78			7,360,000	1	**7,360,000**
42	Gối cao su di động KT 300x400x81 (tấm PTEF dày 3mm)			9,150,000	1	**9,150,000**
43	Gối cao su cố định KT 250x400x68			3,300,000	1	**3,300,000**
44	Gối cao su cố định KT200x300x50			2,250,000	1	**2,250,000**
45	Gối cao su cố định KT250x300x50			2,450,000	1	**2,450,000**
46	Gối cao su di động KT200x300x52 (tấm PTEF dày 2mm)			3,207,000	1	**3,207,000**
47	Gối cao su cố định KT400x500x106			13,520,000	1	**13,520,000**
48	Gối cao su di động KT400x500x109 (tấm PTEF dày 3mm)			17,690,000	1	**17,690,000**
49	Khe co giãn dạng ray	Việt Nam	Md	5,713,000	1	**5,713,000**
50	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 50 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			11,000,000	1	**11,000,000**
51	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 100 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			13,700,000	1	**13,700,000**
52	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 120 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			15,000,000	1	**15,000,000**
53	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 160 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)		Md	19,679,000	1	**19,679,000**
53	Khe co giãn nhựa đàn hồi		Md	20,000,000	1	**20,000,000**
54	Tấm liên tục nhiệt dày 10mm độ cứng 15±5		M²	2,320,000	1	**2,320,000**
55	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 15±5			3,100,000	1	**3,100,000**
56	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 60±5	Việt Nam	M²	4,200,000	1	**4,200,000**
57	Lớp chống thấm mặt cầu dạng phun		M²	150,000	1	**145,000**

Ghi chú:

- Hàng chính hãng, mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện.

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 10%, chi phí kiểm định và thí nghiệm.
- Địa điểm giao hàng: Hàng được giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng sau 40-45 ngày kể từ ngày bên mua đặt cọc.
- Điều khoản thanh toán: Ứng trước 50% ngay sau khi xác lập đơn hàng, 50% giá trị còn lại thanh toán trước khi giao hàng.

- Báo giá trên có hiệu lực kể từ ngày báo giá đến khi có báo giá mới.

CÔNG TY TNHH MAASTRICHT VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV MẠNH TƯỜNG BÚT TRẬN

Đ/C: 09 KTT 510 đường Trường Sơn, phường Vĩnh Trường, Nha Trang

Mã số thuế: 4201603799

Tài khoản: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Khánh Hoà

Nha Trang, ngày 24 tháng 04 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

***Kính gửi*: Quý công ty**

Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trận là đơn vị chuyên kinh doanh thép xây dựng các loại, chúng tôi xin gửi đến Quý đơn vị bảng báo giá thép các loại sau:

Tên hàng hoá – Quy cách	ĐVT	Đơn giá (đã có VAT)	Ghi chú
Cừ Larsen IV	Kg	28.500đ/kg	

- Địa điểm giao hàng: Công trình xây dựng tại tỉnh Bình Định
- Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và vận chuyển đến chân công trình.
- Bốc xếp: mỗi bên chịu một đầu
- Thời hạn thanh toán: Thanh toán ngay hoặc chuyển khoản sau khi nhận hàng.
- Báo giá chỉ có giá trị tại thời điểm báo giá
- Vui lòng chuyển khoản cho chúng tôi vào:
- Tài khoản: Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trận
- Số TK: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV- chi nhánh Khánh Hoà
- Nếu giá nhà sản xuất, thị trường có thay đổi thì chúng tôi sẽ thay đổi giá trên theo thị trường.

Trân trọng kính chào!

XÁC NHẬN BÊN MUA

CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV MẠNH TƯỜNG BÚT TRẬN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ MẠNH TƯỜNG BÚT TRẬN

GIÁM ĐỐC

Lương Mạnh Tường

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711, Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

SỞ XÂY DỰNG ĐỊNH ĐỊNH
ĐẾN Số: 5571
Ngày: 11/5/23
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW

Ngày 01.11.2022

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	4,034,745	
2			1200	1200	1.44	3,699,541	
3			1400	1400	1.96	3,470,680	
4			1600	1600	2.56	3,305,505	
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,975,923	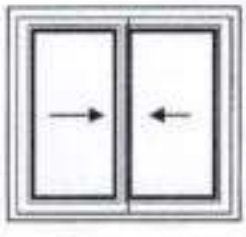
2			1200	1200	1.44	3,658,692	
3			1400	1400	1.96	3,440,668	
4			1600	1600	2.56	3,282,527	
1	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)**	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,340	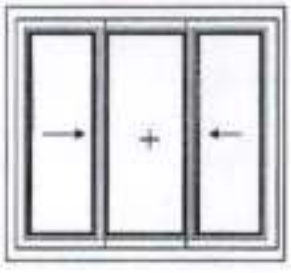
2			1800	1200	2.16	3,575,147	
3			2100	1400	2.94	3,373,066	
4			2400	1600	3.84	3,223,843	
1	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)**	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,505	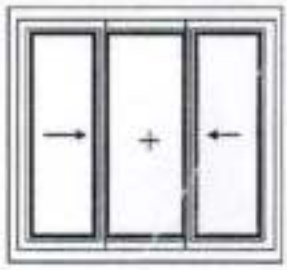
2			1800	1200	2.16	3,575,262	
3			2100	1400	2.94	3,373,150	
4			2400	1600	3.84	3,223,908	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,861,427	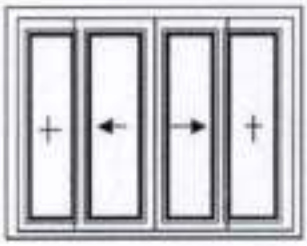
2			2200	1200	2.64	3,635,163	
3			2400	1400	3.36	3,469,652	
4			2600	1600	4.16	3,340,791	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,583,857	
2			1200	1200	1.44	5,041,509	
3			1400	1400	1.96	4,668,574	
4			1600	1600	2.56	4,417,615	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,658,262	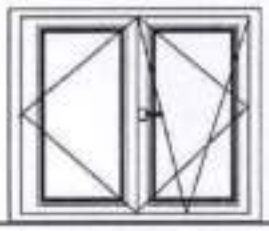
2			1200	1200	1.44	5,048,465	
3			1400	1400	1.96	4,690,909	
4			1600	1600	2.56	4,408,716	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,617,819	
2			1200	1200	1.44	4,113,420	
3			1400	1400	1.96	3,784,613	
4			1600	1600	2.56	3,564,469	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,647,022	
2			1200	1200	1.44	4,137,612	
3			1400	1400	1.96	3,830,197	
4			1600	1600	2.56	3,604,795	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	6,317,657	
2			600	1200	0.72	5,543,029	
3			700	1400	0.98	5,001,771	
4			800	1600	1.28	4,679,144	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	4,943,628	
2			600	1200	0.72	4,368,705	
3			700	1400	0.98	4,035,347	
4			800	1600	1.28	3,832,226	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,070,832	
2			1200	1200	1.44	4,451,190	
3			1400	1400	1.96	4,088,553	
4			1600	1600	2.56	3,816,089	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,844,266	
2			1200	1200	1.44	4,398,508	
3			1400	1400	1.96	4,017,287	
4			1600	1600	2.56	3,753,388	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	500	1000	0.50	5,101,035	
2			600	1200	0.72	4,619,046	
3			700	1400	0.98	4,214,840	
4			800	1600	1.28	3,924,385	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	500	1000	0.50	5,846,900	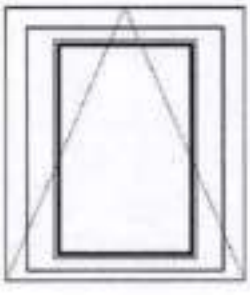
2			600	1200	0.72	4,856,025	
3			700	1400	0.98	4,382,410	
4			800	1600	1.28	4,061,349	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHẦN CỬA ĐI							
1	**CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,629,400	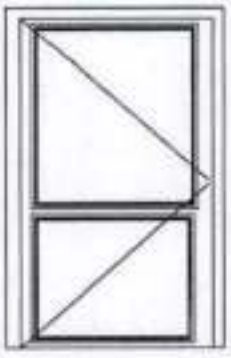
2			700	2000	1.40	5,428,076	
3			700	2200	1.54	5,260,174	
4			700	2400	1.68	5,196,237	
5			900	1800	1.62	5,061,817	
6			900	2000	1.80	4,892,167	
7			900	2200	1.98	4,750,887	
8			900	2400	2.16	4,692,250	
1	**CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,394,507	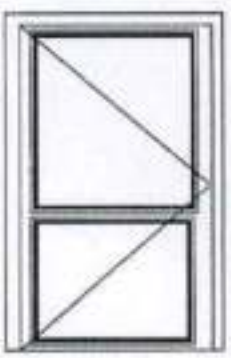
2			700	2000	1.40	5,274,375	
3			700	2200	1.54	5,120,445	
4			700	2400	1.68	5,012,804	
5			900	1800	1.62	4,879,123	
6			900	2000	1.80	4,772,622	
7			900	2200	1.98	4,642,209	
8			900	2400	2.16	4,549,580	
1	**CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,228,153	
2			700	2000	1.40	5,066,953	
3			700	2200	1.54	4,931,880	
4			700	2400	1.68	4,822,237	
5			900	1800	1.62	4,749,736	
6			900	2000	1.80	4,611,294	
7			900	2200	1.98	4,495,548	
8			900	2400	2.16	4,401,361	
1	**CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	5,130,275	
2			1400	2000	2.80	4,962,216	
3			1400	2200	3.08	4,835,755	
4			1400	2400	3.36	4,767,585	
5			1800	1800	3.24	4,675,044	
6			1800	2000	3.60	4,531,123	
7			1800	2200	3.96	4,421,958	
8			1800	2400	4.32	4,359,914	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	5,038,134	
2			1400	2000	2.80	4,879,289	
3			1400	2200	3.08	4,775,538	
4			1400	2400	3.36	4,694,848	
5			1800	1800	3.24	4,603,379	
6			1800	2000	3.60	4,466,624	
7			1800	2200	3.96	4,383,722	
8			1800	2400	4.32	4,303,340	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	3,129,469	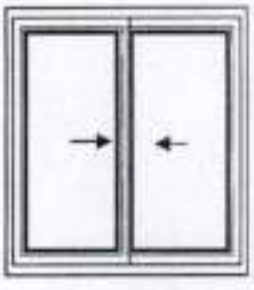
2			1400	2000	2.80	3,054,877	
3			1400	2200	3.08	3,015,941	
4			1400	2400	3.36	2,963,637	
5			1600	1800	2.88	2,995,252	
6			1600	2000	3.20	2,925,399	
7			1600	2200	3.52	2,888,291	
8			1600	2400	3.84	2,839,339	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	2800	1800	5.04	2,806,175	
2			2800	2000	5.60	2,753,636	
3			2800	2200	6.16	2,721,114	
4			2800	2400	6.72	2,685,228	
5			3200	1800	5.76	2,711,325	
6			3200	2000	6.40	2,661,636	
7			3200	2200	7.04	2,629,809	
8			3200	2400	7.68	2,595,265	
	PHẦN VÁCH KÍNH						
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	3,115,837	
2			1000	1000	1.00	2,704,318	
3			1000	1500	1.50	2,566,703	
4			1500	2000	3.00	2,329,230	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,102,378	
2			1500	1000	1.50	2,898,179	
3			1000	2000	2.00	2,796,080	
4			1500	2000	3.00	2,560,851	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH							
STT	**Chủng loại kính**	**Diễn giải**				**Đơn vị tính**	**Đơn giá /m2**
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)				m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)				m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)				m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)				m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)				m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)				m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)				m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)				m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)				m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)				m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm				m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm				m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm				m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm				m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm				m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Đào Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

Ngày 01.11.2022

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	1000	1000	1.00	5,165,198	
2			1200	1200	1.44	4,752,676	
3			1400	1400	1.96	4,460,950	
4			1600	1600	2.56	4,245,733	
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1000	1000	1.00	5,226,905	
2			1200	1200	1.44	4,795,528	
3			1400	1400	1.96	4,492,434	
4			1600	1600	2.56	4,269,837	
1	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)**	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQ	1500	1000	1.50	5,059,138	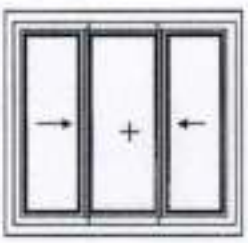
2			1800	1200	2.16	4,664,305	
3			2100	1400	2.94	4,385,869	
4			2400	1600	3.84	4,178,240	
1	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)**	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1500	1000	1.50	5,063,522	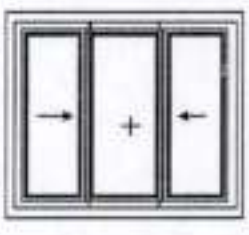
2			1800	1200	2.16	4,667,350	
3			2100	1400	2.94	4,388,106	
4			2400	1600	3.84	4,179,952	
1	**CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)**	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	2000	1000	2.00	4,948,868	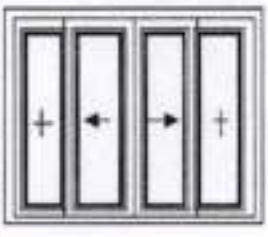
2			2200	1200	2.64	4,671,573	
3			2400	1400	3.36	4,463,155	
4			2600	1600	4.16	4,297,050	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO	1000	1000	1.00	10,993,483	
2			1200	1200	1.44	9,161,334	
3			1400	1400	1.96	8,169,256	
4			1600	1600	2.56	7,389,281	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto	1000	1000	1.00	9,521,902	
2			1200	1200	1.44	7,876,537	
3			1400	1400	1.96	6,965,511	
4			1600	1600	2.56	6,218,982	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	500	1000	0.50	10,977,457	
2			600	1200	0.72	9,014,305	
3			700	1400	0.98	8,069,642	
4			800	1600	1.28	7,377,303	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	8,735,910	
2			600	1200	0.72	7,362,464	
3			700	1400	0.98	6,558,952	
4			800	1600	1.28	5,924,948	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	1000	1000	1.00	9,300,324	
2			1200	1200	1.44	8,006,338	
3			1400	1400	1.96	6,990,506	
4			1600	1600	2.56	6,204,999	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto	1000	1000	1.00	7,798,001	
2			1200	1200	1.44	7,023,403	
3			1400	1400	1.96	6,219,629	
4			1600	1600	2.56	5,622,301	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	8,344,681	
2			600	1200	0.72	7,197,106	
3			700	1400	0.98	6,522,399	
4			800	1600	1.28	5,864,392	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU	500	1000	0.50	9,054,904	
2			600	1200	0.72	7,487,833	
3			700	1400	0.98	6,566,601	
4			800	1600	1.28	5,927,240	
	PHẦN CỬA ĐI						
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	10,451,599	
2			700	2000	1.40	10,494,251	
3			700	2200	1.54	9,972,614	
4			700	2400	1.68	9,589,207	
5			900	1800	1.62	9,000,202	
6			900	2000	1.80	9,012,522	
7			900	2200	1.98	8,590,450	
8			900	2400	2.16	8,278,571	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	9,388,155	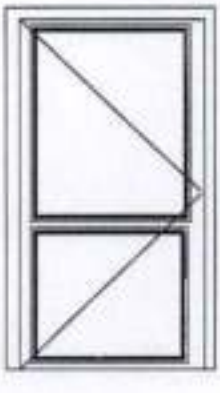
2			700	2000	1.40	9,085,997	
3			700	2200	1.54	8,693,228	
4			700	2400	1.68	8,372,235	
5			900	1800	1.62	8,173,079	
6			900	2000	1.80	7,917,937	
7			900	2200	1.98	7,595,372	
8			900	2400	2.16	7,332,037	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	10,071,157	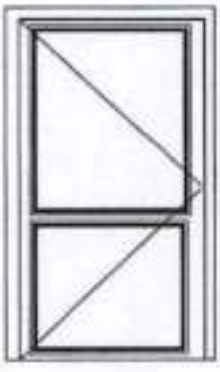
2			700	2000	1.40	9,548,661	
3			700	2200	1.54	9,113,832	
4			700	2400	1.68	8,758,959	
5			900	1800	1.62	8,704,303	
6			900	2000	1.80	8,277,787	
7			900	2200	1.98	7,922,508	
8			900	2400	2.16	7,631,912	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,143,257	
2			1400	2000	2.80	8,087,696	
3			1400	2200	3.08	7,832,810	
4			1400	2400	3.36	7,561,558	
5			1800	1800	3.24	7,206,113	
6			1800	2000	3.60	7,142,641	
7			1800	2200	3.96	6,927,213	
8			1800	2400	4.32	6,702,456	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	'- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,800,151	
2			1400	2000	2.80	8,756,411	
3			1400	2200	3.08	8,420,465	
4			1400	2400	3.36	8,129,442	
5			1800	1800	3.24	7,722,817	
6			1800	2000	3.60	7,668,294	
7			1800	2200	3.96	7,390,228	
8			1800	2400	4.32	7,149,877	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	9,040,254	
2			1400	2000	2.80	8,896,485	
3			1400	2200	3.08	8,503,031	
4			1400	2400	3.36	8,199,271	
5			1800	1800	3.24	7,909,563	
6			1800	2000	3.60	7,777,241	
7			1800	2200	3.96	7,454,446	
8			1800	2400	4.32	7,204,188	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	10,002,360	
2			1400	2000	2.80	9,494,799	
3			1400	2200	3.08	9,061,227	
4			1400	2400	3.36	8,738,908	
5			1800	1800	3.24	8,657,868	
6			1800	2000	3.60	8,242,595	
7			1800	2200	3.96	7,888,598	
8			1800	2400	4.32	7,623,906	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	5,287,268	
2			1400	2000	2.80	5,127,782	
3			1400	2200	3.08	5,028,764	
4			1400	2400	3.36	4,917,440	
5			1600	1800	2.88	4,986,287	
6			1600	2000	3.20	4,836,922	
7			1600	2200	3.52	4,741,851	
8			1600	2400	3.84	4,638,182	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	4,721,222	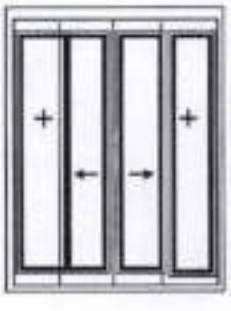
2			2800	2000	5.60	4,608,257	
3			2800	2200	6.16	4,531,822	
4			2800	2400	6.72	4,453,937	
5			3200	1800	5.76	4,490,241	
6			3200	2000	6.40	4,381,657	
7			3200	2200	7.04	4,306,831	
8			3200	2400	7.68	4,232,050	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	14,490,307	
2			2800	2000	5.60	13,651,558	
3			2800	2200	6.16	12,785,537	
4			2800	2400	6.72	12,054,644	
6			3600	1800	6.48	11,773,944	
			3600	2000	7.20	11,435,964	
7			3600	2200	7.92	10,737,927	
8			3600	2400	8.64	10,149,423	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHÂN VÁCH KÍNH							
1	VÁCH KÍNH	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	500	1000	0.50	3,923,169	
2			1000	1000	1.00	3,381,166	
3			1000	1500	1.50	3,199,960	
4			1500	2000	3.00	2,926,885	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	1000	1000	1.00	4,057,287	
2			1500	1000	1.50	3,759,479	
3			1000	2000	2.00	3,610,979	
4			1500	2000	3.00	3,315,416	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập
4. Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

M.S.D.N: 2500217526 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
H. MÊ LINH - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Đào Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

Ngày 01.11.2022

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1600	3.04	3,676,062	
2			1400	1500	2.10	3,809,301	
3			1200	1200	1.44	4,252,680	
4			1200	1000	1.20	4,419,770	
5			1000	600	0.60	5,374,122	
6	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ**	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	3,949,912	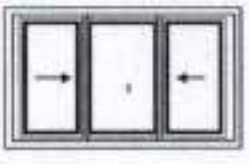
7			1800	1200	2.16	4,103,533	
8			1800	800	1.44	4,488,565	
9	**CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)**	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	3800	1500	5.70	3,566,450	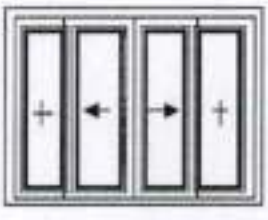
10			3200	1200	3.84	3,786,120	
11			2800	1000	2.80	4,002,193	
12			2400	600	1.44	4,662,002	
13	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,453,567	
14			1200	1200	1.44	7,138,616	
15			1400	1400	1.96	6,303,678	
16			1600	1600	2.56	5,812,671	
17	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,007,045	
18			1200	1200	1.44	6,729,371	
19			1400	1400	1.96	5,916,911	
20			1600	1600	2.56	5,364,559	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	10,852,059	
22			600	1200	0.72	8,828,197	
23			700	1400	0.98	7,559,431	
24			800	1600	1.28	6,860,585	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	6,198,725	
26			600	1200	0.72	5,499,744	
27			700	1400	0.98	5,029,546	
28			800	1600	1.28	4,696,946	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,269,250	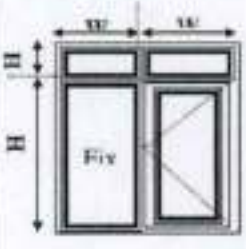
30			1600	1600	2.56	4,571,585	
31			1400	1600	2.24	4,698,508	
32			1200	1200	1.44	5,254,881	
33	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1500	3.00	4,284,492	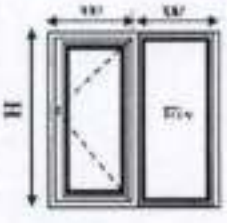
34			1600	1400	2.24	4,573,867	
35			1400	1200	1.68	4,866,768	
36			1200	1000	1.20	5,332,569	
37	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	4,963,913	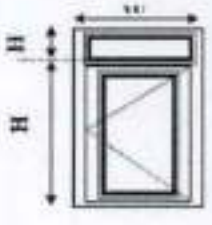
38			950	1600	1.52	5,148,072	
39			800	1600	1.28	5,427,765	
40			800	1400	1.12	5,664,819	
41			600	1600	0.96	5,953,519	
42			600	1200	0.72	6,497,771	
43	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	5,174,249	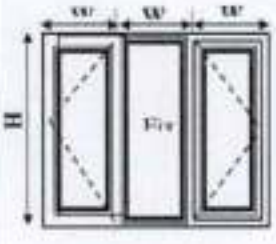
44			1800	1400	2.52	5,249,352	
45			1800	1200	2.16	5,438,888	
46			1800	800	1.44	6,103,824	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
47	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1500	2.85	4,606,318	
48			1400	1500	2.10	4,962,592	
49			1200	1200	1.44	5,527,760	
50			1000	1000	1.00	6,251,708	
51			1000	800	0.80	6,745,982	
52	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI +VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,691,225	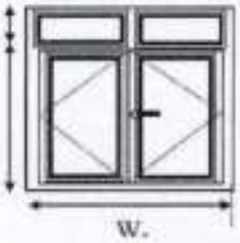
53			1600	1800	2.88	5,003,113	
54			1400	1600	2.24	5,291,866	
55			1200	1400	1.68	5,746,329	
56			1000	1200	1.20	6,390,956	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,739,996	
58			950	1200	1.14	5,021,167	
59			800	1200	0.96	5,274,469	
60			800	1000	0.80	5,563,311	
61			600	1200	0.72	5,786,647	
62			600	800	0.48	6,606,270	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,663,325	
64			1600	1600	2.56	4,997,312	
65			1400	1600	2.24	5,162,619	
66			1200	1200	1.44	5,657,495	
67	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	5,422,348	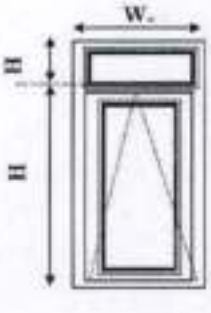
68			950	1600	1.52	5,626,801	
69			800	1600	1.28	5,930,957	
70			800	1400	1.12	6,190,145	
71			600	1600	0.96	6,572,101	
72			600	1200	0.72	6,954,740	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	5,203,595	
74			950	1200	1.14	5,514,108	
75			800	1200	0.96	5,829,306	
76			800	1000	0.80	6,131,648	
77			600	1200	0.72	6,495,335	
78			1000	800	0.80	5,933,495	
79	HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	5,266,783	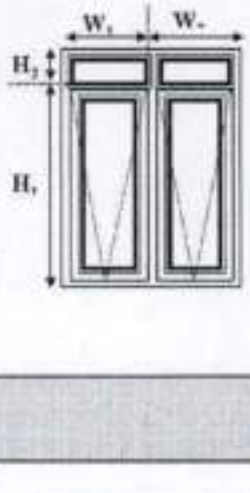
80			1600	1800	2.88	5,659,587	
81			1400	1600	2.24	6,068,957	
82			1200	1400	1.68	6,612,267	
83			1000	1200	1.20	7,168,287	
	PHẦN CỬA ĐI						
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	2600	2.60	5,328,819	
85			800	2400	1.92	5,508,876	
86			800	2200	1.76	5,635,685	
87			600	2200	1.32	6,378,225	
88			600	2000	1.20	6,560,269	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	2600	5.20	4,697,778	
90			1600	2400	3.84	5,126,989	
91			1600	2200	3.52	5,233,070	
92			1200	2200	2.64	5,835,760	
93			1200	2000	2.40	5,981,144	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
94	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,747,750	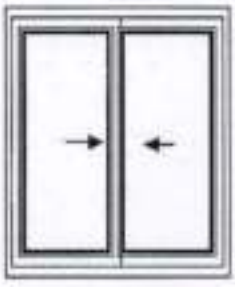
95			1400	2000	2.80	3,658,747	
96			1400	2200	3.08	3,586,271	
97			1400	2400	3.36	3,525,107	
98			1600	1800	2.88	3,595,759	
99			1600	2000	3.20	3,511,191	
100			1600	2200	3.52	3,442,656	
101			1600	2400	3.84	3,384,220	
102	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1800	5.04	3,425,985	
103			2800	2000	5.60	3,358,182	
104			2800	2200	6.16	3,302,636	
105			2800	2400	6.72	3,256,001	
106			3200	1800	5.76	3,313,782	
107			3200	2000	6.40	3,247,597	
108			3200	2200	7.04	3,193,766	
109			3200	2400	7.68	3,148,241	
110	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	2800	1800	5.04	9,536,668	
111			2800	2000	5.60	8,891,583	
112			2800	2200	6.16	8,363,120	
113			2800	2400	6.72	7,923,545	
114	CỬA ĐI 6 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	3600	1800	6.48	11,178,778	
115			3600	2000	7.20	10,387,207	
116			3600	2200	7.92	9,738,843	
117			3600	2400	8.64	9,199,347	
			PHÂN VÁCH KÍNH				
118	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,040,916	
119			1400	1500	2.10	3,210,026	
120			1200	1200	1.44	3,412,133	
121			1000	1000	1.00	3,659,499	
122			1000	800	0.80	3,811,211	
123	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,097,431	
124			1600	1600	2.56	3,319,368	
125			1400	1400	1.96	3,477,235	
126			1200	1200	1.44	3,696,280	
127			1000	1000	1.00	4,003,060	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH				
STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
5. Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tôn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách đựng

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

M.S.D.N: 2500217526 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW - H. MÊ LINH - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Đào Huy Hà

CÔNG TY TNHH
NHÔM NAM SUNG
Số: 0518.../2023/NS-CBG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày ...18.. tháng ...05.... năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ...0518..../2023/NS-CV ngày ..18.. tháng ...05..năm 2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
1	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,708,916	2,764,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2. - Giá bán tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,119,752	3,183,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, ...)			2,924,830	2,984,520	2.0%		
2	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,312,075	2,359,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,722,910	2,778,480	2.0%		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,911,835	2,971,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,322,670	3,390,480	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,117,752	3,181,380	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
4	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,508,996	2,560,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,919,832	2,979,420	2.0%		
5	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), kích thước cửa 1.8m x 2.2m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,903,838	2,963,100	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,314,674	3,382,320	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,109,756	3,173,220	2.0%		
6	- Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,506,997	2,558,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,917,832	2,977,380	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
7	- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,105,757	3,169,140	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,516,593	3,588,360	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,311,675	3,379,260	2.0%		
8	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:201	2,713,914	2,769,300	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,124,750	3,188,520	2.0%		
9	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,319,672	3,387,420	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,930,427	4,010,640	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,525,589	3,597,540	2.0%		-nt-

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
10	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,918,832	2,978,400	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,329,668	3,397,620	2.0%		
11	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,558,976	2,611,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,969,812	3,030,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,764,894	2,821,320	2.0%		
12	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,758,896	2,815,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,169,732	3,234,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,964,814	3,025,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
13	Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,359,056	2,407,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,769,892	2,826,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,564,974	2,617,320	2.0%		
14	- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1,959,216	1,999,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,370,052	2,418,420	2.0%		
15	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,561,975	2,614,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,972,810	3,033,480	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,767,892	2,824,380	2.0%		
16	- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,159,136	2,203,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,569,972	2,622,420	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
17	- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 + 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,914,834	2,974,320	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,325,669	3,393,540	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)	Độ dày trung bình 1.5 + 1.8mm		3,120,751	3,184,440	2.0%		
18	- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 + 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,112,754	3,176,280	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,523,590	3,595,500	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,318,672	3,386,400	2.0%		
19	- Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 - 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,308,676	3,376,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
			Màu vân gỗ (vàng, đỏ)			3,919,432	3,999,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,514,594	3,586,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
20	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2.5 mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,808,476	3,886,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,219,312	4,305,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			4,014,394	4,096,320	2.0%		
21	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,506,597	3,578,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,917,432	3,997,380	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			3,712,514	3,788,280	2.0%		
22	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4,110,355	4,194,240	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,521,191	4,613,460	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			4,316,273	4,404,360	2.0%		

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

Đoàn Tiến Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG

CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Km1214, QL1A, Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Điện thoại/Fax : 0256.3832.474 – 0913.442.620- 0913.477.230

THÔNG BÁO

(V/việc điều chỉnh giá nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2,CSS-1 và MC70, lần 10)

Kính gửi : **QUÝ KHÁCH HÀNG**

Thưa quý khách hàng:

Trước tiên đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của quý khách hàng với đơn vị chúng tôi trong suốt thời gian qua. Vào lúc 15 giờ ngày 04/05/2023 do giá dầu Do giảm, dầu Ko giảm, giá nhựa đường giảm nhẹ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm các loại: nhũ tương nhựa đường CRS-1,CRS-2, CSS-1, nhựa đường lỏng MC70, (*hay còn gọi Cut-back Asphalt MC70*).Vì vậy đơn vị chúng tôi chia sẽ quý Công ty về việc điều chỉnh về giá bán sản phẩm các loại được thay đổi cụ thể như sau:

1. **Tên mặt hàng và giá bán:**

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế (10%)	Gía thanh toán
I/	*Gía tại kho nhà máy Bình Định*					
01	*Nhựa đường lỏng MC70*	Kg	1	19.300	1.930	21.230
02	*Nhũ tương nhựa đường CRS-1*	Kg	1	11.400	1.140	12.540
03	*Nhũ tương nhựa đường CRS-2*	Kg	1	12.000	1.200	13.200
04	*Nhũ tương nhựa đường CSS-1*	Kg	1	11.500	1.150	12.650
II/	*Gía tại chân công trình Bình Định*					
01	*Nhựa đường lỏng MC70*	Kg	1	20.000	2.000	22.000
02	*Nhũ tương nhựa đường CRS-1*	Kg	1	12.000	1.200	13.200
03	*Nhũ tương nhựa đường CRS-2*	Kg	1	12.700	1.270	13.970
04	*Nhũ tương nhựa đường CSS-1*	Kg	1	12.200	1.220	13.420

Ghi chú: *Đơn giá tại chân công trình đã bao gồm vận chuyển (khối lượng từ 3-4 tấn hàng/ chuyến trở lên)đến Công trình và phun tưới (nếu có) trong khu vực tỉnh Bình Định*

2. **Báo giá có hiệu lực**: Từ ngày 05 tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.

3. **Điều kiện thanh toán**: Thanh toán tiền trước khi nhận hàng vào tài khoản:

Công ty cổ phần BachChambard Đà Nẵng – Chi nhánh Bình Định

Tài khoản số 1: 113000006789, Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh KCN Phú Tài

Tài khoản số 2: 55810006656789, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quy Nhơn

Rất mong sự hợp tác lâu dài của Quý khách hàng với Công ty chúng tôi

Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2023

PHỤ TRÁCH ĐƠN VỊ

Nguyễn Thanh Hà

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX
CHI NHÁNH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
ĐẾN Số: 5156
Ngày: 22/4/24
Chuyển: QLXD
Số và ký hiệu HS:

Số: 053/2024/BG-NĐ.BĐ.KD

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 04 năm 2024

THÔNG BÁO GIÁ BÁN ĐỊNH HƯỚNG

KÍNH GỬI: CÁC QUÝ SỞ BAN NGÀNH TỈNH BÌNH ĐỊNH VÀ KHÁCH HÀNG

Chúng Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý Sở ban ngành tỉnh Bình Định và Khách hàng trong thời gian vừa qua.

Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex trân trọng gửi đến Quý Công ty thông báo giá bán định hướng Nhựa đường 60/70, Nhũ tương Petrolimex các loại, Nhựa đường lỏng Petrolimex và Nhựa đường Polime PMB3 tại thị trường Bình Định như sau:

1.Giá bán:

STT	Tên mặt hàng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách sản phẩm	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có VAT (VNĐ)	Thuế VAT 10% (VNĐ)	Giá thanh toán (VNĐ)
1	Nhựa đường 60/70 - Xá	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu	Kg	13 500	1 350	14 850
2	Nhựa đường 60/70 - phuy		190 kg/phuy	Nhập khẩu-đóng phuy tại	Kg	15 600	1 560	17 160
3	Nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex	Kg	12 400	1 240	13 640
4	Nhũ tương Petrolimex CSS1-Xá				Kg	13 900	1 390	15 290
5	Nhũ tương gốc axit 60% - Xá				Kg	12 900	1 290	14 190
6	Nhựa đường Lỏng Petrolimex MC70 - Xá	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới		Kg	20 900	2 090	22 990
7	Nhựa đường Petrolimex Polime PMB3	22TCN 319:2004	Vận chuyển bằng xe bồn		Kg	18 900	1 890	20 790

* Ghi Chú:

- Đơn giá định hướng trên là giá bán thanh toán trước khi nhận hàng và có hiệu lực từ **ngày 01/04/2024** đến khi có thông báo giá mới.

- Đối với giá bán định hướng Nhựa đường 60/70-Xá, Nhựa đường 60/70 - Phuy và Nhựa đường Petrolimex Polime PMB3 được giao các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Bình Định (Khối lượng tối thiểu: 16 tấn/chuyến)

- Đối với giá bán định hướng Nhũ tương Petrolimex các loại và Nhựa đường Lỏng Petrolimex MC70 -Xá: Phun tưới tại các công trình thuộc Bình Định.

2. Địa chỉ liên hệ:

Mọi thông tin chi tiết liên hệ:

Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex
Địa chỉ: Tầng 05 – Số 01 Đinh Bộ Lĩnh – P.Lê Lợi – Tp. Quy Nhơn – Bình Định.
Điện thoại: 0256 3893206; Fax: 0256 3892853.

Trân trọng kính báo!

CHI NHÁNH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX BÌNH ĐỊNH

M.S.D.N: 3900539537-003 CHI NHÁNH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX BÌNH ĐỊNH CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX TỈNH BÌNH ĐỊNH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tỷ Dũng

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ
Địa chỉ : 51 Hoàng Quốc Việt - Tp Quy Nhơn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749
- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website:http://www.quangtupccc.com/

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**

Công trình : **TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH (KHU HIỆU BỘ, TRANG THIẾT BỊ, HỘI TRƯỜNG TẦNG 3, KHU NỘI TRÚ, SÂN TRƯỜNG, CỘT CỜ, BẢNG ĐIỆN ...)**

Địa điểm xây dựng: **112 TĂNG BẠT HỔ - THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
1	Kim thu sét L=1,0m	kim	1	150.000	150.000
2	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	250.000	250.000
3	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài	bộ	1	250.000	250.000
4	Cáp neo mạ kẽm D12	m	1	18.500	18.500
5	Bình chữa cháy MFZ4	cái	1	320.000	320.000
6	Lắp đặt bình chữa cháy MT3	cái	1	540.000	540.000
7	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	190.000	190.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.

Trân trọng!

Quy nhơn, ngày 05 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY QUANG TÚ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thị Thanh Nga

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ
Địa chỉ : 51 Hoàng Quốc Việt - Tp Quy Nhơn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:
☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;
☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;
Mọi chi tiết xin liên hệ:
- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749
- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website:http://www.quangtupccc.com/

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**
Công trình : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI ÂN**
Địa điểm xây dựng: **HUYỆN HOÀI ÂN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY				
1	Trung tâm báo cháy 8 zone	tủ	1	9.094.800	9.094.800
2	Ắc quy 12V 7.5Ah	cái	1	323.400	323.400
3	Dây thép tiếp địa mạ kẽm, D12	kg	1	24.000	24.000
4	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.5m)	cái	1	253.500	253.500
	CHỐNG SÉT				
5	Kim thu sét phát tia tiên đạo Rp3=54m	cái	1	9.000.000	9.000.000
6	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét mạ kẽm D42, cao 5m, mặt bích thép 300x300mm	bộ	1	2.500.000	2.500.000
7	Cáp neo trụ đỡ 6mm có bọc nhựa	m	1	20.500	20.500
8	Tăng đơ kéo giằng giữ cột thu sét ф12	cái	1	32.000	32.000
9	Ốc xiết cáp neo	cái	1	55.000	55.000
10	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	325.000	325.000
11	Thiết bị đếm sét	cái	1	3.000.000	3.000.000
12	Ốc siết cáp nối dây tiếp địa với cọc tiếp địa	cái	1	11.000	11.000
13	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài 2,5m	cái	1	12.000	12.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG				
14	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
15	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500
16	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
17	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
18	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
19	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
20	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
21	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
22	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
23	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
24	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG				
25	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
26	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
27	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
28	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
29	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
30	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
31	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
32	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
33	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
34	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
35	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
36	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
37	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
38	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
39	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
40	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
41	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
42	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG				
43	Đầu báo nhiệt địa chỉ	bộ	1	845.000	845.000
44	Module giám sát tín hiệu ngõ vào (MM	cái	1	585.000	585.000
45	Module cách ly sự cố (SCI)	cái	1	845.000	845.000
	VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM				
46	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
47	Tê TTK DN200	cái	1	871.000	
48	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
49	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
50	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
51	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
52	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
53	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
54	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
55	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
56	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
57	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
58	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
59	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
60	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
61	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
62	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
63	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000
64	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
65	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
66	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
67	Van cổng tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
68	Van báo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
69	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
70	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
71	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
72	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
73	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
74	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
75	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
76	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
77	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
78	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
79	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
80	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
81	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
82	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
83	Cung cấp, lắp đặt bình mồi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
84	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
85	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
86	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
87	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
88	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.

Trân trọng!

Quy nhơn, ngày tháng năm 2023

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100619360 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY QUANG TÚ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thị Thanh Nga

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ
Địa chỉ : 51 Hoàng Quốc Việt - Tp Quy Nhơn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:
☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;
☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;
Mọi chi tiết xin liên hệ:
- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749
- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website:http://www.quangtupccc.com/

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**
Công trình : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY PHƯỚC**
Địa điểm xây dựng: **HUYỆN TUY PHƯỚC - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VNĐ)
	HỆ THỐNG THANG CÁP				
1	Thang cáp 300x200x1.5mm	mét	1	300.300	300.300
2	Máng cáp 200x150x1.5mm	mét	1	214.100	214.100
3	Co L máng cáp	cái	1	557.300	557.300
4	T máng cáp	cái	1	557.300	557.300
5	Dây đồng bện tiếp địa thang, máng cáp	dây	1	150.000	150.000
6	Thiết bị chống sét lan truyền 4P-40kA (385V)	cái	1	1.622.820	1.622.820
7	Máy biến dòng đo lường CT-600/5A	cái	1	451.000	451.000
8	Đồng hồ Vôn kế	cái	1	236.500	236.500
9	Đồng hồ đo dòng điện Ampe kế 600A/5A	cái	1	275.880	275.880
10	Công tắc chuyển mạch	cái	1	195.000	195.000
11	Bộ chuyển nguồn tự động AST-4P-500A	cái	1	17.622.000	17.622.000
12	Shunt trip 100-250A	cái	1	475.000	475.000
13	Shunt trip 400A-800A	cái	1	552.000	552.000
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY				
14	Đầu báo khói quang loại thường	bộ	1	533.000	533.000
15	Đầu báo khói quang địa chỉ	bộ	1	764.000	764.000
16	Đèn chỉ thị vị trí đầu báo cháy	bộ	1	450.000	450.000
17	Nút ấn báo cháy địa chỉ	bộ	1	710.000	710.000
18	Tổ hợp chuông, đèn báo cháy	bộ	1	858.000	858.000
19	Module địa chỉ cho đầu báo thường (ZM)	bộ	1	227.500	227.500
20	Moduel giám sát tín hiệu ngõ vào (MM)	bộ	1	585.000	585.000
21	Moduel điều khiển địa chỉ (RM)	bộ	1	975.000	975.000
22	Module giám sát điều khiển địa chỉ (I/O)	bộ	1	975.000	975.000
23	Module điều khiển chuông đèn (CM)	bộ	1	975.000	975.000
24	Module cách ly sự cố (SCI)	bộ	1	845.000	845.000
	CHỐNG SÉT				
25	Kim thu sét phóng tia tiên đạo sớm Rp= 177m	cái	1	19.203.750	19.203.750
26	Lắp đặt thiết bị đếm sét	thiết bị	1	3.000.000	3.000.000
27	Cáp neo	kg	1	20.000	20.000
28	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét	trụ	1	2.700.000	2.700.000
29	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	200.000	200.000
30	Tăng đơ kéo giằng giữ cột đỡ	cái	1	55.000	55.000
31	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.4m)	cái	1	250.000	250.000
32	Ốc xiết cáp đồng nối dây đồng U2.0	cái	1	30.000	30.000
33	Ốc siết cáp với cọc tiếp địa	cái	1	12.000	12.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG				
34	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
35	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
36	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VNĐ)
37	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
38	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
39	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
40	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
41	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
42	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
43	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
44	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
45	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
46	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
47	Bích thép DN100	cái	1	208.000	208.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG				
48	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
49	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
50	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
51	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
52	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500
53	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
54	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
55	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
56	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
57	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
58	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
59	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
60	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
61	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
62	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
63	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
64	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
65	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY KHÍ FM200				
66	Trung tâm điều khiển xả khí, 1 vùng xả khí - 2 zone báo cháy	cái	1	12.727.273	12.727.273
67	Nút nhấn xả khí bằng tay	cái	1	1.363.636	1.363.636
68	Chuông báo cháy - báo xả khí	cái	1	533.000	533.000
69	Đèn báo cháy	cái	1	325.000	325.000
70	Đèn báo khu vực xả khí	cái	1	1.136.364	1.136.364
71	Đầu báo khói quang học	cái	1	533.000	533.000
72	Đầu báo nhiệt	cái	1	550.000	550.000
73	Tem kiểm định PCCC (của hệ báo cháy)	cái	1	4.090.909	4.090.909
74	Ống mềm dẫn khí FM200	cái	1	5.909.091	5.909.091
75	Van điện mở bình	cái	1	4.090.909	4.090.909
76	Van mở bình bằng tay	cái	1	4.090.909	4.090.909
77	Co TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
78	Co TTK DN 32mm	cái	1	110.500	110.500
79	Tê TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
80	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
81	Nối giảm TTK DN32/25	cái	1	103.100	103.100
82	Đầu phun xả khí 360 độ D25	cái	1	2.580.000	2.580.000
83	Cùm treo ống DN32	cái	1	58.500	58.500
84	Ống đồng D6 dày 0.81mm	cái	1	24.960	24.960
85	Van chọn vùng xả khí	cái	1	31.240.000	31.240.000
86	Van 1 chiều 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000
87	T kích xả khí 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VNĐ)
88	Bình kích hoạt xả khí 1.1L/0.65kg	cái	1	12.000.000	12.000.000
89	Đai giữ bình	cái	1	450.000	450.000
90	Tem kiểm định Đầu phun, bình FM200	cái	1	25.000.000	25.000.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY KHÍ STAT-X				
91	Tủ trung tâm xả khí 2 vùng 4 zone	tủ	1	15.900.000	15.900.000
92	Nút nhấn kích hoạt xả khí	cái	1	1.363.636	1.363.636
93	Nút tạm hoãn xả khí	cái	1	2.570.000	2.570.000
94	Đầu báo nhiệt loại thường	cái	1	400.000	400.000
95	Đầu báo khói loại thường	cái	1	410.000	410.000
96	Nút nhấn báo cháy loại thường	cái	1	395.000	395.000
97	Chuông điện báo cháy	cái	1	410.000	410.000
98	Đèn báo xả khí	cái	1	1.650.000	1.650.000
99	Đèn cảnh báo xả khí	cái	1	1.750.000	1.750.000
100	Bình chữa cháy stat-X 2500E(loại 2500g)	cái	1	2.030.000	2.030.000
101	Bình chữa cháy stat-X 1000E(loại 1000g)	cái	1	1.820.000	1.820.000
	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ				
102	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 LOOP (tối đa 127 địa chỉ/LOOP)	cái	1	57.070.000	57.070.000
103	Ắc quy dự phòng 12v 7.2Ah	cái	1	715.000	715.000
104	Tê TTK DN 125/100mm	cái	1	552.500	552.500
105	Tê thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
106	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
107	Co thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
108	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
109	Lơi thép tráng kẽm DN 125	cái	1	455.000	455.000
110	Tủ chữa cháy ngoài nhà 400x600x200mm	tủ	1	975.000	975.000
111	Lăng phun D65/15	cái	1	214.500	214.500
112	Ống vải mềm D65, dài 20m, 16 bar	cuộn	1	1.235.000	1.235.000
113	Trụ chữa cháy ngoài nhà 3 cổng	cái	1	13.910.000	13.910.000
114	Trụ tiếp nước 2 họng D100mm	cái	1	3.575.000	3.575.000
115	Bích thép D125mm	cái	1	487.500	487.500
116	Bích thép D100mm	cái	1	383.500	383.500
117	Van cổng D125mm	cái	1	12.610.000	12.610.000
118	Van 1 chiều D100mm	cái	1	2.730.000	2.730.000
119	Bộ dụng cụ phá dỡ thông thường (gồm 1 hộp đựng phương tiện bảo hộ KT 1000x800x200, 1 xà beng, 1 búa tạ, 1 kìm cộng lực, 1 cưa tay)	hộp	1	8.450.000	8.450.000
	VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM				
120	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
121	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
122	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
123	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
124	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
125	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
126	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
127	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
128	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
129	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
130	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
131	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
132	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
133	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
134	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
135	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
136	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
137	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
138	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
139	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
140	Van cổng tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
141	Van báo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
142	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
143	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
144	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
145	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
146	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
147	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
148	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
149	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500
150	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
151	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
152	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
153	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
154	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
155	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
156	Cung cấp, lắp đặt bình mồi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
157	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
158	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
159	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
160	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
161	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.

Trân trọng!

Quy nhơn, ngày tháng năm 2023

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TỦ

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100619369 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY QUANG TỦ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thị Thanh Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ GRAND HOME

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2024

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VLXD

(Kèm theo văn bản số 01-24 ngày 3 / 01 /2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home)

STT	Danh mục VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile				
1	VY1-M66001, VY1-M66002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	205,800	
	VY2-M66001, …..				
	VY1-P66001, VY2-P66002,….		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng		
2	VY1-M36001, VY1-M36002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	205,801	
	VY2-M36001, …..				
	VY1-P36001, VY2-P36002,….		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng		
3	VY1-M48001, VY1-M48002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	320,850	
	VY2-M48001, …..				
	VY1-P48001, VY2-P48002,….		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng		
4	VY1-M88001, VY1-M88002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	327,980	
	VY2-M8001, …..				
	VY1-P88001, VY2-P88002,….		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng		

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Bình Định.

- Áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có bảng báo giá mới

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home cam kết về các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định của pháp luật, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Sở Tài chính tỉnh Bình Định;
- Sở xây dựng tỉnh Bình Định;
- Lưu: VT, DA, HCNS.

LÃNH ĐẠO CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ GRAND HOME

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Việt Quang

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN

(Có hiệu lực từ 10/01/2023)

JOTUN
Jotun Protects Property

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VNĐ)
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT			
Jotashield Bền Màu Tối Ưu	12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu & nấm mốc và kháng tia cực tím tối đa	1	569,000
		5	2,774,000
Jotashield Sạch Vượt Trội	8 năm bảo vệ, công nghệ Chống Bám Bẩn đột phá, tính năng Ngăn Ngừa Vết Bẩn và tự làm sạch bề mặt, chống rong rêu & nấm mốc, giảm nhiệt và kháng tia cực tím	1	497,000
		5	2,373,000
Jotashield Che phủ vết nứt	6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi và sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt	5	2,617,000
Jotashield Chống Phai Màu (Mới)	8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, giảm nhiệt, ngăn ngừa vệt nước, chống rong rêu & nấm mốc, chống bám bụi, chống thấm nước	1	473,000
		5	2,285,000
		15	6,736,000
Tough Shield Max	Kháng tia cực tím, chống rong rêu & nấm mốc, che phủ tốt	5	1,380,000
		17	4,620,000
Tough Shield	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, chống bong tróc	5	805,000
		17	2,560,000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, độ che phủ cao và dễ thi công	5	1,143,000
		17	3,643,000
Jotatough	Màu sắc đa dạng, chống rong rêu & nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công	5	580,000
		17	1,830,000
WaterGuard	Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc	6 kg	1,219,000
		20 kg	3,816,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT			
Majestic Bóng Sang trọng	Làm sạch không khí, siêu nhẹ mùi, siêu lâng mịn, che phủ vết nứt, lau chùi vượt trội, màu sắc rực rỡ bền lâu, hàm lượng VOC rất thấp, kháng khuẩn & chống nấm mốc	1	440,000
		5	1,940,000
		15	5,545,000
Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu	1	421,000
		5	1,879,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Essence Che Phủ Tối Ưu Bóng	Che phủ tối đa, bề mặt lâng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	270,000
		5	1,167,000
		15	3,355,000
Essence Che Phủ Tối Ưu Mờ	Che phủ tối đa, bề mặt lâng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	259,000
		5	1,144,000
		15	3,329,000
Essence Trắng Trần Chuyên Dụng	Chống vàng bẩn, che phủ tốt, siêu trắng, dễ thi công, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp và nhẹ mùi	5	950,000
		17	2,950,000
Essence Dễ Lau Chùi (Mới)	Dễ lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, dễ thi công và độ che phủ cao	1	201,000
		5	930,000
		17	2,927,000
Jotaplast	Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, màng sơn mỏi, chống nấm mốc, độ phủ cao và dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao	5	464,000
		17	1,382,000

Jotun Paints Vietnam Company Limited
No. 1, Street 10, Song Than 1 IZ, Di An City, Binh Duong Province
Tel : (+84 274) 374 2206
Fax: (+84 274) 374 2205
Website: www.jotun.com.vn
Investment certificate: 2140556823
Enterprise code : 3700230043

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VNĐ)
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI			
Gardex primer	Sơn lót Gardex nhẹ mùi và tăng cường độ bám dính	1	178,000
Gardex Bóng Mờ	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét	0.8	184,000
		2.5	529,000
Essence Siêu Bóng	Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao	0.8	173,000
		2.5	540,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ			
Ultra Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất và thích hợp cho tường bê tông mới	5	1,295,000
		17	4,122,000
Jotashield Primer	Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất, tăng cường độ bám dính và cho bề mặt sơn phủ lâng mịn	5	1,209,000
		17	3,811,000
Tough Shield Primer	Độ bám dính cao, chống kiềm hóa	5	890,000
		17	2,860,000
Majestic Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ	5	896,000
		17	2,867,000
Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất, độ bám dính tốt và dễ thi công	5	869,000
		17	2,751,000
Alkyd Primer	Sơn lót chống rỉ màu xám	5	795,000
		20	3,045,000
	Sơn lót chống rỉ màu đỏ	5	745,000
		20	2,785,000
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			
Jotun Interior & Exterior Putty	Bột trét cao cấp nội & ngoại thất	40 kg	495,000
Jotun Exterior Putty	Bột trét cao cấp ngoại thất	40 kg	473,000
Jotun Interior Putty	Bột trét cao cấp nội thất	40 kg	352,000

Ghi chú:

- Bảng giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và áp dụng cho sơn trắng.
- Sơn pha màu sẽ được tính theo giá thực tế dựa trên máy pha màu tại Đại lý
- Dung tích thực tế của từng màu sẽ là dung tích sơn gốc cộng với dung tích chất tạo màu

Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam

Nguyễn Nhất Thắng

Giám đốc Bán hàng Sơn Trang trí

GALOSI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT MILAN
Đại Lộ, Ninh Sở, Thường Tín, Hà Nội | Website: galosipaint.com - Hotline: 0869 180 990

BẢNG CHÀO GIÁ

SƠN TRANG TRÍ & CHỐNG THẤM

Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Milan trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá sơn Galosi:

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M^2/2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ						
	SƠN LÓT NỘI THẤT	GP01	24.4	Thùng 18L	**1,460,000**	75 - 85
			6.9	Lon 5L	**460,000**	20 - 24
	SƠN LÓT NỘI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP03	23.2	Thùng 18L	**2,160,000**	100 - 110
			6.5	Lon 5L	**680,000**	25 - 30
	SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN	GI01	24.4	Thùng 18L	**760,000**	60 - 70
			6.9	Lon 5L	**210,000**	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	GI03	24.8	Thùng 18L	**2,230,000**	60 - 70
			7.2	Lon 5L	**730,000**	15 - 20
	SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN NỘI THẤT CAO CẤP	GI05	24.5	Thùng 18L	**2,060,000**	60 - 70
			6.9	Lon 5L	**650,000**	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT BÓNG NGỌC TRAI CAO CẤP	GI07	20	Thùng 18L	**3,650,000**	110 - 120
			5.6	Lon 5L	**1,300,000**	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	**356,000**	7 - 9
	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP 7 IN 1	GI09	20	Thùng 18L	**4,620,000**	125 - 140
			5.7	Lon 5L	**1,420,000**	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	**385,000**	8 - 10
	SƠN NỘI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GI11	5.86	Lon 5L	**1,998,000**	35 - 38
			1.24	Hộp 1L	**560,000**	8 - 10
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT	GP02	23.3	Thùng 18L	**1,840,000**	80 - 90
			6.5	Lon 5L	**605,000**	22 - 25
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP04	20	Thùng 18L	**3,380,000**	100 - 110
			5.6	Lon 5L	**1,020,000**	25 - 30
	SƠN LÓT SIÊU KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI	GP06	20	Thùng 18L	**5,480,000**	110 - 120
			5.74	Lon 5L	**1,600,000**	30 - 35
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN	GE02	22.2	Thùng 18L	**2,280,000**	80 - 90
			5.9	Lon 5L	**715,000**	23 - 28

GALOSI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT MILAN
Đại Lộ, Ninh Sở, Thường Tín, Hà Nội | Website: galosipaint.com - Hotline: 0869 180 990

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M^2/2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	GE04	20	Thùng 18L	**4,580,000**	110 - 120
			5.6	Lon 5L	**1,380,000**	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	**380,000**	7 - 9
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG ĐẶC BIỆT 8 IN 1	GE06	20	Thùng 18L	**5,660,000**	125 - 140
			5.7	Lon 5L	**1,720,000**	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	**500,000**	8 - 10
	SƠN NGOẠI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GE08	5.71	Lon 5L	**2,260,000**	38 - 38
			1.21	Hộp 1L	**620,000**	8 - 10
HỆ THỐNG BỘT BẢ, SƠN CHỐNG THẤM VÀ HIỆU ỨNG						
	SƠN NHŨ ÁNH KIM CAO CẤP	GS02	1.2	Hộp 1L	**498,000**	8 - 10
	SƠN SIÊU BÓNG TRANG TRÍ PHỦ CLEAR	GS04	1	Hộp 1L	**308,000**	8 - 10
			5	Lon 5L	**1,520,000**	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG	GS06	20	Thùng 18L	**3,270,000**	80 - 100
			5.6	Lon 5L	**998,000**	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM MÀU CAO CẤP	GS08	20	Thùng 18L	**4,580,000**	80 - 100
			5.6	Lon 5L	**1,360,000**	25 - 30
	KEO CHỐNG THẤM CAO CẤP HAI THÀNH PHẦN	GS10	21	Thùng 18L	**5,780,000**	1 - 1,5KG/M^2/LỚP
			5.35	Lon 5L	**1,590,000**	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	GB01	40	Bao	**280,000**	30 - 40
	BỘT BẢ NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	GB03	40	Bao	**360,000**	30 - 40
	BỘT BẢ NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG	GB04	40	Bao	**420,000**	30 - 40

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 15/11/2022 cho tới khi có bảng giá mới.
- Giá trên được tính cho sơn trắng chưa bao gồm tiền màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT .

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

MINANO
Sơn là thời trang là cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN MINANO GROUP
Địa chỉ: Bộ Đầu, Thống Nhất, Thường Tín, Hà Nội
Website: www.minanopaint.vn | **Email:** infor.minanospaint@gmail.com
Hotline: 0888 69 1987

BẢNG BÁO GIÁ SƠN CAO CẤP MINANO

KÍNH GỬI: QUÝ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY CP MINANO GROUP TRÂN TRỌNG GỬI TỚI QUÝ KHÁCH BẢNG BÁO GIÁ SƠN MINANO:

DÒNG SP	TÊN SẢN PHẨM/TÍNH NĂNG	MÃ SP	KLT (KG)	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH	MẪU THÙNG
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**EDGAR INT** *Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1*	M69	1,2	1l	390,000	LON	
			5,4	5l	1,480,000	LON	
			19,1	18l	4,660,000	THÙNG	
	ALICE INT *Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp*	M68	1,2	1l	360,000	LON	
			5,4	5l	1,280,000	LON	
			19,1	18l	3,686,000	THÙNG	
	JULIA WHITE *Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp*	M66	6,2	5l	650,000	LON	
			22,0	18l	2,080,000	THÙNG	
	SƠN SIÊU MỊN NỘI THẤT CAO CẤP	M22	6,2	5l	737,000	LON	
			22,0	18l	2,230,000	THÙNG	
	STERLING INT *Sơn siêu mịn nội thất cao cấp*	M100	6,2	5l	208,000	LON	
			22,1	18l	750,000	THÙNG	
	SMOOTH *Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng*	M26	6,2	5l	933,000	LON	
			22,0	18l	3,000,000	THÙNG	
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**EDGAR EXT** *Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp*	M800	5,9	5l	726,000	LON	
			20,9	18l	2,280,000	THÙNG	
	DARIUS EXT *Sơn bóng ngoại thất cao cấp*	M33	1,2	1l	390,000	LON	
			5,6	5l	1,480,000	LON	
			20	18l	4,600,000	THÙNG	
	ANDREW EXT *Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1*	M88	1,1	1l	510,000	LON	
			5,4	5l	1,820,000	LON	
			19,1	18l	5,680,000	THÙNG	
	GOLD PAINT *Sơn nhũ ánh kim cao cấp*	M99	1,0	1l	560,000	LON	
	CLEAR PAINT *Sơn siêu bóng phủ trang trí clear*	M55	1,0	1l	312,000	LON	
			4,9	5l	1,560,000	LON	

MINANO

HÂN HẠNH ĐƯỢC PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH HÀNG

SƠN LÓT KHÁNG KIỀM	**FERGAL EXT** *Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt*	**M85**	*5,9*	*5l*	**1,050,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**3,380,000**	*THÙNG*	
	ROSIE INT *Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt*	**M65**	*5,9*	*5l*	**680,000**	*LON*	
			21,4	*18l*	**2,180,000**	*THÙNG*	
	BRIAN EXT *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất*	**M500**	*5,9*	*5l*	**606,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**1,860,000**	*THÙNG*	
	ALKALI INT *Sơn lót kháng kiềm nội thất*	**M200**	*5,9*	*5l*	**460,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**1,480,000**	*THÙNG*	
SƠN CHỐNG THẤM	**WATERPROOF** *Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp*	**M11A**	*5,4*	*5l*	**998,000**	*LON*	
			20,1	*18l*	**3,290,000**	*THÙNG*	
	SHIELD COLOR *Sơn chống thấm pha màu cao cấp*	**M11M**	*5,6*	*5l*	**1,360,000**	*LON*	
			19,8	*18l*	**4,600,000**	*THÙNG*	
	SHIELD COLOR *Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3)*	**M11MP**	*5,6*	*5l*	**1,360,000**	*LON*	
			19,8	*18l*	**4,600,000**	*THÙNG*	
BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG	**CERAMIC INT** *Sơn men sứ siêu hạng nội thất*	**M90**	*1,2*	*1l*	**570,000**	*LON*	
			5,7	*5l*	**1,998,000**	*LON*	
	CERAMIC EXT *Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất*	**M87**	*1,2*	*1l*	**620,000**	*LON*	
			5,7	*5l*	**2,260,000**	*LON*	
	ALKALI *Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối*	**M19**	*5,9*	*5l*	**1,600,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**5,500,000**	*THÙNG*	
	MINANO SIKA ***Sơn chống thấm sàn***	**MSK**	*1,0*	*1l*	**220,000**	*CHAI*	
			5,0	*5l*	**980,000**	*THÙNG*	
	SUPER COOLING *Sơn chống nóng*	**MP18**	*5,3*	*5l*	**1,580,000**	*LON*	
			20,0	*18l*	**5,600,000**	*THÙNG*	
BỘT BẢ	**BỘT BẢ NỘI, NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT**	**BBM1**	*20,0*	*20kg*	**380,000**	*BAO*	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	**BBM2**	*40,0*	*40kg*	**300,000**	*BAO*	
	BỘT BẢ SIÊU HẠNG NGOẠI THẤT	**MP01**	*40,0*	*40kg*	**436,000**	*BAO*	

Chú ý:
- *Bảng giá có hiệu lực từ ngày **01/01/2022** cho tới khi có bảng giá mới*
- *Giá trên* được tính cho sơn nguyên Base, tiền màu được quy ước trong bảng màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

MINANO

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN QUÝ KHÁCH HÀNG ĐÃ TIN TƯỞNG SỬ DỤNG SƠN MINANO!

BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

TOUCH

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INTERIOR** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	599,000
	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	736,000
	MYKOLOR TOUCH HI-FILLER FOR EXT **Bột trét tường ngoại thất cao cấp**	20 kg	Thùng	741,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR TOUCH WATERPROOF** Sơn chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít 17 lít	Lon Thùng	1,220,000 4,450,000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 Sơn chống thấm pha màu chuyên dụng	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,185,000 5,170,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,112,000 3,760,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,420,000 4,790,000
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXT **Sơn lót kháng kiềm kháng muối**	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,635,000 5,360,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH** Sơn nước nội thất ILKA	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	235,000 865,000 2,370,000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT Sơn nước nội thất sạch công nghệ xanh	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	320,000 1,185,000 3,800,000
	MYKOLOR TOUCH NEO-MATTE FOR INTREIOR Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,380,000 4,460,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	430,000 1,420,000 5,080,000
	MYKOLOR TOUCH PREMIUM FINISH FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,699,000 5,030,000
	MYKOLOR TOUCH LOW ODOR Sơn nội thất bóng cao cấp mùi tự nhiên	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	480,000 1,915,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH** Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng nhẹ	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	495,000 1,638,000 5,410,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng láng	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,100,000 7,050,000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	745,000 2,905,000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT Sơn nước ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	885,000 3,350,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1089 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hà

4 Oranges Co., Ltd

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

BẢNG CHÀO GIÁ

BẢNG GIÁ BÁN CỦA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	600,000
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	720,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR** Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,335,000
		18 lít	Thùng	5,230,000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,335,000
		17,5 lít	Thùng	5,170,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,100,000
		18 lít	Thùng	3,800,000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,490,000
		18 lít	Thùng	4,920,000
	MYKOLOR NANA ANTI WATER ALKALI PRIMER FOR EXT & INT Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,450,000
		18 lít	Thùng	4,950,000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,645,000
		18 lít	Thùng	5,350,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR NANA CEILING ELITE FOR INT** Sơn nước nội thất trần cao cấp trắng sáng	4,375 lít	Lon	930,000
		18 lít	Thùng	3,290,000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR Sơn nước nội thất mờ sang trọng	0,875 lít	Lon	225,000
		4,375 lít	Lon	855,000
		17.5 lít	Thùng	2,350,000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít	Lon	310,000
		4,375 lít	Lon	1,195,000
		17.5 lít	Thùng	3,755,000
	MYKOLOR NANA MATTE RADIANCE FOR INTERIOR Sơn nội thất bóng mờ sang trọng	4,375 lít	Lon	1,370,000
		14,875 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	430,000
		4,375 lít	Lon	1,525,000
		17.5 lít	Thùng	4,995,000
	MYKOLOR NANA GLOSSY SPECIAL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,680,000
		14,875 lít	Thùng	5,250,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, bảo vệ tối đa	0,875 lít	Lon	495,000
		4,375 lít	Lon	1,900,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR** Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,700,000
		17.5 lít	Thùng	5,370,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,210,000
		17.5 lít	Thùng	6,990,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất siêu bóng, bảo vệ tối đa	0,875 lít	Lon	730,000
		4,375 lít	Lon	2,890,000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	875,000
		4,375 lít	Lon	3,350,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo đúng tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hàng

4 Oranges Co., Ltd

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1 - Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

Grand

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

*** ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG**

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/07/2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	585,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	710,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40 kg	Bao	760,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR GRAND WATERPROOF CEMENT-BASED FOR EXT** Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,170,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR GRAND PROOF & PRIME FOR EXT & INTERIOR Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,820,000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,280,000
		17,5 lít	Thùng	5,120,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,020,000
		18 lít	Thùng	3,680,000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,400,000
		18 lít	Thùng	4,650,000
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,680,000
		18 lít	Thùng	5,250,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT** Sơn nước nội thất siêu trắng (trần)	4,375 lít	Lon	750,000
		17,5 lít	Thùng	2,420,000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL Sơn nước nội thất mịn (*)	0,875 lít	Lon	250,000
		4,375 lít	Lon	890,000
		17,5 lít	Thùng	2,320,000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL Sơn nước nội thất hoàn hảo (*)	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,180,000
		17,5 lít	Thùng	3,560,000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	440,000
		4,375 lít	Lon	1,410,000
		17,5 lít	Thùng	4,930,000
	MYKOLOR GRAND ZIRCON FEEL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	485,000
		4,375 lít	Lon	1,650,000
		14,875 lít	Thùng	4,890,000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL Sơn nước nội thất siêu bóng siêu lau chùi (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,870,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR GRAND JADE FEEL** Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,690,000
		17,5 lít	Thùng	5,260,000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	570,000
		4,375 lít	Lon	2,180,000
		17,5 lít	Thùng	6,880,000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	770,000
		4,375 lít	Lon	2,880,000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	880,000
		4,375 lít	Lon	3,270,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách h

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

M.S.C.N: 1100589373-003 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

By MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

Passion

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 1/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	602,000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	730,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR PASSION WATERPROOF CEMENT-BASED** Sơn chống thấm pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,255,000
		18 lít	Thùng	4,580,000
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL Sơn chống thấm pha màu cao cấp	3,063 lít	Lon	1,285,000
		17,5 lít	Thùng	5,330,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR INT** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,090,000
		18 lít	Thùng	3,790,000
	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,410,000
		18 lít	Thùng	4,770,000
	MYKOLOR PASSION SUPREME PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,695,000
		18 lít	Thùng	5,345,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR PASSION SOFTSILK** Sơn nước nội thất mịn	0,875 lít	Lon	235,000
		4,375 lít	Lon	885,000
		17,5 lít	Thùng	2,350,000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE Sơn nước nội thất hoàn hảo	0,875 lít	Lon	328,000
		4,375 lít	Lon	1,190,000
		17,5 lít	Thùng	3,725,000
	MYKOLOR PASSION SILKY MATTE FOR INT Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít	Lon	1,370,000
		14,875 lít	Thùng	4,460,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	415,000
		4,375 lít	Lon	1,390,000
		17,5 lít	Thùng	4,960,000
	MYKOLOR PASSION VIVID SHINE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,710,000
		14,875 lít	Thùng	5,035,000
	MYKOLOR PASSION SATINSILK Sơn nước nội thất cao cấp mùi tự nhiên (*)	0,875 lít	Lon	515,000
		4,375 lít	Lon	1,885,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR PASSION CHIFFON** Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	500,000
		4,375 lít	Lon	1,710,000
		17,5 lít	Thùng	5,375,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXT Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,310,000
		17,5 lít	Thùng	7,055,000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	750,000
		4,375 lít	Lon	2,935,000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	885,000
		4,375 lít	Lon	3,345,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*) Đảm bảo được tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách hàng

4 Oranges Co.,Ltd

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02 [illegible] Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

I: Sơn nikkotex

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT)
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	23Kg	760.000
		Lon	06Kg	240.000
2	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng	23Kg	995.000
		Lon	06Kg	300.000
3	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	Thùng	19Kg	3.485.000
		Lon	05Kg	970.000
4	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10	Thùng	20Kg	2.685.000
		Lon	05Kg	775.000
5	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng	24Kg	1.585.000
		Lon	06Kg	470.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng	20Kg	2.120.000
		Lon	4,5Kg	560.000
		Hộp	0.9Kg	175.000
7	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	Thùng	19Kg	2.810.000
		Lon	4,5Kg	725.000
		Hộp	0.9Kg	190.000
8	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	Thùng	18Kg	4.850.000
		Lon	05Kg	1.385.000
		Hộp	0,9Kg	305.000
9	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	Lon	05Kg	2.065.000
		Hộp	0,9Kg	460.000
10	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	22Kg	1.755.000
		Lon	05Kg	515.000
11	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	21Kg	2.425.000
		Lon	05Kg	695.000
12	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX SuperPrimer	Thùng	21Kg	3.340.000
		Lon	5,5Kg	870.000
13	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	Thùng	19Kg	3.080.000
		Lon	4,5Kg	820.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
14	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK - 11A	Thùng	19Kg	2.625.000
		Lon	4,5Kg	730.000
		Hộp	0,9Kg	175.000
15	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	40Kg	345.000
		Bao	25Kg	230.000
16	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	40Kg	440.000
		Bao	25Kg	290.000

II: Sơn NISSIN

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT)
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng	23Kg	790.000
		Lon	06Kg	250.000
2	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng	23Kg	1.045.000
		Lon	06Kg	345.000
3	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	Thùng	19Kg	3.685.000
		Lon	05Kg	1.040.000
4	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500	Thùng	20Kg	2.720.000
		Lon	05Kg	775.000
5	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE	Thùng	24Kg	1.585.000
		Lon	06Kg	470.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng	20Kg	2.140.000
		Lon	4,5Kg	560.000
		Hộp	0.9Kg	180.000
7	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	Thùng	19Kg	2.810.000
		Lon	4,5Kg	725.000
		Hộp	0.9Kg	190.000
8	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	Thùng	18Kg	4.910.000
		Lon	05Kg	1.385.000
		Hộp	0,9Kg	310.000
9	Sơn men sứ NISSIN Enamel	Lon	05Kg	2.090.000
		Hộp	0,9Kg	440.000
10	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	22Kg	1.795.000
		Lon	05Kg	515.000
11	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	21Kg	2.435.000
		Lon	05Kg	690.000
12	Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	Thùng	21Kg	3.340.000
		Lon	5,5Kg	870.000
13	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	Thùng	19Kg	3.190.000
		Lon	4,5Kg	850.000
		Hộp	0,9Kg	205.000
14	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS - 11A	Thùng	19Kg	2.700.000
		Lon	4,5Kg	750.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
15	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	40Kg	350.000
		Bao	25Kg	235.000
16	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	40Kg	440.000
		Bao	25Kg	290.000

III: Sơn TOGI

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT)
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	Thùng	23Kg	860.000
		Lon	06Kg	275.000
2	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	Thùng	21Kg	2.010.000
		Lon	5,5Kg	525.000
3	Sơn nội thất bóng TOGI T250	Thùng	21Kg	3.045.000
		Lon	5,5Kg	855.000
4	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	Thùng	20Kg	3.950.000
		Lon	5,5Kg	1.140.000
5	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng	24Kg	1.797.000
		Lon	06Kg	510.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	Thùng	23Kg	2.637.000
		Lon	5,5Kg	690.000
		Hộp	01Kg	160.000
7	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	Thùng	20Kg	3.185.000
		Lon	05Kg	850.000
		Hộp	01Kg	195.000
8	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	Thùng	19Kg	5.495.000
		Lon	5,5Kg	1.650.000
		Hộp	01Kg	335.000
9	Sơn men sứ bóng TOGI T650	Lon	5,5Kg	2.340.000
		Hộp	01Kg	475.000
10	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	Thùng	23Kg	2.010.000
		Lon	06Kg	577.000
11	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng	23Kg	2.745.000
		Lon	06Kg	780.000
12	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	Thùng	21Kg	3.785.000
		Lon	06Kg	1.135.000
13	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	Thùng	19Kg	3.490.000
		Lon	05Kg	980.000
		Hộp	01Kg	217.000
14	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng	20Kg	2.976.000
		Lon	05Kg	805.000
		Hộp	01Kg	195.000
15	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	Bao	40Kg	455.000
16	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	40Kg	570.000

Ghi chú: Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng và màu P còn các màu đậm có đuôi T +15%, đuôi D +20%, đuôi C +30% (Theo cây màu phát hành từ công ty). Giá chưa bao gồm cước vận chuyển.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 10/2023 đến khi có bảng giá mới

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Tâm

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN SƠN OEXPO CODY

Kính gửi : - Sở Tài Chính Tỉnh Bình Định
- Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Định

Công Ty TNHH TM SX TM và DV Như Ý xin trân trọng gửi bảng giá tiêu chuẩn sản phẩm sơn cao cấp Oexpo Cody năm 2023.
Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/06/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	ĐVT	KL/TT	ĐỘ PHỦ	GIÁ
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT						
1	**Oexpo Cody Powder Putty For Interior** Bột trét tường trong nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao	40Kg	(40-45)/m²	413,600
2	**Oexpo Cody Powder Putty For Exterior** Bột trét tường ngoài nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao			477,400
3	**Oexpo Cody Filler 2 In 1** Bột trét cao cấp đa dụng 2 trong 1	- Độ dẻo cao. - Độ bám dính tối đa. - Bề mặt bột láng mịn chắc chắn. - Không bị rãn nứt và bong tróc sau nhiều năm sử dụng.	Bao	40Kg	(40-45)/m²	572,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM						
1	**Oexpo Cody Alkali For Interior** Sơn lót chống kiềm trong nhà	- Kháng kiềm trên bề mặt tường. - Tăng độ bám dính. - Bền màu.	Lon	4,375L	(10-12)m²	589,050
			Thùng	18L		2,052,600
2	**Oexpo Cody Premier Alkali Primer For Exterior** Sơn lót chống kiềm ngoại thất chuyên dụng	- Giúp sơn thẩm thấu sâu vào trong bề mặt tường. - Liên kết chặt chẽ giữa bề mặt bột trét và lớp sơn phủ. - Kháng kiềm tối đa.	Lon	4,375L	(12-13)m²	741,950
			Thùng	18L		2,585,000
3	**Oexpo Cody Superior Primer For Exterior** Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	- Độ bám dính tốt. - Khả năng kháng kiềm cao, kháng muối vượt trội và thân thiện với môi trường.	Lon	4,375L	(12-14)m²	1,239,150
			Thùng	18L		4,314,200
4	**Oexpo Cody Antidamp Primer For Exterior & Interior** Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt	Chống thấm ngược. Độ bám dính cao. Chống thấm tuyệt hảo. Kháng kiềm tốt.	Lon	4,375L	(12-14)m²	1,385,450
CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM						
1	**Oexpo Cody Umax Waterproof** Sơn chống thấm tường pha xi măng	- Giúp ngăn chặn sự thấm nước từ bên ngoài. - Ngăn ngừa rêu mốc. - Bám dính tốt với bề mặt bê tông, vữa xi măng.	Lon	4,375L	(10-12)m²	979,000
			Thùng	18L		3,654,200
2	**Oexpo Cody Umax X10** Sơn chống thấm tường pha màu	- Chống thấm với công thức đặc biệt giúp chống thấm hiệu quả. - Không cần pha loãng. - Thi công trực tiếp lên tường xi măng, bê tông.	Lon	3,063 L	(8-10)m²	865,700
			Thùng	17,5L		4,389,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT						
1	**Oexpo Cody Interior** Sơn nội thất trong nhà	- Màng sơn mịn, màu sắc đẹp. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(9-11)m²	533,500
			Thùng	17,5L		1,542,200
2	**Oexpo Cody Ceiling White** Sơn trắng trần	- Độ bám dính tốt. - Màng sơn trắng sáng mịn. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(10-12)m²	499,950
			Thùng	18L		1,775,400
3	**Oexpo Cody Easy Wipe** Sơn dễ lau chùi	- Lau chùi dễ dàng. - Màu sắc phong phú. - Độ phủ cao.	Lon	0.875L	(10-12)m²	184,800
			Lon	4,375L		837,100
			Thùng	17,5L		2,950,200
		- Độ bóng láng mịn. - Lau chùi dễ dàng.	Lon	0.875L		249,333

4	**Oexpo Cody Satin 6+1 For Interior** Sơn nước nội thất bóng Satin 6+1	- Chống rêu mốc. - Màu sắc đẹp. - Độ phủ cao.	Lon	4,375L	(12-14)m²	1,076,900
			Thùng	17,5L		3,942,400
5	**Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Matte For Interior** Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 lăng mịn	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với các loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn mờ cổ điển và có khả năng chống nấm mốc.	Thùng	17,5L	(10-12)m²	5,002,800
			Lon	4,375L		1,346,400
6	**Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Satin For Interior** Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 bóng loáng	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính cao. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn bóng, chống nấm mốc và chùi rửa được.	Thùng	17,5L	(10-12)m²	5,557,200
			Lon	4,375L		1,495,450
7	**Oexpo Cody Anti - Bacteria** Sơn kháng khẩn không mùi nội thất	- Có khả năng kháng 5 loại vi khuẩn thường gặp trong điều kiện bình thường. - Hàm lượng VOC rất thấp. - Không chứa hóa chất độc hại, không APEO, không mùi. - Màng sơn bóng loáng mịn màng.	Thùng	17,5L	(10-12)m²	5,231,600
			Lon	4,375L		1,538,350
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT						
1	**Oexpo Cody Rainkote** Sơn nước ngoài trời	- Thành phần chính và gốc nhựa Polymer cho màng sơn mịn. - Màu sắc đẹp. - Chống thấm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(12-14)m²	193,967
			Lon	4,375L		833,250
			Thùng	17,5L		2,941,400
2	**Oexpo Cody Super Gold** Sơn nước bóng mờ ngoài trời	- Công thức cải tiến mới giúp bề mặt tường chống lại tác động của thời tiết khắc nghiệt. - Có khả năng chống thấm nước. - Chống lại sự sinh trưởng của rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(12-14)m²	227,333
			Lon	4,375L		876,150
			Thùng	17,5L		3,456,200
3	**Oexpo Cody Satin 6+1 For Exterior** Sơn nước bóng ngoài trời	- Mau khô 30 phút. - Màng sơn bóng mịn, màu sắc đẹp phong phú. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Bảo vệ 6 năm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(12-14)m²	320,100
			Lon	4,375L		1,317,800
			Thùng	17,5L		5,031,400
4	**Oexpo Cody Super Clean** Sơn bóng chống thấm nước	- Màng sơn có độ bóng cao. - Chùi rửa được. - Chống bám bụi. - Chống thấm nước. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(11-13)m²	395,083
			Lon	4,375L		1,819,950
5	**Oexpo Cody Hybridkot** Sơn ngoại thất chống nóng	- Màng sơn cứng, bóng mờ. - Kháng tia cực tím. - Cách nhiệt, chống nắng. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ. - Chống thấm nước.	Lon	0.875L	(13-16)m²	411,950
			Lon	4,375L		1,917,300
6	**Oexpo Cody UV Shade Exterior** Sơn ngoại thất cao cấp bóng bền màu tối đa	- Màng sơn mịn màng & bóng. - Chống phai màu. - Chống rong rêu và nấm mốc. - Chống bám bẩn. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Kháng tia cực tím. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ - Ngăn ngừa vết nước chảy ô.	Lon	0.875L	(12-14)m²	430,357
			Lon	4.375L		1,983,190

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.

* Đơn giá trên là giá bán tại kho Công ty TNHH SX TM & DV Như Ý (địa chỉ: QL 1A, Tổ 05, Khu Vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHƯ Ý

Đại diện theo pháp luật của thương nhân (Ký tên & đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Phạm Tấn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN
SUZUMAX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 6 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
ĐẾN Số:
Ngày: 1/1
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

(Kèm theo công văn số:01/SM/ĐKG ngày 17 tháng 6 năm 2023 của Công ty Cổ Phần Suzumax)

Doanh nghiệp là đơn vị (sản xuất hay dịch vụ): sản xuất

Đăng ký giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ):bán lẻ cụ thể như sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã sản phẩm	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành (đã gồm VAT)	Mức giá đăng ký mới (đã gồm VAT)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm
1	Sơn nội thất	No1	24kg	Thùng	821.000		QCVN16:2019/BXD		
2	Sơn nội thất	No1	6kg	Lon	283.000		QCVN16:2019/BXD		
3	Sơn mịn nội thất cao cấp	No2	24kg	Thùng	1.230.000		QCVN16:2019/BXD		
4	Sơn mịn nội thất cao cấp	No2	6kg	Lon	406.000		QCVN16:2019/BXD		
5	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp	No-sp	24kg	Thùng		2.486.000	QCVN16:2019/BXD		

6	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp	No-sp	6kg	Lon		731.000	QCVN16:2019/BXD		
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Ng1	24kg	Thùng	2.515.000		QCVN16:2019/BXD		
8	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Ng1	6kg	Lon	749.000		QCVN16:2019/BXD		
9	Sơn mịn ngoại thất cao cấp-New	Ng1-New	24kg	Thùng		3.473.000	QCVN16:2019/BXD		
10	Sơn mịn ngoại thất cao cấp-New	Ng1-New	6kg	Lon		1.014.000	QCVN16:2019/BXD		
11	Sơn mịn ngoại thất cao cấp-New	Ng1-New	1.2kg	Lon		261.000	QCVN16:2019/BXD		
12	Sơn bóng mờ ngoại thất	Ng2	20kg	Thùng	3.875.000		QCVN16:2019/BXD		

	cao cấp								
13	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Ng2	5.3kg	Thùng	1.125.000		QCVN16:2019/BXD		
14	Sơn lót chống kiềm nội thất	Ki1	21kg	Thùng	2.190.000		TCVN 8652:2020		
15	Sơn lót chống kiềm nội thất	Ki1	5.7kg	Lon	699.000		TCVN 8652:2020		
16	Sơn lót chống kiềm 2 in1	Ki2	21kg	Thùng	2.412.000		TCVN 8652:2020		
17	Sơn lót chống kiềm 2 in1	Ki2	5.7kg	Lon	760.000		TCVN 8652:2020		
18	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano	Ki3	21kg	Thùng	3.370.000		TCVN 8652:2020		
19	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano	Ki3	5.7kg	Lon	1.019.000		TCVN 8652:2020		
20	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo	Yori PHF	21kg	Thùng	2.315.000		BS EN 14891:2017		
21	Chống	Yori	5.3kg	Lon	673.000		BS EN 14891:2017		

	thẩm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo	PHF							

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01 / 6 /2023

CÔNG TY TNHH XDTH TRUNG TÍN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, KEO DÁN GẠCH VÀ VỮA CHUYÊN DỤNG

Đơn vị tính: ...

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước		Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	
				Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n	Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[5]	[...]
A	**Sản phẩm của CÔNG TY TNHH BUMATECH (NPP tại Quy Nhơn ,Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)**						
A.1	**CHỐNG THẤM (BUMA-WP)**		**BS EN 14891:2017; ASTM C1438;TCVN 9024 : 2012**				
1	**BumaLatex - 20kg/can** Latex đậm đặc, dùng làm lớp vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix * **Định mức:** + Vữa kết nối: 1,0 lít/10m2 + Vữa cán sàn, tô tường chống thấm: 1,5l/m2	5kg/can		270.000		270.000	
2	**Flex WP 2K - 33,5kg/bộ** Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng bổ sung polymer. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sàn mái,v.v... * **Định mức:** + 1,5kg - 2,0kg/m2: Ban công, nhà bếp, nhà vệ sinh + 2,5kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sàn	33,5kg/bộ	Bộ 33.5kg: 25kg bột/bao + 8.5kg lỏng/can	1.354.000		1.354.000	
3	**BumaLastic - 25kg/bộ** Chống thấm 2 thành phần gốc ximăng 2 thành phần đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sàn mái,... * **Định mức:** + 1,0kg - 1,5kg/m2: Tường ngoài nhà, khu vực vệ sinh + 2,0kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sàn mái	bộ/ 25kg	Bộ 25kg: 10kg lỏng/can + 15kg bột/bao	1.790.000		1.790.000	
4	**Proof 668- 20kg/thùng xám** Sản phẩm chống thấm gốc acrylic, đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sàn mái,... * **Định mức:** + 0,6kg - 0,9kg/m2/2-3 lớp: Tường ngoài nhà, tường cũ đã sơn bị nứt thấm + 2,0kg - 2,5kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sàn mái	thùng/ 20kg		2.687.000		2.088.000	
A.2	**KEO DÁN GẠCH (BUMA-TA)**		**TCVN - 7899 EN -12004:17**				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước		Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	
				Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n	Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[5]	[...]
2	**BumaFix xám - 25kg/bao** Keo dán gạch/ đá tiêu chuẩn gốc xi măng, phân loại C. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khổ nhỏ * Định mức: + ~ 1,5kg/m2 cho độ dày 1,0mm keo	25kg/bao		220.000		220.000	
4	**Bumaflex xám - 25kg/bao** Keo dán gạch/ đá cao cấp gốc ximăng, phân loại C2TE. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khổ lớn trong nhà và ngoài trời, hồ bơi. * Định mức: + ~ 1,5kg/m2 cho độ dày 1,0mm keo	25kg/bao		881.000		881.000	
B	**Sản phẩm nhập khẩu của hệ thống Sieuthichongtham.com.vn thuộc CÔNG TY TNHH Thương mại Việt Thái -(NPP tại Quy Nhơn ,Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)**						
B.1	**HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN NEOTEX - HY LẠP**		**EN1504-2 ASTM D412**				
1	**Revinex Flex FP - 32kg/bộ** Hóa chất 2 thành phần gốc xi măng, bám dính tốt. Ứng dụng: Chống thấm sân thượng, ban công, hồ bơi, khu vực ẩm ướt (phòng tắm, nhà bếp, v.v.), trước khi dán gạch men, v.v... * Định mức: *+ 2,0kg-3,0kg/m2/2lớp*	32kg/bộ	Bộ 32kg: 25kg bột/bao + 7,0kg lỏng/can	1.280.000		1.280.000	
B.2	**HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ MÀNG CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN LEMAX-ITALYA**		**EN - 1298 EN - 1931 EN 12311 - 1**				
1	**Vữa rót không co ngót Lemax Grout LM-G650 Grey - 25kg/bao** Vữa đổ rót không co ngót mác cao. Ứng dụng: Sửa chữa bê tông, móng máy, neo bu lông, gối cầu, đổ cổ ống xuyên sàn bê tông,v.v... * Định mức: + Một bao 25kg tạo ra 12-13 lít vữa	25kg/bao		300.000		300.000	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP TRUNG TÍN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Việt

PHỤ LỤC 2
Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo
Tháng 04/2024 (tiếp theo)
(Ban hành kèm theo Thông báo số 270/TB-SXD ngày 7/5/2024 của Sở Xây dựng)

DOANH NGHIỆP TN TM VẬT TƯ KHOA HỌC KỸ THUẬT

AN CƯ

Đ/c: 45 - Nguyễn Huệ - TT Tuy Phước - Tuy Phước - Bình Định

Đt: 056 3633056 - 0905142989 Fax: 056 3633056

BÁO GIÁ

Kính gởi: **CT CP TƯ VẤN THIẾT KẾ T 27**

Doanh nghiệp TN TM Vật tư KHKT An Cư , xin trân trọng báo giá các loại hàng hóa theo nhu cầu của Quí Công ty cụ thể như sau:

Đvt: Đồng VN

TT	TÊN HÀNG HÓA	NSX	Đvt	SL	Đơn giá	Thành tiền	Cường lực
1	Phụ gia CMC	VN	Kg	25	55.000	1.375.000	
2	Sika IntraPlas Z-HV	VN	Kg	18	142.000	2.556.000	
3	Sika men NN	VN	Lít	25	53.000	1.325.000	
4	Sika men R4	VN	Lít	25	42.000	1.050.000	
5	Sika Creter PP1	VN	Kg	20	22.000	440.000	Silicatfume
6	Bentonid	VN	Kg	25	5.500	137.500	
7	Sika Gouth 214-11	VN	Kg	25	14.300	357.500	
8	Sika Viscocret 3000-20M	VN	Lít	1000	53.000	53.000.000	Tank 1000 lít
9	Sika 2000AT	VN	Lít			-	
10	Sikaduar 731	VN	Kg	1	310.000	310.000	
11	Sika Watebar V20	VN	met	1	220.000	220.000	Cuon 20 met
12	Bạt nilong	VN	Kg	1	28.000	28.000	1 kg = 8 m2
13	Giấy dầu xây dựng	VN	Cuộn	1	85.000	85.000	1 x 15 m
14	Sika Plas 398 SF	VN	Lít	1000	35.200	35.200.000	Tank 1000 lít
15	Bấc thấm VID 75	VN	met	300	3.700	1.110.000	Cuon 300 met
16	Vải địa kỹ thuật không dệt 12kN/m2	VN	m2	900	13.500	12.150.000	Cường lực
17	HD 24C (Cuộn 900 m2)						12KN/m
18	Vải địa kỹ thuật không dệt 12kN/m2	VN	m2	700	13.500	9.450.000	Cường lực
19	ART 900G (Cuộn 700 m2)						14KN/m
20	Vải địa kỹ thuật dệt 200/200 KN/m2	VN	m2	1000	42.500	42.500.000	Cường lực
21	GET 200						200/200 KN/m2
22	Vải địa kỹ thuật dệt 100/100 KN/m2	VN	m2	1000	27.000	27.000.000	Cường lực
23	GET 100						100/100 KN/m2
24	Vải địa kỹ thuật dệt 200/50 KN/m2	VN	m2	1000	26.400	26.400.000	Cường lực
25	GET 20						200/50 KN/m2
26	Vải địa kỹ thuật dệt 400/50 KN/m2	VN	m2	1000	45.500	45.500.000	Cường lực
27	GET 40						200/50 KN/m2

Ghi chú: - Giá trên đã bao gồm thuế VAT: 10%

- Hàng giao trong TP Qui Nhơn sau khi nhận được đơn đặt hàng.
- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngay sau khi giao nhận hàng .

Rất mong sự quan tâm hợp tác của Quý Công ty

Tuy Phước, ngày 08 tháng 05 năm 2023.

CHỦ DOANH NGHIỆP

Số:BGSK/06323
Ngày:11/05/2023

Bảng Chào Gía

Kính gửi: **QUÝ CÔNG TY**

Chân thành cảm ơn sự quan tâm và hỗ trợ của Quý Công ty. Chúng tôi trân trọng gửi tới bảng chào giá như sau:

1. Hàng hóa và giá cả:

Tên hàng	Đóng gói	Đơn giá
Phụ gia bê tông Sikament -1R4	1000 lít/thùng	28.100 đồng/lít
Phụ gia bê tông Sikament 2000AT	1000 lít/thùng	29.300 đồng/lít
Phụ gia bê tông Sikacrete PP1 (*Silicafume*)	20 kg/bao	16.200 đồng/kg
Vữa rót Sikagrout 214-11	25 kg/bao	17.400 đồng/kg
Phụ gia bê tông Sika Viscocrete 3000-20M	200 hay 1000 lít/thùng	49.000 đồng/lít
Chất hỗ trợ bơm Intraplast Z-HV	18 kg/bao	105.000 đồng/kg
Phụ gia bê tông Sikament NN	1000 lít/thùng	43.000 đồng/lít

- Giá trên là giá giao tại Bình Định. Đơn hàng tối thiểu 5.000kg,lít/chuyến.
- Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

2. Thời hạn giao hàng: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày chúng tôi nhận được và xác nhận đơn đặt hàng của Quý Công ty.

3. Thanh toán: Thanh toán trong vòng30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.Việc thanh toán được thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản:Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sao Khuê, 06002485 6413, NH Sài Gòn Thương Tín, CN Bình Thạnh, TPHCM.

.

Trân trọng,

Viễn Cường
Giám đốc

Xác nhận đồng ý của khách hàng
(chữ ký và con dấu)

Họ tên:
Chức vụ:
Ngày

CÔNG TY TNHH TM & DV SAO KHUÊ
23/21 I NơTrang Long, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TPHCM
ĐT: 08 3841 1953 Fax: 08 3551 1535 Email: saokhue@saokhueco.com

CÔNG TY TNHH CDE VINA
Số: 12.05/2023/CDE-BG

"V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính "

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Bình Định;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định.

Công ty TNHH CDE VINA đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CDE VINA.
- Địa chỉ: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0906457068/02363508455, fax, email: sales@cdevina.vn
- Tên Giám đốc, người đại diện: Nguyễn Thị Minh Quỳnh.
- Số điện thoại để liên hệ: 0906457068.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; CDE VINA.
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu: CÔNG TY TNHH CDE VINA

Địa điểm đặt trụ sở chính: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Nhà máy đặt hàng sản xuất nhập khẩu: Trung Quốc (Có tài liệu kèm theo).

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

Công ty TNHH CDE VINA cam kết chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình thông báo, với các nội dung sau:

- Cam kết Bảng giá công bố phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Cam kết các sản phẩm hàng hoá đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá ngày 20/6/2012.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng, Sở Tài chính (số fax Sở Xây dựng: 0256.3822882, số fax Sở Tài chính: 0256.3828859) và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng và Sở Tài chính 03 tháng/01 lần để Liên Sở theo dõi.

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu: VP.

CÔNG TY TNHH CDE VINA

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Nguyễn Thị Minh Trinh

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email:cdevn@cdevina.com

Nơi nhận	**Sở Xây dựng tỉnh Bình Định** **Sở Tài chính tỉnh Bình Định**	**Nơi gửi**	**CÔNG TY TNHH CDE VINA**
Địa chỉ	**- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định** **- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định**	**Mobile**	**0906457068/0963732168**
Tel		**Email**	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		**Q No**	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

TT	Tên sản phẩm/mã hiệu/ quy cách	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thông số	Đơn vị	Đơn giá chưa VAT (VNĐ)	Thuế VAT 10%	Đơn giá sau thuế VAT (VNĐ)
I	**Đèn Led chiếu sáng đường phố (bảo hành 5 năm)**	**Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994**	**Nhập khẩu và phân phối bởi CÔNG TY TNHH CDE VINA Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng VP: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng Email: cdevn.dng@gmail.com Hotline: 0906457068 Website: http://www.cdevina.vn**			
1	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang >=140lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70 Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC IK08, Class01, IP67 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Nguồn có dimmer 3 cấp điều chỉnh công suất ,Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, Dali, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển Hệ số công suất: Cosφ >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	4.250.000	425.000	4.675.000
2	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W		bộ	4.350.000	435.000	4.785.000
3	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W		bộ	5.350.000	535.000	5.885.000
4	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W		bộ	5.500.000	550.000	6.050.000
5	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W		bộ	7.850.000	785.000	8.635.000
6	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W		bộ	7.950.000	795.000	8.745.000
7	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W		bộ	8.100.000	810.000	8.910.000
8	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W		bộ	8.600.000	860.000	9.460.000
9	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W		bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
10	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W		bộ	9.800.000	980.000	10.780.000
11	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W		bộ	11.000.000	1.100.000	12.100.000
12	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W		bộ	13.500.000	1.350.000	14.850.000
13	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W		bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
14	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM250W, công suất 250W		bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
15	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM300W, công suất 300W		bộ	28.500.000	2.850.000	31.350.000
II	**Đèn Led pha**	**Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994**				
1	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang >=140lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70 Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC	bộ	2.500.000	250.000	2.750.000
2	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W		bộ	3.500.000	350.000	3.850.000

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K128 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email:cdevn@cdevina.com

EPISTAR BRIDGELUX PHILIPS NICHIA MW

Nơi nhận	**Sở Xây dựng tỉnh Bình Định** **Sở Tài chính tỉnh Bình Định**	**Nơi gửi**	**CÔNG TY TNHH CDE VINA**
Địa chỉ	**- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định** **- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định**	**Mobile**	**0906457068/0963732168**
Tel		**Email**	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		**Q No**	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

3	Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W	IK08, CRI80T, 6500 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Hệ số công suất: Cosφ >=0.95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa Bộ phản quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	6.500.000	650.000	7.150.000
4	Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W		bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
5	Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W		bộ	12.500.000	1.250.000	13.750.000
6	Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W		bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
7	Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W		bộ	16.500.000	1.650.000	18.150.000
8	Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W		bộ	17.000.000	1.700.000	18.700.000
9	Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W		bộ	18.000.000	1.800.000	19.800.000
10	Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W		bộ	18.500.000	1.850.000	20.350.000
11	Đèn led pha CDE-FL500W, công suất 500W		bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
12	Đèn led pha CDE-FL1000W, công suất 1000W		bộ	30.500.000	3.050.000	33.550.000
III	**Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort...**					
1	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	3.234.000	323.400	3.557.400
2	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	4.042.500	404.250	4.446.750
3	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	3.638.250	363.825	4.002.075
4	Đèn Led pha CDE-FD0012, single color, 12W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	4.851.000	485.100	5.336.100
5	Đèn Led pha CDE-FD0012-6-U 4in1 RGBW,12W, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	6.468.000	646.800	7.114.800
6	Đèn Led pha CDE-FD1020, 20W,single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	5.659.500	565.950	6.225.450
7	Đèn Led pha CDE-FDA020 , 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	7.276.500	727.650	8.004.150
8	Đèn Led pha CDE-FDA030 ,30W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	7.114.800	711.480	7.826.280
9	Đèn Led pha CDE-FD0060 single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	9.702.000	970.200	10.672.200
10	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	11.440.445	1.144.044	12.584.489
11	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	16.940.535	1.694.053	18.634.588
12	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	21.530.294	2.153.029	23.683.324
13	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, 100W, single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	22.373.415	2.237.341	24.610.756

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : R139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

Nơi nhận	**Sở Xây dựng tỉnh Bình Định** **Sở Tài chính tỉnh Bình Định**	**Nơi gửi**	**CÔNG TY TNHH CDE VINA**
Địa chỉ	**- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định** **- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định**	**Mobile**	**0906457068/0963732168**
Tel		**Email**	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		**Q No**	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

14	Đèn pha chiếu sáng nghệ thuật led 100W, CDE SL1278UC-36, công suất 100W,	**Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011** **TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994** **Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS** **Hiệu suất phát quang >=146lm/w** **Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K)** **Giao thức điều khiển: (DMX512/RDM), Hệ số hoàn màu Ra>=70** **Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips** **IK08, Class01, IP66** **Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option** **Hệ số công suất: Cosj >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7** **Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống hàn bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa** **Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực**	bộ	22.676.913	2.267.691	24.944.604
15	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	12.571.135	1.257.113	13.828.248
16	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	13.468.563	1.346.856	14.815.419
17	Đèn Led pha 50W RGB SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
18	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512		bộ	11.505.437	1.150.544	12.655.980
19	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	16.427.946	1.642.795	18.070.741
20	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
21	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	16.638.054	1.663.805	18.301.859
22	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	18.015.365	1.801.536	19.816.901
23	Đèn Led pha CDE-SL1278UF , 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	25.225.200	2.522.520	27.747.720
24	Đèn Led pha CDE-SL1271UF , 250W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	50.450.400	5.045.040	55.495.440
25	Đèn Led pha CDE-SL1271UF , 250W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	42.365.400	4.236.540	46.601.940
26	Đèn Led pha CDE-SL1272UF , 480W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	86.309.500	8.650.950	95.160.450
27	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	28.665.000	2.866.500	31.531.500
28	Đèn Led pha CDE-FDG360 , 270W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	47.407.500	4.740.750	52.148.250
29	Đèn Led pha CDE-1269UE-96 , 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	91.630.000	9.163.000	100.793.000
30	Đèn Led pha CDE-1272UD-180 , 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	100.793.000	10.079.300	110.872.300
31	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single colrr, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW58xH110		bộ	6.626.560	662.656	7.289.216
32	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L500xW58xH110		bộ	4.357.165	435.717	4.792.882
33	Đèn Led thanhCDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W,single color, DC24V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW57xH65		bộ	2.970.955	297.096	3.268.051

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K138 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email:cdevn@cdevina.com

CDEVN EPISTAR BRIDGE PHILIPS NICHIA MW

Nơi nhận	**Sở Xây dựng tỉnh Bình Định** **Sở Tài chính tỉnh Bình Định**	**Nơi gửi**	**CÔNG TY TNHH CDE VINA**
Địa chỉ	**- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định** **- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định**	**Mobile**	**0906457068/0963732168**
Tel		**Email**	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		**Q No**	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

34	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L500xW57xH65		bộ	2.355.751	235.575	2.591.326
35	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159		bộ	10.657.500	1.065.750	11.723.250
36	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRA66/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM		bộ	12.883.415	1.288.341	14.171.756
37	Control System: SL-D100 Singal AmplifierDMX signal isolated amplifier 122 (L) x55 (W) x38 (H)mm DC6～36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic addressing; IP65-66 Work temperture: -40 đến 50 độ C		bộ	5.115.900	511.500	5.626.500
38	Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, SL-Y2000		bộ	31.160.745	3.116.075	34.276.820

Ghi chú :

Địa điểm giao hàng: Đơn giá đã bao gồm VAT 10%, bao gồm phí vận chuyển đến TP Quy Nhơn và trung tâm các huyện tỉnh Bình Định

Tiêu chuẩn hàng hóa: Theo tiêu chuẩn Nhà sản xuất đáp ứng các TCVN, IEC

Thời gian bảo hành: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng, bảo hành tại địa chỉ số 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0906457068

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/05/2023 đến khi có thông báo giá mới.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH CDE VINA

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Nguyễn Thị Minh Quỳnh

CÔNG TY TNHH SX TM DỊCH VỤ
BELED VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị (sản xuất hay dịch vụ) : Sản xuất và thương mại

Đăng ký giá (nhập khẩu , bán buôn, bán lẻ) : Cụ thể như sau :

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn Kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Ghi Chú
A	**ĐÈN ĐƯỜNG**				
I	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Philips Balan/ Osram/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S/ Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
1.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130l.m/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 :ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
1.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130l.m/W	Bộ		4,950,000	-
1.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		4,950,000	-
1.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,100,000	-
1.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130l.m/W	Bộ		7,100,000	-
1.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130l.m/W	Bộ		9,250,000	-
1.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
1.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13C** 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130l.m/W	Bộ		9,650,000	-
II	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
2.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 20-30W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 :ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,680,000	đồng/bộ
2.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 41-50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 51-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,900,000	-

2.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 71-80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		8,580,000	-
2.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 81-90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		8,580,000	-
2.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 91-100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		8,720,000	-
2.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		9,600,000	-
2.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 121- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		9,870,000	-
2.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11C** 141-160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		11,520,000	-
2.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11C** 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		14,690,000	-
2.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11C** 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		14,880,000	-
III	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S.** **Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
3.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16 MINI** 40-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,250,000	đồng/bộ
3.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16A** 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,550,000	-
3.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16A** 71-100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,250,000	-
3.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
3.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 121-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,960,000	-
3.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 141-150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,960,000	-
3.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 151-160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,960,000	-
3.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16C** 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,960,000	-
3.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16C** 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,420,000	-
3.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16D** 210-250W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		14,400,000	-
3.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16D** 260-300W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		16,100,000	-
IV	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
4.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,450,000	đồng/bộ
4.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,450,000	-
4.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,450,000	-
4.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,500,000	-
4.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam	6,500,000	-
4.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,650,000	-
4.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,650,000	-

4.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam	7,820,000	-
4.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,820,000	-
4.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,600,000	-
V	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
5.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 40W-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,290,000	đồng/bộ
5.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		9,290,000	-
5.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL -STR08A** 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 121W-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 151W - 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
5.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
VI	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C. Chips led: Nichia/ Philips; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
6.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01 MINI** 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
6.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01 MINI** 41-50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,550,000	-
6.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01A** 51-60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,450,000	-
6.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01A** 61-70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,200,000	-
6.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01B** 71-80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,600,000	-
6.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01B** 81-90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,300,000	-
6.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01B** 91-100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,400,000	-
6.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 101-120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,350,000	-
6.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 121-140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,720,000	-
6.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 141-150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,000,000	-
6.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 151-160W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-
VII	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
7.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,550,000	đồng/bộ

7.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,700,000	-
7.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,990,000	-
7.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,450,000	-
7.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,170,000	-
7.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,990,000	-
7.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,260,000	-
7.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-
7.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,310,000	-
7.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,890,000	-
7.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 151W- 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		14,700,000	-
7.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18C** 161W- 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		17,100,000	-
7.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18C** 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		19,550,000	-
B	**ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, ĐÈN PHA, ĐÈN NLMT**				
VIII	**Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop . Bảo hành 03 năm**				
8.1	**Astonia BL- PT08**, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ	ISO 9001: 2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,600,000	đồng/bộ
8.2	**Astonia BL- PT08**, Công suất 55W- 80W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		10,300,000	-
8.3	**Monstella BL- PT01**, Công suất 30W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		9,600,000	-
8.4	**Monstella BL- PT01**, Công suất 50W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		10,300,000	-
8.5	**Stapelia BL- PT09**, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		11,500,000	-
8.6	**Stapelia BL- PT09**, Công suất 60W- 80W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		12,200,000	
IX	**Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02. Chips: CREE - USA. Bảo Hành 3 năm (www.beled.vn)**				
9.1	**Hawthorn PT 02** đơn 30-50W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	13,000,000	đồng/bộ
9.2	**Hawthorn PT 02** đôi 180 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-
9.3	**Hawthorn PT 02** đôi 90 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-
X	**Đèn Bollard**				
10.1	**Panamesis BL-BL01** 12W D105 H650	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,600,000	đồng/bộ
10.2	**Panamesis BL-BL01** 24W D170 H850	Bộ		5,500,000	-
XI	**Đèn Pha LED Oleander BL- FL09. Drivers: Philips; Chips: Osram; SPD: Beled 10kV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
11.1	**Oleander FL09A** 50-70W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2007)	6,700,000	đồng/bộ

11.2	**Oleander FL09B** 80-100W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	8,200,000	-
XII	**Đèn Pha LED Rosemary BL- FL08. Driver: Philips Balan/ Inventroniess; Chips: Philips Balan/ Osram/lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)**				
12.1	**Rosemary FL08A** 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	10,000,000	đồng/bộ
12.2	**Rosemary FL08A** 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		11,400,000	-
12.3	**Rosemary FL08A** 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		12,400,000	-
12.4	**Rosemary FL08B** 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		20,000,000	-
12.5	**Rosemary FL08B** 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		22,400,000	-
12.6	**Rosemary FL08B** 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		24,800,000	-
12.7	**Rosemary FL08C** 4M 550-640W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		40,000,000	-
12.8	**Rosemary FL08C** 4M 650-720W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		44,800,000	-
12.9	**Rosemary FL08C** 4M 750-840W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		49,600,000	-
XIII	**Đèn Pha LED Daddle BL- FL10. Driver: Philips Balan/ Inventronics; Chips: Philips Balan/ Osram/ Lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan (www.beled.com.vn)**				
13.1	**Daddle FL10A** 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	21,200,000	đồng/bộ
13.2	**Daddle FL10B** 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		23,600,000	-
13.3	**Daddle FL10B** 420-550W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		26,000,000	-
13.4	**Daddle FL10B** 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		42,400,000	-
13.5	**Daddle FL10B** 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		47,200,000	-
13.6	**Daddle FL10B** 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		48,800,000	-
XIV	**Đèn Led Solar CACTUS BL-STR SL X01; Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 140Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC**				
14.1	**Cactus BL-STR SL X01 20-40W**. 12.8V 24AH LiFePO4. battery: 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm biến hồng ngoại. 20-40W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		13,800,000	đồng/bộ
14.2	**Cactus BL-STR SL X01 60-80W**.12.8V 48AH LiFeO4 battery. 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm biến hồng ngoại 60-80W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		21,160,000	-
XV	**Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar; Độ kín IP66; IK08; Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Gel battery, mono solar panel**				
15.1	**Ebony BL-STR17A Solar 40W** 6000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		20,800,000	đồng/bộ
15.2	**Ebony BL-STR17A Solar 60W** 9000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		26,000,000	-
15.3	**Ebony BL-STR17A Solar 80W** 12000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		30,400,000	-
15.4	**Ebony BL-STR17A Solar 100W** 15000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		35,200,000	-
XVI	**Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66, IK08, Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Lithium LiFePO4 , mono solar panel**				

16.1	**Hazel BL-STR08A Solar** 60W 9000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			35,200,000	đồng/bộ
16.2	**Hazel BL-STR08A Solar** 80W 12000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			41,200,000	-
16.3	**Hazel BL-STR08A Solar** 120W 18000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			52,800,000	-
16.4	**Hazel BL-STR08B Solar** 150W 22500lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 300W 36V solar panel, 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			68,800,000	-

Mức giá chưa bao gồm thuế GTGT 10%

Mức giá công bố tại địa bàn tỉnh Bình Định

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 1 năm 2024

TIN LOI Co.,LTD
Địa Chỉ : 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM
Tel: 084-8-2171288, 084-8-62576765
Email: sales@tinloi.com ; Website: www.tinloi.com
MST: 0305667729

TIN LOI Co., Ltd

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gởi: - Sở Tài Chính Bình Định
- Sở XâyDựng Bình Định

- Khách hàng giao dịch :

- Địa chỉ:

- Điện thoại: -

Công ty chúng tôi xin gửi tới những thông tin về một số loại hàng hóa sau :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
	ĐÈN ĐƯỜNG LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)			
1	Đèn LED RILEX 30W- 39W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 3.900lm), IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011	3.750.000
2	Đèn LED RILEX 40W- 49W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 5.200lm), IP66	Bộ		3.910.000
3	Đèn LED RILEX 50W-59W: sử dụng 16 chip,bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 6.500lm), IP66	Bộ		4.370.000
4	Đèn LED RILEX 60W - 69W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 7.800lm), IP66	Bộ		4.900.000
5	Đèn LED RILEX 70W- 79W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 9.100lm), IP66	Bộ		5.825.000
6	Đèn LED RILEX 80W - 89W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 10.400lm), IP66	Bộ		6.200.000
7	Đèn LED RILEX 90W - 99W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 12.100lm), IP66	Bộ		6.900.000
8	Đèn LED RILEX 100W - 109W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 13.000lm), IP66	Bộ		7.300.000
9	Đèn LED RILEX 110W - 119W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 13.000lm), IP66	Bộ		7.800.000
10	Đèn LED RILEX 120W - 129W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 16.500lm), IP66	Bộ		8.100.000
11	Đèn LED RILEX 130W - 139W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 16.500lm), IP66	Bộ		8.350.000

12	**Đèn LED RILEX 140W - 149W: sử dụng 64 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 16.500lm), IP66**	**Bộ**		**8.600.000**
13	**Đèn LED RILEX 150W - 159: sử dụng 80 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 19.500lm), IP66**	**Bộ**		**8.950.000**
14	**Đèn LED RILEX 160W - 169W : sử dụng 80 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 20.800lm), IP66**	**Bộ**		**9.500.000**
15	**Đèn LED RILEX 170W - 179W : sử dụng 80 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 20.800lm), IP66**	**Bộ**		**10.210.000**
16	**Đèn LED RILEX 180W - 189W: sử dụng 112 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 23.400lm), IP66**	**Bộ**		**12.380.000**
17	**Đèn LED RILEX 190W - 199W: sử dụng 112 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 25.350lm), IP66**	**Bộ**		**12.600.000**
18	**Đèn LED RILEX 200W - 209W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**		**13.250.000**
19	**Đèn LED RILEX 210W - 230W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 30.100lm), IP66**	**Bộ**		**13.800.000**
20	**Đèn LED RILEX 240W - 250W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 32.500lm), IP66**	**Bộ**		**14.100.000**
ĐÈN PHA LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)				
21	**Đèn Pha LED RILEX 100W: sử dụng 64 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**		**9.280.000**
22	**Đèn Pha LED RILEX 200W: sử dụng 96 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**		**11.900.000**
23	**Đèn Pha LED RILEX 250W: sử dụng 112 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**	**ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011**	**13.700.000**
24	**Đèn Pha LED RILEX 300W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 39.000lm), IP66**	**Bộ**		**15.900.000**
25	**Đèn Pha LED RILEX 400W: sử dụng 192 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 52.000lm), IP66**	**Bộ**		**20.450.000**
26	**Đèn Pha LED RILEX 500W: sử dụng 192 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 65.000lm), IP66**	**Bộ**		**25.800.000**
27	**Đèn Pha LED RILEX 600W: sử dụng 224 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 78.000lm), IP66**	**Bộ**		**28.300.000**
PHẦN TRỤ ĐÈN				
28	**Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**	**ISO 9001:2015 JIS G3101 ASTM A123**	**6.500.000**
29	**Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**7.650.000**
30	**Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**7.715.000**

31	**Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**8.100.000**
32	**Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**7.285.000**
33	**Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**8.400.000**
34	**Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	**Trụ**		**8.240.000**
35	**Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	**Trụ**		**9.230.000**
36	**Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	**Trụ**		**10.280.000**
37	**Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**9.430.000**
38	**Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**10.714.000**
39	**Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**11.200.000**
40	**Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**10.115.000**
41	**Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**10.700.000**
42	**Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**1.200.000**
43	**Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**12.860.000**
44	**Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**14.145.000**
45	**Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**15.000.000**
46	**Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha**	**Trụ**		**28.320.000**
47	**Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**195.000.000**
48	**Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**250.000.000**
49	**Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**282.000.000**
50	**Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**125.100.000**
51	**Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định**	**Trụ**		**64.380.000**
	PHẦN TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			
52	**Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**5.100.000**
53	**Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**9.350.000**
54	**Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**11.400.000**
55	**Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**11.400.000**
56	**Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300**	**Bộ**		**3.350.000**
57	**Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)**	**Bộ**		**4.850.000**
58	**Bộ đèn LED THGT đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**14.780.000**
59	**Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m**	**Trụ**		**17.620.000**
60	**Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m**	**Trụ**		**93.000.000**
61	**Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W**	**Bộ**		**14.860.000**
62	**Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300**	**Trụ**		**10.500.000**
63	**Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300**	**Trụ**		**18.950.000**
64	**Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý**	**Tủ**		**35.000.000**

65	**Dù Composit D2000**	**Bộ**		**8.500.000**
	PHẦN TRỤ TRANG TRÍ			
66	**Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W**	**Trụ**		**12.200.000**
67	**Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W**	**Trụ**		**15.500.000**
68	**Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W**	**Trụ**		**20.500.000**
69	**Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W**	**Trụ**		**11.000.000**
70	**Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W**	**Trụ**		**22.500.000**
71	**Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W**	**Trụ**		**19.500.000**
72	**Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W**	**Trụ**		**17.500.000**
73	**Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W**	**Trụ**		**20.500.000**
74	**Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W**	**Trụ**		**18.500.000**
	TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
75	**Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che**	**Tủ**		**21.000.000**
	KHUNG MÓNG TRỤ CHIẾU SÁNG			
76	**M24x300x300x950**	**Khung**		**1.550.000**
77	**M24x300x300x750**	**Khung**		**1.350.000**
78	**M24x240x240x600**	**Khung**		**950.000**
79	**M16x260x260x500**	**Khung**		**780.000**
80	**M16x240x240x550**	**Khung**		**800.000**
81	**M16x340x340x500**	**Khung**		**900.000**

* Báo giá trên chưa bao gồm VAT
* Địa điểm giao hàng: tại chân công trình Tại Tỉnh Bình Định
* Thanh toán: Tạm ứng 30% khi đặt hàng, thanh toán phần còn lại trước khi nhận hàng và hóa đơn.
* Bảo hành: Trụ + Cần bảo hành 24 tháng, đèn LED bảo hành 05 năm.

Nếu có gì cần bàn bạc thêm xin vui lòng liên hệ về địa chỉ:

CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI

Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh.

Tel: (84-28) 22171288 - 62576765

Tp. HCM ngày 29 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI

CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số: 20/2023/HG ngày 15/05/2023 của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia, Áp dụng từ ngày 15/05/2023 đến khi có bảng báo giá mới)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng (Quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/THÔNG SỐ	Đơn giá (đồng) *Giá tại kho Công ty Hoàng Gia, Giá chưa có thuế VAT*
	ĐÈN ĐƯỜNG LED		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
I	***ĐÈN LED CONI-LUX:***		***Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang ≥ 125Lm/w Kích thước/ trọng lượng: 800x353x183mm, 9,9kg (Sử dụng cho 40W-100W) 900x353x183MM, 10,5Kg (Sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm. (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)***	
1	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ		7,380,000
2	Đèn LED CONI-LUX 80W	Bộ		7,550,000
3	Đèn LED CONI-LUX 100W	Bộ		8,150,000
4	Đèn LED CONI-LUX 120W	Bộ		8,930,000
5	Đèn LED CONI-LUX 150W	Bộ		9,500,000
6	Đèn LED CONI-LUX 80W DIM 5 CẤP	Bộ		7,750,000
7	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		12,350,000
8	Đèn LED CONI-LUX 100W DIM 5 CẤP	Bộ		8,350,000
9	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,390,000
10	Đèn LED CONI-LUX 120W DIM 5 CẤP	Bộ		9,130,000
11	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,450,000
12	Đèn LED CONI-LUX 150W DIM 5 CẤP	Bộ		9,700,000
13	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,150,000
14	Đèn LED CONI-LUX 180W DIM 5 CẤP	Bộ		10,250,000
15	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,060,000

16	Đèn LED CONI-LUX 200W DIM 5 CẤP	Bộ		10,450,000
17	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,950,000
II	***ĐÈN LED ACURA:***		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
18	Đèn LED ACURA 40W.	Bộ	***Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/w Kích thước/ trọng lượng: 711x301x90mm, 7,8Kg (sử dụng cho 40W-100W) 790x341x90mm, 9,2Kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm. (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)***	6,690,000
19	Đèn LED ACURA 50W.	Bộ		6,920,000
20	Đèn LED ACURA 60W.	Bộ		7,000,000
21	Đèn LED ACURA 80W	Bộ		7,120,000
22	Đèn LED ACURA 100W	Bộ		7,850,000
23	Đèn LED ACURA 120W	Bộ		8,500,000
24	Đèn LED ACURA 150W	Bộ		9,150,000
25	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	Bộ		7,420,000
26	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		11,920,000
27	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	Bộ		8,150,000
28	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,190,000
29	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	Bộ		8,800,000
30	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,120,000
31	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	Bộ		9,450,000
32	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,900,000
33	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	Bộ		10,050,000
34	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,860,000
35	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	Bộ		10,250,000
36	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,750,000
III	***ĐÈN LED ECO:***		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
37	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ		5,015,500
38	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ		5,246,500
39	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ		5,472,000

40	Đèn LED ECO-MINI 80W	Bộ	***Hiệu Sunning*** ***Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;*** ***Driver: Philips*** ***Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67*** ***Hiệu suất phát quang ≥ 110Lm/w*** ***Kích thước/ trọng lượng:*** **650x330x108mm, 6Kg** ***(sử dụng cho 40W-100W)*** **760x330x108mm, 6,6Kg** ***(sử dụng cho 120W-200W)*** ***Bảo hành 5 năm.*** ***(Web: chieusanghoanggia.com.vn)***	5,714,000
41	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,540,000
42	Đèn LED ECO-MINI 100W	Bộ		5,807,500
43	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,725,000
44	Đèn LED ECO-MINI 120W	Bộ		5,994,500
45	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,100,000
46	Đèn LED ECO-MAX 120W	Bộ		6,275,000
47	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,350,000
48	Đèn LED ECO-MAX 150W	Bộ		6,649,000
49	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,440,000
50	Đèn LED ECO-MAX 180W	Bộ		7,023,000
51	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,780,000
IV	**ĐÈN LED RAVA:**		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
52	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	***Hiệu Sunning*** ***Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;*** ***Driver: Philips*** ***Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67*** ***Hiệu suất phát quang ≥ 110Lm/w*** ***Kích thước/ trọng lượng:*** **686x350x144mm, 6,2KG(Sử dụng cho 40W-100W)** **800x420x144mm, 6,8Kg*(sử dụng cho 120W-180W)*** ***Bảo hành 5 năm.*** ***(Web: chieusanghoanggia.com.vn)***	5,215,000
53	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ		5,446,000
54	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ		5,672,000
55	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ		5,914,000
56	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,740,000
57	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ		5,857,500
58	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,925,000
59	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ		6,194,500
60	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,300,000
61	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ		6,849,000
62	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,640,000

63	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ		7,223,000
64	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,980,000
V	***ĐÈN LED VENUS***		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
65	Đèn LED VENUS 80W	Bộ	***Chip Philips, Driver Philips, Bảo vệ xung áp 10KV Philips; Hiệu suất Phát quang ≥ 110Lm/W Bảo hành 5 năm (Web: chieusanghoanggia.com.vn)***	4,372,000
66	Đèn LED VENUS 100W	Bộ		4,680,000
67	Đèn LED VENUS 120W	Bộ		5,065,000
68	Đèn LED VENUS 150W	Bộ		5,472,000
VI	***Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m***			
69	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,250,000
70	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,550,000
71	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,820,000
72	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,070,000
73	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,380,000
74	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,480,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,870,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,250,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,450,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,010,000
77	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,320,000
VII	***Thân cột thép bát giác, tròn côn D78***			
78	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	3,485,000
79	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,020,000
80	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,980,000
81	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,570,000
82	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,490,000
83	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	6,270,000
84	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	7,050,000
VIII	***Cần đèn***			

85	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
86	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,280,000
87	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,810,000
88	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,150,000
89	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
90	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,370,000
91	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
92	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,430,000
93	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
94	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,440,000
95	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,360,000
96	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	1,980,000
IX	***Cột đèn trang trí sân vườn***			
97	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	3,855,000
98	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	4,416,000
99	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	7,045,000
100	Cột đèn HG-08 đế gang/nhôm, thân gang/nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	9,650,000
101	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	4,009,000
102	Cột Bambo	Bộ	CIE 115 - 2010	3,195,000
103	Cột Arlequin	Bộ	CIE 115 - 2010	3,030,000
X	***Chùm tay cột đèn sân vườn***			
104	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,095,000
105	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
106	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,920,000
107	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,910,000
108	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,040,000
109	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
110	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,085,000

111	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,965,000
112	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,140,000
113	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,525,000
114	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010	3,250,000
XI	***Đèn lắp cột trang trí***			
115	Cầu PE trắng đục D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	990,000
116	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,190,000
117	Cầu sọc mờ D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,090,000
118	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,450,000
119	Đèn nữ hoàng	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,670,000
XII	***Đế gang lồng ngoài cột thép***			
120	Đế HG08	Bộ	CIE 115 - 2010	7,958,000
121	Đế DP05	Bộ	CIE 115 - 2010	5,978,000
122	Đế DP01	Bộ	CIE 115 - 2010	5,285,000
123	Đế Pari cao	Bộ	CIE 115 - 2010	8,805,000

Ghi chú :

Hàng mới 100% và hoạt động tốt

Thời gian bảo hành đèn led: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng,

Bảo hành tại địa chỉ : Building BT2-A1 Ngõ 214 Nguyễn Xiển – Thanh Xuân - Hà Nội

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG
ĐÔ THỊ HOÀNG GIA

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH
75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh,
Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 35 926 886 - Fax: 028. 35 926 877

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 076-2023TM/TBG ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực T. Bình Định (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực T. Bình Định				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Vật liệu 1							
I	**Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu).***							
1	Bộ đèn đường **ROSAR LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)		3.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
2	Bộ đèn đường **ROSAR LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			3.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
3	Bộ đèn đường **ROSAR LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
4	Bộ đèn đường **ROSAR LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
5	Bộ đèn đường **ROSAR LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			5.810.000		Thiên Minh - Việt Nam	
6	Bộ đèn đường **ROSAR LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.180.000		Thiên Minh - Việt Nam	
7	Bộ đèn đường **ROSAR LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
8	Bộ đèn đường **ROSAR LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
9	Bộ đèn đường **ROSAR LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.780.000		Thiên Minh - Việt Nam	
10	Bộ đèn đường **ROSAR LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.080.000		Thiên Minh - Việt Nam	

11	Bộ đèn đường **ROSAR LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.330.000		Thiên Minh - Việt Nam	
12	Bộ đèn đường **ROSAR LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
13	Bộ đèn đường **ROSAR LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.930.000		Thiên Minh - Việt Nam	
14	Bộ đèn đường **ROSAR LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			9.480.000		Thiên Minh - Việt Nam	
15	Bộ đèn đường **ROSAR LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			10.190.000		Thiên Minh - Việt Nam	
16	Bộ đèn đường **ROSAR LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
17	Bộ đèn đường **ROSAR LED 190W-199W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
18	Bộ đèn đường **ROSAR LED 200W-209W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			13.230.000		Thiên Minh - Việt Nam	
19	Bộ đèn đường **ROSAR LED 210W-220W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			13.780.000		Thiên Minh - Việt Nam	
II	**Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
20	Bộ đèn đường **VENUS LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)		3.740.000		Thiên Minh - Việt Nam	
21	Bộ đèn đường **VENUS LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			3.910.000		Thiên Minh - Việt Nam	
22	Bộ đèn đường **VENUS LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
23	Bộ đèn đường **VENUS LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.890.000		Thiên Minh - Việt Nam	
24	Bộ đèn đường **VENUS LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			5.820.000		Thiên Minh - Việt Nam	
25	Bộ đèn đường **VENUS LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.190.000		Thiên Minh - Việt Nam	
26	Bộ đèn đường **VENUS LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.890.000		Thiên Minh - Việt Nam	
27	Bộ đèn đường **VENUS LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
28	Bộ đèn đường **VENUS LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.790.000		Thiên Minh - Việt Nam	
29	Bộ đèn đường **VENUS LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 125lm/W.	Bộ			8.090.000		Thiên Minh - Việt Nam	

30	Bộ đèn đường **VENUS LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 125lm/W.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.340.000		Thiên Minh - Việt Nam	
31	Bộ đèn đường **VENUS LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.590.000		Thiên Minh - Việt Nam	
32	Bộ đèn đường **VENUS LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.940.000		Thiên Minh - Việt Nam	
33	Bộ đèn đường **VENUS LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			9.490.000		Thiên Minh - Việt Nam	
34	Bộ đèn đường **VENUS LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			10.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
35	Bộ đèn đường **VENUS LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.370.000		Thiên Minh - Việt Nam	
36	Bộ đèn đường **VENUS LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.590.000		Thiên Minh - Việt Nam	
III	**Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
37	Bộ đèn đường **CARINA LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202		5.720.000		Thiên Minh - Việt Nam	
38	Bộ đèn đường **CARINA LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.080.000		Thiên Minh - Việt Nam	
39	Bộ đèn đường **CARINA LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.660.000		Thiên Minh - Việt Nam	
40	Bộ đèn đường **CARINA LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
41	Bộ đèn đường **CARINA LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.990.000		Thiên Minh - Việt Nam	
42	Bộ đèn đường **CARINA LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
43	Bộ đèn đường **CARINA LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
44	Bộ đèn đường **CARINA LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
45	Bộ đèn đường **CARINA LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
46	Bộ đèn đường **CARINA LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			10.680.000		Thiên Minh - Việt Nam	
47	Bộ đèn đường **CARINA LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			11.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
48	Bộ đèn đường **CARINA LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
49	Bộ đèn đường **CARINA LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.570.000		Thiên Minh - Việt Nam	

50	Bộ đèn đường **CARINA LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		13.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
51	Bộ đèn đường **CARINA LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
52	Bộ đèn đường **CARINA LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.230.000		Thiên Minh - Việt Nam	
53	Bộ đèn đường **CARINA LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
IV	**Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
54	Bộ đèn đường **O'STAR LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		6.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
55	Bộ đèn đường **O'STAR LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
56	Bộ đèn đường **O'STAR LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
57	Bộ đèn đường **O'STAR LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
58	Bộ đèn đường **O'STAR LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.950.000		Thiên Minh - Việt Nam	
59	Bộ đèn đường **O'STAR LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.450.000		Thiên Minh - Việt Nam	
60	Bộ đèn đường **O'STAR LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.950.000		Thiên Minh - Việt Nam	
61	Bộ đèn đường **O'STAR LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.450.000		Thiên Minh - Việt Nam	
62	Bộ đèn đường **O'STAR LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
63	Bộ đèn đường **O'STAR LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
64	Bộ đèn đường **O'STAR LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
65	Bộ đèn đường **O'STAR LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
66	Bộ đèn đường **O'STAR LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.650.000		Thiên Minh - Việt Nam	
67	Bộ đèn đường **O'STAR LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.650.000		Thiên Minh - Việt Nam	

68	Bộ đèn đường **O'STAR LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		-	15.370.000		Thiên Minh - Việt Nam	
69	Bộ đèn đường **O'STAR LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
V	**Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
70	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		7.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
71	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			7.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
72	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			8.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
73	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			8.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
74	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
75	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
76	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
77	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
78	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
79	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
80	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 150W-160W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.100.000		Thiên Minh - Việt Nam	
81	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 165W-180W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	

VI	**Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Khrea).***							
82	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 60W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
83	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 75W-85W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.550.000		Thiên Minh - Việt Nam	
84	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 90W-105W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.050.000		Thiên Minh - Việt Nam	
85	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
86	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
87	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
88	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
89	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
90	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
91	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 170W-185W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
92	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
93	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 210W-220W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
VII	**Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
94	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.896.300		Thiên Minh - Việt Nam	
59	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.475.455		Thiên Minh - Việt Nam	
96	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.835.200		Thiên Minh - Việt Nam	

97	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES phòng Lab quốc tế, thiết kế phần mềm chiếu sáng DIALUX)	-	10.285.000		Thiên Minh - Việt Nam	
98	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.857.000		Thiên Minh - Việt Nam	
99	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.330.000		Thiên Minh - Việt Nam	
100	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.868.000		Thiên Minh - Việt Nam	
101	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.560.000		Thiên Minh - Việt Nam	
102	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
103	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.875.000		Thiên Minh - Việt Nam	
104	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
105	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.				15.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
106	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
107	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 190W-199W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.930.000		Thiên Minh - Việt Nam	
108	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 200W-209W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.460.000		Thiên Minh - Việt Nam	
109	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 210W-219W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.260.000		Thiên Minh - Việt Nam	
110	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 220W-229W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
111	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 230W-239W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			18.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
112	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 240W-249W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			18.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
113	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 250W-265W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			19.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
VIII	**Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
114	Bộ đèn pha **BOSTON LED 50W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			7.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
115	Bộ đèn pha **BOSTON LED 100W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			10.910.000		Thiên Minh - Việt Nam	
116	Bộ đèn pha **BOSTON LED 120W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			12.770.000		Thiên Minh - Việt Nam	

117	Bộ đèn pha **BOSTON LED 150W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	-	14.630.000		Thiên Minh - Việt Nam	
118	Bộ đèn pha **BOSTON LED 180W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			16.030.000		Thiên Minh - Việt Nam	
119	Bộ đèn pha **BOSTON LED 200W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			19.170.000		Thiên Minh - Việt Nam	
120	Bộ đèn pha **BOSTON LED 250W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			19.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
121	Bộ đèn pha **BOSTON LED 280W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			20.690.000		Thiên Minh - Việt Nam	
122	Bộ đèn pha **BOSTON LED 300W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			22.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
123	Bộ đèn pha **BOSTON LED 315W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			23.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
124	Bộ đèn pha **BOSTON LED 330W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			24.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
IX	**Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
125	Bộ đèn pha **MISUN LED 120W-150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006		16.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
126	Bộ đèn pha **MISUN LED 160W-190W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			18.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
127	Bộ đèn pha **MISUN LED 200W-230W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			19.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
128	Bộ đèn pha **MISUN LED 240W-270W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			21.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
129	Bộ đèn pha **MISUN LED 280W-310W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			23.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
130	Bộ đèn pha **MISUN LED 320W-350W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			24.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	

131	Bộ đèn pha **MISUN LED 360W-400W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		26.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
132	Bộ đèn pha **MISUN LED 420W-450W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			27.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
133	Bộ đèn pha **MISUN LED 460W-510W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			28.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
134	Bộ đèn pha **MISUN LED 520W-600W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			30.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
135	Bộ đèn pha **MISUN LED 620W-700W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			32.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
136	Bộ đèn pha **MISUN LED 720W-800W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			34.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
137	Bộ đèn pha **MISUN LED 820W-900W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			37.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
138	Bộ đèn pha **MISUN LED 920W-1000W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			39.100.000		Thiên Minh - Việt Nam	
X	**Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
139	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 25W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006		9.680.000		Thiên Minh - Việt Nam	
140	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			10.570.000		Thiên Minh - Việt Nam	
141	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			11.240.000		Thiên Minh - Việt Nam	
142	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 61W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			12.060.000		Thiên Minh - Việt Nam	
143	Bộ đèn trang trí **SALA LED 21W-30W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			8.270.000		Thiên Minh - Việt Nam	
144	Bộ đèn trang trí **SALA LED 31W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			8.870.000		Thiên Minh - Việt Nam	
145	Bộ đèn trang trí **SALA LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			9.470.000		Thiên Minh - Việt Nam	
146	Bộ đèn trang trí **SALA LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			10.070.000		Thiên Minh - Việt Nam	
147	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.260.000		Thiên Minh - Việt Nam	

148	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.510.000		Thiên Minh - Việt Nam	
149	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 50W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
150	Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W,** màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ			3.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
XI	**Bộ đèn THGT SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
151	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) **D100**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006		5.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
152	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			25.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
153	Bộ đèn THGT **mũi tên** (xanh - vàng - đỏ) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			21.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
154	Bộ đèn THGT **chữ thập** (đỏ) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
155	Bộ đèn THGT **đi bộ** (xanh) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
156	Bộ đèn THGT **đi bộ** (đỏ) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
157	Bộ đèn THGT **xe máy rẽ phải** (xanh) **D300**, sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
158	Bộ đèn THGT **đếm lùi** (xanh - vàng - đỏ) **D300**, sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			9.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
159	Bộ đèn THGT **đếm lùi** (xanh - vàng - đỏ) **500x500**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			17.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
XII	**Trụ đèn chiếu sáng và trụ THGT hiệu EUROGROUP - Sản xuất, lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.**							
160	**Trụ tròn /bát giác côn cao 6m.** '- Ø đáy 125mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Đế trụ 300x300x10mm, dập mo - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ			4.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
161	**Trụ tròn /bát giác côn cao 7m** '- Ø đáy 176mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ			5.670.000		Thiên Minh - Việt Nam	
162	**Trụ tròn /bát giác côn cao 8m** "- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ			7.167.000		Thiên Minh - Việt Nam	

163	**Trụ tròn /bát giác côn cao 9m** "- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649 ASTM A123 EN 40-5:2002		7.980.000		Thiên Minh - Việt Nam	
164	**Cần đèn đơn Ø60mm** '- Cao 2m, vươn xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			1.660.000		Thiên Minh - Việt Nam	
165	**Cần đèn đôi Ø60mm** '- Cao 2m, vươn xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			2.433.000		Thiên Minh - Việt Nam	
166	**Cần đèn ba Ø60mm** '- Cao 2m, vươn xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			3.205.000		Thiên Minh - Việt Nam	
167	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			23.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
168	Dù bằng nhựa Composit che tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông (dù + cần dù).	Bộ			9.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
169	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			23.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
170	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			26.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
171	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 6m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			30.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
172	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 7m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			45.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
173	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 8m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			60.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
174	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 9m mạ kẽm nhúng nóng	Bộ			72.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
XIV	**Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**							
175	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 7-15W**	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649		3.970.000		Thiên Minh - Việt Nam	
176	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 18-25W**	Bộ			4.090.000		Thiên Minh - Việt Nam	
177	Đế gang đúc **TM01 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ			12.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	SP mới
178	Đế gang đúc **TM02 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ			12.479.000		Thiên Minh - Việt Nam	
179	Đế gang đúc **TM03 cao 1550mm** (Ø đáy 550)	Bộ			13.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
180	Đế gang đúc **PARIS cao 2080mm** (Ø đáy 670)	Bộ			14.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
181	Đế gang đúc **PARIS cao 2930mm** (Ø đáy 670)	Bộ			15.620.000		Thiên Minh - Việt Nam	

XV	**Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**							
182	Bộ điều khiển thông minh tại đèn **IDIM-TM/16ZG**	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008		2.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
183	Bộ điều khiển trung tâm **ICENTER-TM/GPRS/4G**	Bộ			46.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
184	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 50A**	Tủ			67.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
185	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 75A**	Tủ			72.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
186	Tủ điện điều khiển đèn THGT2 pha điều khiển chương trình có lập trình (vỏ tủ, Board điều khiển có lập trình)	Tủ			34.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
187	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước **TMC-3S/6A-10A IP68**	Bộ			1.510.000		Thiên Minh - Việt Nam	
188	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B1 IP68**	Bộ			210.000		Thiên Minh - Việt Nam	
189	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B2/B3 IP68**	Bộ			420.000		Thiên Minh - Việt Nam	

Ghi chú:

1. Đơn giá trên **CHƯA** bao gồm thuế **VAT 10%**, giao hàng tại chân công trình. Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.

2. Các mặt hàng tăng giá so với kỳ thông báo giá trước là do chi phí sản xuất tăng (giá nguyên vật liệu tăng, giá linh kiện điện tử tăng, chi phí vận chuyển tăng)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/08/2023** đến ngày **31/12/2023** (*hoặc đến khi có thông báo mới*).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HUỆ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu công ty Thiên Minh

CTY TNHH SX- TM **HƯNG PHÚ HẢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2024	*Phú Yên, ngày 01 tháng 3 năm 2024*

V/v đăng ký mức giá bán các sản phẩm Thiết bị điện chiếu sáng công cộng.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
ĐẾN Số: 3135
Ngày: 15/3/24
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính.

CÔNG TY TNHH SX- TM HƯNG PHÚ HẢI gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 3 năm 2024 tại chân các công trình thuộc tỉnh BÌNH ĐỊNH, CÔNG TY TNHH SX- TM HƯNG PHÚ HẢI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
-Như trên
-Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI
GIÁM ĐỐC

Lê Văn Hải

Họ tên người nộp biểu mẫu: HỒ THỊ HỒNG PHƯỢNG (KT)

Số điện thoại: 02573.822.181 - 0976.234.507

CÔNG TY TNHH SX-TM
HƯNG PHÚ HẢI

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Phú Yên, ngày 01 tháng 03 năm 2024

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

(Kèm theo công văn số 03/2024. Ngày 01 tháng 03 năm 2024 của CÔNG TY TNHH SX- TM HƯNG PHÚ HẢI)

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, lắp ráp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán áp dụng cho toàn tỉnh (chưa bao gồm thuế GTGT)	
											Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới
I	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 30W	cái/bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống sung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận của sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên Điện thoại: 02573 822 181 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		4.600.000	4.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 40W	cái/bộ								4.800.000	4.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 50W	cái/bộ								4.909.000	4.909.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 60W	cái/bộ								5.600.000	5.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 70W	cái/bộ								5.909.000	5.909.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 75W	cái/bộ								6.000.000	6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 80W	cái/bộ								6.200.000	6.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 90W	cái/bộ								6.300.000	6.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 100W	cái/bộ								7.000.000	7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 120W	cái/bộ								7.500.000	7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 140W	cái/bộ								9.000.000	9.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 150W	cái/bộ								9.091.000	9.091.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 180W	cái/bộ								10.000.000	10.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 200W	cái/bộ								10.909.000	10.909.000
II	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 60W	cái/bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống sung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên Điện thoại: 02573 822 181 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		5.742.000	5.742.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 70W	cái/bộ								6.455.000	6.455.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 75W	cái/bộ								6.597.000	6.597.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 80W	cái/bộ								6.795.000	6.795.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 90W	cái/bộ								7.290.000	7.290.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 100W	cái/bộ								8.010.000	8.010.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 120W	cái/bộ								9.630.000	9.630.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 140W	cái/bộ								10.170.000	10.170.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 150W	cái/bộ								10.665.000	10.665.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 180W	cái/bộ								12.060.000	12.060.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 200W	cái/bộ								13.275.000	13.275.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 210W	cái/bộ								13.500.000	13.500.000

		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 250W	đ/bộ	14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm							14.985.000	14.985.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 300W	đ/bộ								18.180.000	18.180.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 350W	đ/bộ								19.710.000	19.710.000
III	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 30W	đ/bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đục nổi LOGO nhà sản xuất; - Sử dụng công nghệ LED COB; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống sụng điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfchailight@gmail.com Website: www.chieusangmfchailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		4.700.000	4.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 40W	đ/bộ								5.154.545	5.154.545
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W	đ/bộ								5.772.727	5.772.727
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 60W	đ/bộ								6.700.000	6.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 70W	đ/bộ								7.500.000	7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 72W	đ/bộ								7.727.273	7.727.273
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 80W	đ/bộ								7.900.000	7.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 90W	đ/bộ								8.636.364	8.636.364
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 100W	đ/bộ								9.800.000	9.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W	đ/bộ								12.390.000	12.390.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W	đ/bộ								12.810.000	12.810.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W	đ/bộ								13.125.000	13.125.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 160W	đ/bộ								13.860.000	13.860.000
IV	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W	đ/bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đục nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống sụng điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfchailight@gmail.com Website: www.chieusangmfchailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		5.136.364	5.136.364
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W	đ/bộ								5.863.636	5.863.636
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W	đ/bộ								6.500.000	6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W	đ/bộ								7.000.000	7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W	đ/bộ								7.772.727	7.772.727
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W	đ/bộ								7.872.727	7.872.727
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W	đ/bộ								8.181.818	8.181.818
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W	đ/bộ								8.863.636	8.863.636
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W	đ/bộ								10.318.182	10.318.182
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W	đ/bộ								11.318.182	11.318.182
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W	đ/bộ								12.272.727	12.272.727
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W	đ/bộ								12.727.273	12.727.273
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W	đ/bộ								16.818.182	16.818.182
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W	đ/bộ								18.681.818	18.681.818
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W	đ/bộ								21.636.364	21.636.364
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W	đ/bộ								23.818.182	23.818.182
		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W	đ/bộ	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70		**CÔNG TY TNHH SX-TM**						7.200.000

V	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168**	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W	đ/Bộ	- Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT nhiệt lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ khỏi nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09 - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-1:2019; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: 2 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên Điện thoại: 02573.822.181 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A			10.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 50W	đ/Bộ									13.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W	đ/Bộ									17.800.000
VI	**Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL**	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất: > 0.96; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ khỏi nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ... - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên Điện thoại: 02573.822.181 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		8.545.455	8.545.455
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								9.454.545	9.454.545
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								6.436.364	6.436.364
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								7.272.727	7.272.727
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								8.727.273	8.727.273
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								9.545.455	9.545.455
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								9.909.091	9.909.091
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								10.363.636	10.363.636
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								6.909.091	6.909.091
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								7.545.455	7.545.455
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								7.000.909	7.000.909
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								7.727.273	7.727.273
VII	**Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL**	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ khỏi nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận tiết kiệm Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ... - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên Điện thoại: 02573.822.181 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		4.290.909	4.290.909
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	đ/Bộ								3.527.273	3.527.273
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 12W	đ/Bộ								3.890.909	3.890.909
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	đ/Bộ								3.409.091	3.409.091
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	đ/Bộ								2.090.909	2.090.909
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	đ/Bộ								2.272.727	2.272.727

VIII	Đèn LED trang trí âm đất MFUHAILIGHT	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	đ/Bộ	- Cấu tạo vỏ đèn: Bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao hoặc Inox 304/316; - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: >70; - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.85; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ xâm nước và bụi quang học: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ... - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573 822 181 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A		2.727.273	2.727.273	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	đ/Bộ									3.090.909	3.090.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	đ/Bộ									3.363.636	3.363.636	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	đ/Bộ									2.227.273	2.227.273	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	đ/Bộ									2.590.909	2.590.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	đ/Bộ									2.863.636	2.863.636	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	đ/Bộ									3.272.727	3.272.727	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	đ/Bộ									2.090.909	2.090.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	đ/Bộ									2.636.364	2.636.364	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	đ/Bộ									2.818.182	2.818.182	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	đ/Bộ									3.181.818	3.181.818	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 40W	đ/Bộ									3.545.455	3.545.455	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	đ/Bộ									2.318.182	2.318.182	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 9W	đ/Bộ									2.454.545	2.454.545	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	đ/Bộ									2.909.091	2.909.091	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	đ/Bộ									2.909.091	2.909.091	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ									2.909.091	2.909.091	
IX	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F318	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 5000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ ngoài: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ xâm nước và bụi quang học: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ điều khiển hợp công kết nối công thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2009; - Chứng nhận đạt nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ... - Chế độ bảo hành: 5 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573 822 181 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A		3.727.273	3.727.273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ									3.818.182	3.818.182	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ									4.000.000	4.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ									4.181.818	4.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ									5.000.000	5.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ									5.181.818	5.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ									6.090.909	6.090.909	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ									6.363.636	6.363.636	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ									7.727.273	7.727.273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ									8.181.818	8.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ									8.818.182	8.818.182	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ									10.909.091	10.909.091	ĐĂNG KÝ MỚI
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản								8.313.182	8.313.182	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	đ/Bộ									8.590.909	8.590.909	

X	**Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F328**	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 60W	đ/Bộ	watt); - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 5000K - 5030K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống sung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp sẵn kết nối sóng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận đạt nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận khả sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,.. - Chế độ bảo hành: 5 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573 822 181 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đơn QL1A		8.909.091	8.909.091
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ								10.136.364	10.136.364
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ								11.000.000	11.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ								12.000.000	12.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ								12.950.909	12.950.909
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ								13.136.364	13.136.364
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ								15.227.273	15.227.273
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ								15.909.091	15.909.091
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 320W	đ/Bộ								17.318.182	17.318.182
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ								20.000.000	20.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ								21.000.000	21.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ								32.818.182	32.818.182
XI	**Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT**	Tủ điều chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 30A	đ/Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ: DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WL84CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer Tivit riêng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1: 2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm	1 Tủ/ Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573 822 181 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đơn QL1A		83.909.091	83.909.091
		Tủ điều chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ								85.454.545	85.454.545
		Tủ điều chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ								89.909.091	89.909.091
		Tủ điều chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ								93.636.364	93.636.364
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L711K0WL84	đ/Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	1 Bộ/ 1 Thùng carton						3.500.000	3.500.000
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WL84CE	đ/Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h							57.909.091	57.909.091
		Ổ cắm NEMA 3 lỗ lước 7 lỗ, >= IP66	đ/Bộ								381.818	381.818
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - 2 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	- Vỏ tủ composite 760*500*340*8mm. Phụ kiện lắp đồng bộ: Đồng hồ thời gian hiệu parametric, áp tô mát tổng + tổ khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1: 2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	1 Tủ/ Thùng carton						23.572.727	23.572.727
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - 3 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								26.290.909	26.290.909
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - 2 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								27.472.727	27.472.727
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - 3 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								31.254.545	31.254.545
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - 2 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								28.818.182	28.818.182
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - 3 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								32.227.273	32.227.273
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - 2 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								32.500.000	32.500.000
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - 3 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								36.045.455	36.045.455
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH05/FHL003- Bóng LED 30W	đ/Trụ								16.518.182	16.518.182
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH4/1-2/FHL005- Bóng LED 30W	đ/Trụ								14.636.364	14.636.364

XII	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 1902 - 1984		**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		17.981.818	17.981.818
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9W	đ/Trụ								12.727.273	12.727.273
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ								17.681.818	17.681.818
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/CH-08-4/Ø400 - Bóng LED 9W	đ/Trụ								12.590.909	12.590.909
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	đ/Trụ								16.909.091	16.909.091
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	đ/Trụ								21.536.364	21.536.364
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ								20.863.636	20.863.636
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9W	đ/Trụ								16.309.091	16.309.091
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ								19.754.545	19.754.545
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9W	đ/Trụ								15.890.909	15.890.909
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	đ/Trụ								17.981.818	17.981.818
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	đ/Trụ								18.318.182	18.318.182
		Cột sân vườn M FUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	đ/Trụ								22.790.909	22.790.909
		Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,60m- Bạo chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế								9.045.455	9.045.455
		Đế cột MFUHAIlight FH-03- Cao 1,75m- Bạo chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế								10.409.091	10.409.091
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,35m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao	đ/Trụ								4.172.727	4.172.727
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt	đ/Trụ								8.663.636	8.663.636
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác tim bắn cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lưu dày 6mm; mạ kẽm nhúng nóng+ Bán lề cửa cột	đ/cột								4.727.273	4.727.273

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight Bát giác 7m liền cần đơn, D=148, dày=3mm, vươn =1,2m. Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight Bát giác 7m cần rời đôi ,D=148, dày=3mm, vươn =1,2m. Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight Bát giác 8m liền cần đơn,D=148, dày=3mm, vươn =1,2m. Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight Bát giác 8m cần rời đôi, D=148,dày=3mm, vươn =1,2m. Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm,mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight Bát giác 9m liền cần đơn,D=156,dày=4mm, vươn =1,5m. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlightBát giác 9m cần rời đôi,D=156,dày=4mm, vươn =1,5m. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight Bát giác10m liền cần đơn,D=166,dày = 4mm, vươn =1,5m. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight Bát giác10m cần rời đôi,D=166,dày=4mm, vươn =1,5m. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								
XIII	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight-10m (Bát giác + Trên cần) cần đèn đôi, kiểu mẫu - Thân 8m D72/164, dày4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm, D60x3mm vươn 1 5m, D34x3mm+ tấm rèn trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối + Mã kẽm nhúng nóng	đ/cột	TIEG3101 S5400, ASTM A123	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc chợ QL1A				

	5.363.636	5.363.636	
	5.636.364	5.636.364	
	5.727.273	5.727.273	
	6.181.818	6.181.818	
	7.818.182	7.818.182	
	8.000.000	8.000.000	
	8.545.455	8.545.455	
	8.909.091	8.909.091	
	10.454.545	10.454.545	

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu - Thân 8m D72/184, dày4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								11.545.455	11.545.455
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT Bát giác 11m liền cần đơn,D=184,dày = 4mm, vươn =1.5m, Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								10.636.364	10.636.364
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT Bát giác 11m cần rời đôi,D=184,dày=4mm, vươn =1.5m, Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								11.272.727	11.272.727
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184,dày 4mm, Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								11.545.455	11.545.455
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAlight 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân cao 9m, D84/184,dày 4mm, Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								12.636.364	12.636.364

Sản phẩm **MFUHAILIGHT** đạt " **Thương hiệu vàng Công Nghiệp Việt Nam**" đã được đăng ký bảo hộ trên toàn quốc.

Hệ thống quản lý chất lượng **ISO9001:2015** và **ISO14001:2015**

Hàng giao tại chân công trình tỉnh BÌNH ĐỊNH

Bảng giá trên chưa bao gồm 10% VAT

Giá trên áp dụng từ ngày 01 / 03 / 2024 đến khi có thông báo giá mới.

Phú Yên ngày 01 tháng 03 Năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4400976555 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HÒA - T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

Lê Văn Hải

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HƯNG LỢI

Chuyên cung cấp, bảo trì bảo dưỡng: Bình Nước Nóng Năng Lượng Mặt Trời, Năng Lượng Mặt Trời Áp Mái, Điện Công Nghiệp, Xây Dựng, Thực Phẩm.

Địa chỉ: 24 Lưu Văn Lang, TP.Quy Nhơn, Bình Định

Tel: 0932.763.759 0934.133.233

BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO

Thông tin khách hàng	
Tên	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TỰ ĐỘNG
Địa chỉ	Địa chỉ: Lô A24 Đặng Thái Thuyền, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Bình
MST	4101560598
Điện thoại	0789468088

Báo giá số :	GT-
Lập ngày :	01/04/2024
Có hiệu lực đến :	

Mô tả hệ thống / dự án

BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO

Đơn vị : VND

STT	Hạng mục Công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	15,256,000	**15,256,000**
2	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	24,950,500	**24,950,500**
3	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	29,150,500	**29,150,500**
4	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 100W 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	32,686,000	**32,686,000**

Scanned with ACE Scanner

5	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. 20W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥150lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	7,747,975	**7,747,975**
6	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 25W 25W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥173lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	11,202,000	**11,202,000**
7	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 28W 28W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥170lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	12,202,000	**12,202,000**
8	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥170lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	13,129,000	**13,129,000**
9	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W. 40W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	14,985,500	**14,985,500**
10	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 60W. 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	18,650,500	**18,650,500**
11	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W. 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	23,866,000	**23,866,000**

Scanned with ACE Scanner

12	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 100W. 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	27,921,180	**27,921,180**
13	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W. 120W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	30,858,700	**30,858,700**
14	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 150W. 150W - Led SMD - Monocrystalline 136V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	40,976,770	**40,976,770**
Ghi chú:		**TỔNG GIÁ TRỊ CHƯA VAT**			**303,582,625**

Điều kiện giao hàng

Địa điểm giao hàng: Tại khu vực thi công
Thời gian giao hàng: 1 - 2 Tuần kể từ ngày kí hợp đồng

Điều kiện thanh toán

Quý khách xin vui lòng thanh toán sau khi lắp đặt xong

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn quý khách đã tin tưởng và quan tâm đến giải pháp của HƯNG LỢI !

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HƯNG LỢI

NGUYỄN VĂN HƯNG

KHÁCH HÀNG

Scanned with ACE Scanner

Công ty TNHH SX và
TM Phương Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 13 tháng 5 năm 2023.

Số:01
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Bình Định
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định

Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Phương Tuấn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa.....định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

CÔNG TY TNHH SX & TM PHƯƠNG TUẤN

Ông : **Nguyễn Anh Tuấn** Chức vụ : Tổng Giám Đốc
Địa chỉ :54 Nguyễn Bỉnh Khiêm– Phường 8 – TP.Tuy Hoà – Tỉnh Phú Yên.
ĐT : 0257- 3829057, 6252044 , DĐ 0912898946 (Ms Kiều)
Email : phuongtuanpy@gmail.com, phuongtuanpy.tgd@gmail.com
Website : phuongtuan.com.vn
Mã số thuế : 4400312762.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Công ty Phương Tuấn chuyên sản xuất và thi công cung cấp các sản phẩm Nhà thép tiền chế, hộ lan mềm, lan can cầu, sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang, biển báo phản quang, kết cấu thép, bột sơn nhiệt dẻo phản quang, gương cầu lồi, trụ đèn chiếu sáng, gối cầu ... Sản phẩm của Công ty chúng tôi được sản phẩm sản xuất theo quy trình quản lý chất lượng ISO 9001: 2015, và được kiểm soát chất lượng chặt chẽ trước khi xuất xưởng.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá ngày 20/6/2012.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng, Sở Tài chính (số fax Sở Xây dựng: 0256.3822882, số fax Sở Tài chính: 0256.3828859) và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng và Sở Tài chính 03 tháng/01 lần để Liên Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
I	**Biển báo phản quang**					
1	Biển báo tam giác A70 dày 2mm (Không nẹp), dán decal 3900	QCVN 41:2019 / BGTVT	cái	647.000		
2	Biển báo tròn Φ70 dày 2mm (không nẹp), dán decal 3900		cái	1.024.100		
3	Biển báo tam giác A90 dày 2mm (Không nẹp), dán decal 3900		cái	957.000		
4	Biển báo tròn Φ90 dày 2mm (không nẹp), dán decal 3900		cái	1.623.600		
5	Biển báo tam giác A130 dày 2mm (Không nẹp), dán decal 3900		cái	1.656.600		
6	Biển báo tròn Φ130 dày 2mm (không nẹp), dán decal 3900		cái	3.389.100		
7	Biển báo tam giác A70 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900		cái	679.800		
8	Biển báo tròn Φ70 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900		cái	1.057.100		
9	Biển báo tam giác A90 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900		cái	1.012.000		
10	Biển báo tròn Φ90 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900		cái	1.678.600		
11	Biển báo tam giác A130 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900		cái	1.744.600		
12	Biển báo tròn Φ130 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900		cái	3.477.100		
13	Biển báo chữ nhật, vuông dày 2mm, dán decal 3900, có nẹp và khung viền, diện tích <=1m2/cái		m2	2.420.000		
14	Biển báo chữ nhật dày 2mm, dán decal 3900, có nẹp + khung viền, diện tích từ (1m2 - 2m2)/cái		m2	2.640.000		
15	Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, đỏ: Φ76mm, dày 1,8mm		m	350.000		
16	Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, đỏ: Φ76mm, dày 2mm		m	360.000		
17	Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, đỏ: Φ90mm, dày 1,8mm		m	380.000		
18	Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, đỏ: Φ90mm, dày 2 mm		m	390.000		

19	Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, đỏ: Φ90mm, dày 3 mm		m	470.000		
II	**Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang**					
1	- Bột Sơn trắng **Futun** 20% hạt phản quang	Tiêu chuẩn 8791: 2011	Kg	27.000		
2	- Sơn vàng **Futun** 20% hạt phản quang		kg	27.300		
III	**Đinh phản quang 3M**					
1	Đinh phản quang KT KT:100*100*20mm		Cái	210.000		
IV	**Tường hộ lan mềm**	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019				
1	Tấm sóng giữa(6330*310*3)mm		Tấm	2.175.387		
2	Tấm sóng giữa(3320*310*3)mm		Tấm	1.142.767		
3	Tấm sóng giữa(2320*310*3)mm		Tấm	798.560		
4	Tấm đầu đuôi 700x310x3mm		Tấm	310.990		
5	Trụ thép D141x4.5x x2150mm		Trụ	1.400.080		
6	Trụ thép D141x4.5x x1970mm		Trụ	1.302.400		
7	Trụ thép D141x4.5x x1800mm		Trụ	1.172.160		
8	Đai đệm 300x70x5mm		Cái	55.000		
9	Tấm thép đệm 380x60x5mm		Cái	35.796		
10	Mắt phản quang tam giác		Cái	15.000		
11	Bulong M16x35		Bộ	6.600		
12	Bulong M20x 50		Bộ	24.000		
13	Bulong M19x180		Bộ	26.000		
14	Nắp đậy trụ D141mm		Cái	25.000		
15	Bulong M16*35		Bộ	6.600		
V	**LAN CAN CẦU MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**					
1	Lan can trụ cầu cao 670x10mm, tay vịn trên D141x3.8mm, 2 thanh vịn dưới D90x3.2mm	TCCS	Kg	50.000		
2	Bulông U18-M600mm		Bộ	110.000		
IV	**GỐI CẦU**	AASHTO M270 ; ASTMD 4014-03	Cái			
1	Gối cao su cốt bản thép cố định: (350x450x78)mm			3.300.000		
2	Gối cao su cốt bản thép di động: (350x450x78)mm		Cái	4.100.000		

VI	**KHE CO GIÃN**	AASHTO M270 ; ASTMD 4014-03				
1	Khe co giãn răng lược SWF50- Mạ kẽm nhúng nóng+ Bulong chân đế (420x1000x30)mm		Md	6.000.000		
VII	**TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**					
1	Trụ đèn tín hiệu GT chóp vàng mạ kẽm nhúng nóng gồm: Trụ cao 5m, cần vươn 2,6m, thân trụ tròn D141mm, dày 5mm, đế 400x400x10mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vươn dài 2,6m, D114mm, dày 5mm, bán mã trên 200x650x10mm + gân tăng cường dày 10mm. 01 Bộ bulong móng M22x1400 (1 khung 04 bộ bulong M22*1400 hàn rọ cường độ 5,6 mạ kẽm nhúng nóng đầu ren)	TCVN 7722-2-3:2007	Trụ	12.486.000		
2	Hệ 02 bộ đèn chóp vàng 0300 gồm: 02 bộ đèn led THGT D300 màu vàng, 01 mạch điều kiển chóp vàng, tần số chớp 1Hz có chức năng điều kiển tiết kiệm năng lượng vào mùa mưa và chức năng auto reset đảm bảo đèn hoạt động 24/24h, 1 hệ bin năng lượng mặt trời 50W. 1 bộ sạt năng lượng cho acqui 12W-20A, điều kiển sạc acqui theo công nghệ PWM giúp tăng tuổi thọ acqui.		Bộ	24.960.000		
VIII	**TRỤ DẺO PHẢN LẠN ĐƯỜNG**	Shindo Hàn Quốc	Cái	420.000		
1	Trụ dẻo nhựa PVC kích thước 80*250*750mm					
IX	**ĐỀ CAN PHẢN QUANG 3M**					
1	Màng phản quang 3M serie 610 (Khổ 1,22m)	(Mỹ)		380.000		
2	Màng phản quang 3M serie 3400 (Khổ 1,22m)			580.000		
3	Màng phản quang 3M serie 3900 (Khổ 1,22m)			770.000		

Ghi chú:

1. Đơn giá trên chưa gồm thuế GTGT 10% , Hàng giao tại kho bên bán.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/5/2023 cho đến khi có giá mới

Công ty TNHH SX Và TM Phương Tuấn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

(Kèm theo bảng đăng ký và cam kết ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa)

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Qúy trước	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Bình Định	Khu vực toàn Tỉnh Bình Định		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	**Ống uPVC và Phụ kiện**							
A	**Ống uPVC**							
1	Ống uPVC	Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2017/BXD (hệ inch)	9,600	9,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2		Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét		12,600	12,600		
3		Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét		16,900	16,900		
4		Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét		23,100	23,100		
5		Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét		30,200	30,200		
6		Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét		26,100	26,100		
7		Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét		46,400	46,400		
8		Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét		35,800	35,800		
9		Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét		59,700	59,700		
10		Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét		93,300	93,300		
11		Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét		61,100	61,100		
12		Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét		146,100	146,100		
13		Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét		109,200	109,200		
14		Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét		285,800	285,800		
15		Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét		200,800	200,800		
16		Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét		462,000	462,000		
17		Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét		379,300	379,300		
B	**Phụ kiện uPVC**							

1	Bít Dày	Đường kính 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	44,900	44,900	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2		Đường kính 140	cái		177,800	177,800		
3		Đường kính 168	cái		268,700	268,700		
4		Đường kính 21	cái		1,600	1,600		
5		Đường kính 220	cái		461,900	461,900		
6		Đường kính 27	cái		2,400	2,400		
7		Đường kính 27 (Có Lỗ)	cái		3,500	3,500		
8		Đường kính 34	cái		3,100	3,100		
9		Đường kính 42	cái		5,000	5,000		
10		Đường kính 49	cái		7,500	7,500		
11		Đường kính 60	cái		11,600	11,600		
12		Đường kính 76	cái		15,000	15,000		
13		Đường kính 90	cái		29,200	29,200		
14	Bít Răng Ngoài Dày	Đường kính 21	cái		1,300	1,300		
15		Đường kính 27	cái		1,800	1,800		
16		Đường kính 34	cái		2,000	2,000		
17	Bít Răng Trong Dày	Đường kính 21	cái		1,000	1,000		
18		Đường kính 27	cái		1,300	1,300		
19		Đường kính 34	cái		1,700	1,700		
20	Co Dày	Đường kính 114	cái		108,100	108,100		
21		Đường kính 168	cái		386,900	386,900		
22		Đường kính 21	cái		3,500	3,500		
23		Đường kính 27	cái		4,700	4,700		
24		Đường kính 34	cái		6,900	6,900		
25		Đường kính 42	cái		10,600	10,600		
26		Đường kính 49	cái		16,200	16,200		
27		Đường kính 60	cái		24,100	24,100		
28		Đường kính 76	cái		38,400	38,400		
29		Đường kính 90	cái		55,500	55,500		
30		Đường kính 114/90	cái		75,200	75,200		

31	Co Giảm Dày	Đường kính 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,100	4,100	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
32		Đường kính 34/21	cái		5,300	5,300		
33		Đường kính 34/27	cái		5,700	5,700		
34		Đường kính 42/21	cái		8,400	8,400		
35		Đường kính 42/27	cái		8,100	8,100		
36		Đường kính 42/34	cái		9,200	9,200		
37		Đường kính 49/21	cái		13,700	13,700		
38		Đường kính 49/27	cái		12,900	12,900		
39		Đường kính 49/34	cái		14,300	14,300		
40		Đường kính 49/42	cái		19,800	19,800		
41		Đường kính 90/49	cái		41,300	41,300		
42		Đường kính 90/60	cái		44,700	44,700		
43	Co Răng Ngoài Dày	Đường kính 21	cái		5,000	5,000		
44		Đường kính 27	cái		6,100	6,100		
45		Đường kính 34	cái		10,600	10,600		
46		Đường kính 42	cái		14,900	14,900		
47		Đường kính 49	cái		22,600	22,600		
48	Co Răng Ngoài Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		6,100	6,100		
49		Đường kính 27/21	cái		6,100	6,100		
50		Đường kính 27/34	cái		11,000	11,000		
51		Đường kính 34/27	cái		9,800	9,800		
52	Co Răng Trong Dày	Đường kính 21	cái		3,900	3,900		
53		Đường kính 27	cái		5,100	5,100		
54		Đường kính 34	cái		8,500	8,500		
55		Đường kính 42	cái		13,000	13,000		
56		Đường kính 49	cái		19,800	19,800		
57	Co Răng Trong Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		5,100	5,100		
58		Đường kính 27/34	cái		11,500	11,500		
59		Đường kính 34/27	cái		8,200	8,200		
60		Đường kính 21/27	cái		2,600	2,600		

61	Giảm Răng Ngoài Dày	Đường kính 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,400	4,400	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
62		Đường kính 27/21	cái		2,800	2,800		
63		Đường kính 27/34	cái		3,500	3,500		
64		Đường kính 34/21	cái		4,400	4,400		
65		Đường kính 34/27	cái		4,700	4,700		
66		Đường kính 42/27	cái		6,900	6,900		
67		Đường kính 42/34	cái		7,100	7,100		
68		Đường kính 49/27	cái		8,500	8,500		
69		Đường kính 49/34	cái		8,800	8,800		
70		Đường kính 49/42	cái		12,700	12,700		
71		Đường kính 60/27	cái		11,500	11,500		
72		Đường kính 60/34	cái		11,600	11,600		
73		Đường kính 60/42	cái		12,900	12,900		
74		Đường kính 60/49	cái		14,900	14,900		
75	Giảm Răng Trong Dày	Đường kính 21/27	cái		3,100	3,100		
76		Đường kính 21/34	cái		4,600	4,600		
77		Đường kính 27/21	cái		3,100	3,100		
78		Đường kính 27/34	cái		4,700	4,700		
79		Đường kính 34/27	cái		4,700	4,700		
80	Lơi Dày	Đường kính 114	cái		89,700	89,700		
81		Đường kính 168	cái		252,200	252,200		
82		Đường kính 21	cái		3,000	3,000		
83		Đường kính 220	cái		684,200	684,200		
84		Đường kính 27	cái		3,900	3,900		
85		Đường kính 34	cái		6,000	6,000		
86		Đường kính 42	cái		8,800	8,800		
87		Đường kính 49	cái		13,800	13,800		
88		Đường kính 60	cái		21,400	21,400		
89		Đường kính 76	cái		29,600	29,600		
90		Đường kính 90	cái		47,700	47,700		
91		Đường kính 114	cái		68,700	68,700		
92		Đường kính 21	cái		2,800	2,800		

93	Măng Song Dày	Đường kính 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	3,600	3,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
94		Đường kính 34	cái		5,100	5,100		
95		Đường kính 42	cái		7,400	7,400		
96		Đường kính 49	cái		11,700	11,700		
97		Đường kính 60	cái		17,600	17,600		
98		Đường kính 76	cái		25,700	25,700		
99		Đường kính 90	cái		36,300	36,300		
100	Măng Song Giảm Dày	Đường kính 114/27	cái		51,200	51,200		
101		Đường kính 114/34	cái		55,900	55,900		
102		Đường kính 114/42	cái		59,600	59,600		
103		Đường kính 114/49	cái		45,900	45,900		
104		Đường kính 114/60	cái		55,500	55,500		
105		Đường kính 114/76	cái		52,200	52,200		
106		Đường kính 114/90	cái		62,100	62,100		
107		Đường kính 168/114	cái		238,500	238,500		
108		Đường kính 168/140	cái		270,200	270,200		
109		Đường kính 220/168	cái		640,900	640,900		
110		Đường kính 27/21	cái		3,100	3,100		
111		Đường kính 34/21	cái		4,100	4,100		
112		Đường kính 34/27	cái		4,700	4,700		
113		Đường kính 42/21	cái		6,000	6,000		
114		Đường kính 42/27	cái		6,100	6,100		
115		Đường kính 42/34	cái		6,800	6,800		
116		Đường kính 49/21	cái		8,200	8,200		
117		Đường kính 49/27	cái		8,500	8,500		
118		Đường kính 49/34	cái		8,800	8,800		
119		Đường kính 49/42	cái		9,900	9,900		
120		Đường kính 60/21	cái		11,800	11,800		
121		Đường kính 60/27	cái		12,400	12,400		
122		Đường kính 60/34	cái		13,200	13,200		
123		Đường kính 60/42	cái		14,100	14,100		
124		Đường kính 60/49	cái		14,800	14,800		
125		Đường kính 76/34	cái		19,100	19,100		

126	Măng Song Giảm Dày	Đường kính 76/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	24,900	24,900	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
127		Đường kính 76/49	cái		21,600	21,600		
128		Đường kính 76/60	cái		23,100	23,100		
129		Đường kính 90/21	cái		24,700	24,700		
130		Đường kính 90/27	cái		25,900	25,900		
131		Đường kính 90/34	cái		26,200	26,200		
132		Đường kính 90/42	cái		28,500	28,500		
133		Đường kính 90/49	cái		30,600	30,600		
134		Đường kính 90/60	cái		32,400	32,400		
135		Đường kính 90/76	cái		38,300	38,300		
136	Măng Song Răng Ngoài Dày	Đường kính 114	cái		60,800	60,800		
137		Đường kính 21	cái		2,500	2,500		
138		Đường kính 27	cái		3,500	3,500		
139		Đường kính 34	cái		5,000	5,000		
140		Đường kính 42	cái		7,500	7,500		
141		Đường kính 49	cái		9,600	9,600		
142		Đường kính 60	cái		13,800	13,800		
143		Đường kính 76	cái		29,000	29,000		
144		Đường kính 90	cái		31,300	31,300		
145	Măng Song Răng Trong Dày	Đường kính 114	cái		70,200	70,200		
146		Đường kính 21	cái		2,700	2,700		
147		Đường kính 27	cái		3,600	3,600		
148		Đường kính 34	cái		5,500	5,500		
149		Đường kính 42	cái		7,400	7,400		
150		Đường kính 49	cái		10,900	10,900		
151		Đường kính 60	cái		15,800	15,800		
152		Đường kính 76	cái		32,100	32,100		
153		Đường kính 90	cái		37,600	37,600		
154		Đường kính 114	cái		157,900	157,900		
155		Đường kính 21	cái		4,400	4,400		
156		Đường kính 27	cái		6,500	6,500		

157	T Dày	Đường kính 34	cái		9,800	9,800		
158		Đường kính 42	cái		14,100	14,100		
159		Đường kính 49	cái		21,100	21,100		
160		Đường kính 60	cái		34,500	34,500		
161		Đường kính 76	cái		53,000	53,000		
162		Đường kính 90	cái		83,100	83,100		
163	T Cong Dày	Đường kính 140	cái		531,300	531,300		
164		Đường kính 168	cái		978,700	978,700		
165	T Giảm Dày	Đường kính 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	5,100	5,100	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
166		Đường kính 34/21	cái		7,100	7,100		
167		Đường kính 34/27	cái		8,500	8,500		
168		Đường kính 42/21	cái		10,800	10,800		
169		Đường kính 42/27	cái		10,900	10,900		
170		Đường kính 42/34	cái		12,000	12,000		
171		Đường kính 49/21	cái		14,600	14,600		
172		Đường kính 49/27	cái		15,700	15,700		
173		Đường kính 49/34	cái		17,200	17,200		
174		Đường kính 49/42	cái		19,300	19,300		
175		Đường kính 60/21	cái		22,900	22,900		
176		Đường kính 60/27	cái		25,300	25,300		
177		Đường kính 60/34	cái		23,400	23,400		
178		Đường kính 60/42	cái		26,200	26,200		
179		Đường kính 60/49	cái		29,700	29,700		
180		Đường kính 76/60	cái		68,800	68,800		
181		Đường kính 90/27	cái		65,200	65,200		
182		Đường kính 90/34	cái		53,000	53,000		
183		Đường kính 90/42	cái		56,900	56,900		
184		Đường kính 90/49	cái		60,800	60,800		
185		Đường kính 90/60	cái		64,600	64,600		
186	T Răng Ngoài Dày	Đường kính 21	cái		5,500	5,500		
187		Đường kính 27	cái		8,200	8,200		
188	T Răng Ngoài Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		7,100	7,100		
189	T Răng Trong Dày	Đường kính 21	cái		5,000	5,000		
190		Đường kính 27	cái		6,800	6,800		

191	T Răng Trong Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		7,100	7,100		
192	Y Dày	Đường kính 114	cái		279,200	279,200		
193		Đường kính 220	cái		1,789,400	1,789,400		
194		Đường kính 49	cái		28,800	28,800		
195		Đường kính 60	cái		54,800	54,800		
196		Đường kính 90	cái		146,800	146,800		
197	Y Giảm Dày	Đường kính 140/114	cái		358,100	358,100		
198		Đường kính 140/90	cái		241,200	241,200		
199		Đường kính 168/114	cái		485,000	485,000		
200		Đường kính 220/168	cái		1,460,500	1,460,500		
201		Đường kính 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	59,300	59,300	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
202	Bít Mỏng	Đường kính 114	cái		18,000	18,000		
203		Đường kính 21	cái		1,300	1,300		
204		Đường kính 27	cái		1,700	1,700		
205		Đường kính 34	cái		1,800	1,800		
206		Đường kính 42	cái		2,800	2,800		
207		Đường kính 49	cái		3,100	3,100		
208		Đường kính 60	cái		4,700	4,700		
209		Đường kính 76	cái		6,900	6,900		
210		Đường kính 90	cái		9,200	9,200		
211	Co Mỏng	Đường kính 110	cái		47,700	47,700		
212		Đường kính 114	cái		48,900	48,900		
213		Đường kính 140	cái		72,400	72,400		
214		Đường kính 168	cái		182,800	182,800		
215		Đường kính 21	cái		1,800	1,800		
216		Đường kính 220	cái		433,900	433,900		
217		Đường kính 27	cái		2,800	2,800		
218		Đường kính 34	cái		3,900	3,900		
219	Co Mỏng	Đường kính 42	cái		4,900	4,900		
220		Đường kính 49	cái		6,600	6,600		
221		Đường kính 60	cái		10,200	10,200		

222		Đường kính 76	cái		16,200	16,200		
223		Đường kính 90	cái		22,600	22,600		
224	Co Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	36,300	36,300	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
225		Đường kính 114/90	cái		38,900	38,900		
226		Đường kính 42/21	cái		8,100	8,100		
227		Đường kính 49/21	cái		9,200	9,200		
228		Đường kính 49/27	cái		8,700	8,700		
229		Đường kính 49/34	cái		9,600	9,600		
230		Đường kính 49/42	cái		11,200	11,200		
231		Đường kính 60/27	cái		10,600	10,600		
232		Đường kính 60/34	cái		11,800	11,800		
233		Đường kính 60/42	cái		12,000	12,000		
234		Đường kính 60/49	cái		12,100	12,100		
235		Đường kính 90/49	cái		17,600	17,600		
236		Đường kính 90/60	cái		18,500	18,500		
237	Lơi Mỏng	Đường kính 110	cái		29,200	29,200		
238		Đường kính 114	cái		34,500	34,500		
239		Đường kính 140	cái		51,600	51,600		
240		Đường kính 168	cái		177,300	177,300		
241		Đường kính 21	cái		1,800	1,800		
242		Đường kính 27	cái		2,600	2,600		
243		Đường kính 34	cái		3,500	3,500		
244		Đường kính 42	cái		3,900	3,900		
245		Đường kính 49	cái		6,000	6,000		
246		Đường kính 60	cái		7,500	7,500		
247		Đường kính 76	cái		14,100	14,100		
248		Đường kính 90	cái		18,200	18,200		
249	Măng Song Mỏng	Đường kính 110	cái		24,700	24,700		
250		Đường kính 114	cái		23,900	23,900		
251		Đường kính 21	cái		1,600	1,600		
252	Măng Song Mỏng	Đường kính 27	cái		2,400	2,400		
253		Đường kính 34	cái		2,800	2,800		
254		Đường kính 42	cái		3,500	3,500		
255		Đường kính 49	cái		4,400	4,400		

256	Mỏng	Đường kính 60	cái		5,100	5,100		
257		Đường kính 76	cái		7,500	7,500		
258		Đường kính 90	cái		12,400	12,400		
259	Măng Song Giảm Mỏng	Đường kính 114/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	26,100	26,100	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
260		Đường kính 114/42	cái		26,700	26,700		
261		Đường kính 114/49	cái		27,300	27,300		
262		Đường kính 114/60	cái		20,300	20,300		
263		Đường kính 114/76	cái		23,300	23,300		
264		Đường kính 114/90	cái		21,400	21,400		
265		Đường kính 140/90	cái		41,700	41,700		
266		Đường kính 27/21	cái		1,800	1,800		
267		Đường kính 34/21	cái		2,600	2,600		
268		Đường kính 34/27	cái		2,600	2,600		
269		Đường kính 42/21	cái		3,500	3,500		
270		Đường kính 42/27	cái		3,500	3,500		
271		Đường kính 42/34	cái		4,300	4,300		
272		Đường kính 49/21	cái		3,500	3,500		
273		Đường kính 49/27	cái		3,500	3,500		
274		Đường kính 49/34	cái		4,700	4,700		
275		Đường kính 49/42	cái		4,300	4,300		
276		Đường kính 60/21	cái		4,700	4,700		
277		Đường kính 60/27	cái		4,900	4,900		
278		Đường kính 60/34	cái		5,500	5,500		
279		Đường kính 60/42	cái		5,500	5,500		
280		Đường kính 60/49	cái		5,700	5,700		
281		Đường kính 76/27	cái		8,000	8,000		
282		Đường kính 76/42	cái		8,100	8,100		
283		Đường kính 76/49	cái		8,100	8,100		
284		Đường kính 76/60	cái		8,700	8,700		
285	Măng Song Giảm Mỏng	Đường kính 90/27	cái		11,000	11,000		
286		Đường kính 90/34	cái		11,800	11,800		
287		Đường kính 90/42	cái		17,300	17,300		
288		Đường kính 90/49	cái		11,300	11,300		

289		Đường kính 90/60	cái		12,700	12,700		
290	Ngã Ba Mỏng	Đường kính 21	cái		3,100	3,100		
291		Đường kính 27	cái		3,900	3,900		
292		Đường kính 34	cái		5,700	5,700		
293	T Mỏng	Đường kính 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	48,900	48,900	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
294		Đường kính 114	cái		62,100	62,100		
295		Đường kính 140	cái		111,800	111,800		
296		Đường kính 16	cái		1,900	1,900		
297		Đường kính 168	cái		228,300	228,300		
298		Đường kính 21	cái		2,600	2,600		
299		Đường kính 27	cái		3,600	3,600		
300		Đường kính 34	cái		4,700	4,700		
301		Đường kính 42	cái		6,400	6,400		
302		Đường kính 49	cái		9,200	9,200		
303		Đường kính 60	cái		15,300	15,300		
304		Đường kính 76	cái		22,300	22,300		
305		Đường kính 90	cái		29,200	29,200		
306	T Cong Mỏng	Đường kính 114	cái		75,400	75,400		
307		Đường kính 49	cái		18,700	18,700		
308		Đường kính 60	cái		19,800	19,800		
309		Đường kính 90	cái		36,800	36,800		
310	T Cong Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái		68,400	68,400		
311		Đường kính 168/114	cái		154,300	154,300		
312		Đường kính 220/114	cái		242,700	242,700		
313		Đường kính 90/60	cái		28,800	28,800		
314	Tê Cong Kiểm Tra Có Nắp	Đường kính 114	cái		90,900	90,900		
315		Đường kính 114/60	cái		49,700	49,700		
316		Đường kính 114/90	cái		53,000	53,000		
317		Đường kính 27/21	cái		3,100	3,100		
318		Đường kính 34/21	cái		4,300	4,300		

319	T Giảm Mỏng	Đường kính 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,600	4,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
320		Đường kính 49/21	cái		6,800	6,800		
321		Đường kính 49/27	cái		6,900	6,900		
322		Đường kính 49/34	cái		7,000	7,000		
323		Đường kính 49/42	cái		8,000	8,000		
324		Đường kính 60/21	cái		10,600	10,600		
325		Đường kính 60/27	cái		11,000	11,000		
326		Đường kính 60/34	cái		15,700	15,700		
327		Đường kính 60/42	cái		12,400	12,400		
328		Đường kính 60/49	cái		13,000	13,000		
329		Đường kính 90/60	cái		24,000	24,000		
330	Y Mỏng	Đường kính 110	cái		85,600	85,600		
331		Đường kính 114	cái		83,100	83,100		
332		Đường kính 140	cái		205,200	205,200		
333		Đường kính 168	cái		431,800	431,800		
334		Đường kính 21	cái		5,700	5,700		
335		Đường kính 27	cái		6,800	6,800		
336		Đường kính 34	cái		8,600	8,600		
337		Đường kính 42	cái		9,500	9,500		
338		Đường kính 49	cái		12,100	12,100		
339		Đường kính 60	cái		18,500	18,500		
340		Đường kính 76	cái		35,100	35,100		
341		Đường kính 90	cái		43,600	43,600		
342	Y Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái		57,500	57,500		
343		Đường kính 114/90	cái		63,800	63,800		
344		Đường kính 90/60	cái		33,900	33,900		
345	T Răng Trong Giảm Dày	Đường kính 17/21	cái		6,200	6,200		
346	Co Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái		24,200	24,200		
347		Đường kính 27	cái		33,800	33,800		

348	Co Răng Ngoài Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		28,000	28,000		
349	Co Răng Trong Thau	Đường kính 21	cái		14,800	14,800		
350		Đường kính 27	cái		22,600	22,600		
351	Co Răng Trong Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		17,400	17,400		
352	Giảm Răng Ngoài Thau	Đường kính 21/27	cái		26,200	26,200		
353	Giảm Răng Trong Thau	Đường kính 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	13,000	13,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
354	Măng Song Răng Ngoài	Đường kính 21	cái		25,600	25,600		
355		Đường kính 27	cái		33,000	33,000		
356	Măng Song Răng Trong	Đường kính 21	cái		12,000	12,000		
357		Đường kính 27	cái		21,600	21,600		
358	T Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái		26,200	26,200		
359	T Răng Ngoài Thau	Đường kính 27	cái		37,800	37,800		
360	T Răng Ngoài Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		31,300	31,300		
361	T Răng Trong Thau	Đường kính 21	cái		15,400	15,400		
362		Đường kính 27	cái		24,500	24,500		
363	T Răng Trong Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		16,800	16,800		
364	Bông Sen	Đường kính 21	cái		6,100	6,100		
365		Đường kính 114/27 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		118,000	118,000		

366	Khởi Thủy	Đường kính 114/42 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	115,500	115,500	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
367		Đường kính 114/49 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		123,100	123,100		
368		Đường kính 114/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		105,000	105,000		
369		Đường kính 160/34 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		218,600	218,600		
370		Đường kính 168/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		180,700	180,700		
371		Đường kính 220/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		206,400	206,400		
372		Đường kính 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		44,400	44,400		
373		Đường kính 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		44,400	44,400		
374		Đường kính 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		84,700	84,700		
375		Đường kính 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		106,500	106,500		
376		Đường kính 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		108,600	108,600		
377		Đường kính 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		52,600	52,600		
378		Đường kính 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		126,100	126,100		
379	Khởi Thủy Răng Thau	Đường kính 114/27 (giá có kèm ron)	bộ		144,400	144,400		
380	Lọc Rác Màu Xanh	Đường kính 1T2	cái		8,500	8,500		
381		Đường kính 1T5	cái		12,100	12,100		
382		Đường kính 2T	cái		23,600	23,600		
383	Lúppê Bầu	Đường kính 34/21	bộ		12,800	12,800		
384		Đường kính 34/27	bộ		13,000	13,000		
385		Đường kính 60/49	bộ		44,200	44,200		
386	Lúppê Thẳng	Đường kính 34	bộ		13,900	13,900		
387		Đường kính 42	bộ		19,100	19,100		
388		Đường kính 60	bộ		54,300	54,300		
389	Bích Nối Kép 8 Lỗ	Đường kính 114	cái		110,300	110,300		
390		Đường kính 168	cái		218,600	218,600		
391		Đường kính 220	cái		383,800	383,800		
392	Móc Đơn	Đường kính 21	bịch		56,500	56,500		
393		Đường kính 27	bịch		69,300	69,300		
394		Đường kính 34	bịch		97,300	97,300		
395		Đường kính 42	bịch		142,900	142,900		

396		Đường kính 49	bịch		189,500	189,500		
397		Đường kính 60	bịch		296,900	296,900		
398		Đường kính 90	bịch		126,700	126,700		
399	Rắc Co	Đường kính 21	bộ		15,100	15,100		
400		Đường kính 27	bộ		19,400	19,400		
401		Đường kính 34	bộ		25,100	25,100		
402		Đường kính 42	bộ		37,300	37,300		
403		Đường kính 49	bộ		58,100	58,100		
404		Đường kính 60	bộ		85,500	85,500		
405	Tê Kiểm Tra Có nắp	Đường kính 114	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	112,700	112,700	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
406		Đường kính 60	bộ		34,800	34,800		
407		Đường kính 90	bộ		67,800	67,800		
408	Con Thỏ Mỏng	Đường kính 42	bộ		28,000	28,000		
409		Đường kính 49	bộ		40,400	40,400		
410		Đường kính 60	bộ		55,200	55,200		
411		Đường kính 90	bộ		86,200	86,200		
412	Bít Xả Thông Nghẹt	Đường kính 114	cái		119,900	119,900		
413		Đường kính 140	cái		209,500	209,500		
414		Đường kính 168	cái		342,300	342,300		
415		Đường kính 60	cái		29,600	29,600		
416		Đường kính 90	cái		76,900	76,900		
417	Van cao cấp uPVC	Đường kính 21	cái		20,100	20,100		
418		Đường kính 27	cái		23,600	23,600		
419		Đường kính 34	cái		39,800	39,800		
420		Đường kính 42	cái		56,300	56,300		
421		Đường kính 49	cái		84,400	84,400		
422		Đường kính 60	cái		106,600	106,600		
423	Van Trắng Đạt Hòa	Đường kính 21	cái		18,700	18,700		
424		Đường kính 27	cái		21,900	21,900		
425		Đường kính 34	cái		31,300	31,300		
426		Đường kính 42	cái		48,200	48,200		

427		Đường kính 49	cái		70,600	70,600		
428		Đường kính 60	cái		105,600	105,600		
429	Cần Tắm Không Khoen	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	21,500	21,500	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
430	Cần Tắm Có Khoen	Đường kính 21	cái		21,500	21,500		
431	Keo Dán	Loại 0.5 Kg	lon		79,600	79,600		
432		Loại 100gr	tuýp		16,300	16,300		
433		Loại 15gr	tuýp		4,400	4,400		
434		Loại 1 Kg	lon		141,900	141,900		
435		Loại 200gr	lon		42,700	42,700		
436		Loại 25gr	tuýp		5,800	5,800		
437		Loại 300gr	lon		55,500	55,500		
438		Loại 50gr	tuýp		9,100	9,100		
II	**Ống HDPE sọc xanh**							
A	**Áp suất 8 bar**							
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	7,700	7,700	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2		Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét		11,100	11,100		
3		Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét		16,500	16,500		
4		Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét		25,200	25,200		
5		Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét		39,600	39,600		
6		Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét		56,200	56,200		
7		Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét		80,500	80,500		
8		Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét		121,500	121,500		
9		Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét		155,000	155,000		
10		Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét		193,500	193,500		
11		Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét		254,000	254,000		
12	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN	315,800	315,800	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận
13		Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét		391,300	391,300		
14		Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét		494,500	494,500		
15		Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét		605,000	605,000		
16		Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét		764,000	764,000		
17		Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét		960,000	960,000		

18		Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét	16:2017/BXD	1,218,900	1,218,900	Hòa	chuyển.
19		Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét		1,554,000	1,554,000		
20		Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét		1,965,000	1,965,000		
B	**Áp suất 10 bar**							
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	6,300	6,300	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2		Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét		8,600	8,600		
3		Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét		13,100	13,100		
4		Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét		19,800	19,800		
5		Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét		30,700	30,700		
6		Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét		49,000	49,000		
7		Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét		69,000	69,000		
8		Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét		99,400	99,400		
9		Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét		148,500	148,500		
10		Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét		189,000	189,000		
11		Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét		237,500	237,500		
12		Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét		310,000	310,000		
13	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	387,000	387,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
14		Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét		477,700	477,700		
15		Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét		605,900	605,900		
16		Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét		742,700	742,700		
17		Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét		927,200	927,200		
18		Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét		1,181,000	1,181,000		
19		Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét		1,503,000	1,503,000		
20		Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét		1,899,000	1,899,000		
21		Đường kính 450mm x 26,7mm (8 bar)	mét		2,407,000	2,407,000		
III	**Ống PP-R và Phụ kiện**							
A	**Ống PP-R**							
1		Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét		20,000	20,000		
2		Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét		29,400	29,400		
3		Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét		30,300	30,300		
4		Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét		50,400	50,400		

5	Ống PP-R	Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2017/BXD	55,200	55,200	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
6		Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét		76,100	76,100		
7		Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét		74,000	74,000		
8		Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét		117,900	117,900		
9		Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét		108,800	108,800		
10		Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét		183,200	183,200		
11		Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét		172,900	172,900		
12		Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét		289,100	289,100		
13		Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét		241,400	241,400		
14		Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét		409,900	409,900		
15		Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét		350,300	350,300		
16		Đường kính 90mm x 15mm (20 bar)	mét		597,500	597,500		
17		Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét		559,800	559,800		
18		Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét		884,600	884,600		
B	**Phụ kiện PP-R**							
19	Bít PP-R DH	Đường kính 20	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	2,700	2,700	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
20		Đường kính 25	cái		4,400	4,400		
21		Đường kính 32	cái		7,500	7,500		
22	Co PP-R DH	Đường kính 20	cái		6,500	6,500		
23		Đường kính 25	cái		8,000	8,000		
24		Đường kính 32	cái		13,700	13,700		
25	Co Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		55,100	55,100		
26		Đường kính 25 x 1/2	cái		68,100	68,100		
27		Đường kính 25 x 3/4	cái		84,700	84,700		
28	Co Răng Trong PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		39,100	39,100		
29		Đường kính 25 x 1/2	cái		48,800	48,800		
30		Đường kính 25 x 3/4	cái		65,500	65,500		
31	Lơi PP-R DH	Đường kính 20	cái		4,400	4,400		
32		Đường kính 25	cái		8,000	8,000		
33		Đường kính 32	cái		11,800	11,800		
34		Đường kính 40	cái		21,300	21,300		
35	Nối giảm PP-R DH	Đường kính 25 x 20	cái		4,400	4,400		
36		Đường kính 32 x 20	cái		6,900	6,900		
37		Đường kính 32 x 25	cái		7,000	7,000		
38		Đường kính 40 x 20	cái		9,600	9,600		
39		Đường kính 40 x 32	cái		9,900	9,900		

40	Nối Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	44,700	44,700	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
41		Đường kính 25 x 1/2	cái		57,500	57,500		
42		Đường kính 25 x 3/4	cái		68,700	68,700		
43	Nối Răng Trong PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		35,200	35,200		
44		Đường kính 25 x 1/2	cái		47,700	47,700		
45		Đường kính 25 x 3/4	cái		52,700	52,700		
46	Nối Thẳng PP-R DH	Đường kính 20	cái		2,800	2,800		
47		Đường kính 25	cái		5,200	5,200		
48		Đường kính 32	cái		8,100	8,100		
49	Ống tránh PP-R DH	Đường kính 25	cái		25,500	25,500		
50	Rắc Co PP-R 25 DH	Đường kính 25	cái		60,100	60,100		
51	Tê PP-R DH	Đường kính 20	cái		6,200	6,200		
52		Đường kính 25	cái		10,700	10,700		
53		Đường kính 32	cái		17,500	17,500		
54	Tê giảm PP-R DH	Đường kính 25 x 20	cái		9,700	9,700		
55		Đường kính 32 x 20	cái		19,000	19,000		
56		Đường kính 32 x 25	cái		19,100	19,100		
57	Tê Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		48,800	48,800		
58		Đường kính 25 x1/2	cái		46,500	46,500		
59		Đường kính 25 x 3/4	cái		67,700	67,700		
60	Tê Răng Trong PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		39,500	39,500		
61		Đường kính 25 x 1/2	cái		57,800	57,800		
62		Đường kính 25 x 3/4	cái		73,400	73,400		
63	Van PPR DH	Đường kính 25	cái		249,700	249,700		
64	Co giảm PP-R DH	Đường kính 25 x 20	cái		9,400	9,400		
65		Đường kính 32 x 20	cái		12,100	12,100		
66		Đường kính 32 x 25	cái		15,400	15,400		
IV	**Ống cống nhựa HDPE 2 vách**							
1		Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 kg/cm2)	mét		225,000	225,000	Công ty	Giá trên không bao
2		Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 kg/cm2)	mét		321,000	321,000		
3		Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 kg/cm2)	mét		423,000	423,000		
4		Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 kg/cm2)	mét		455,000	455,000		
5		Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 kg/cm2)	mét		573,000	573,000		
6		Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 kg/cm2)	mét		780,000	780,000		

7	Ống cống nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 kg/cm2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	1,012,000	1,012,000	TNHH Nhựa Đạt Hòa	không bao gồm chi phí vận chuyển.
8		Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 kg/cm2)	mét		1,165,000	1,165,000		
9		Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75 kg/cm2)	mét		1,744,000	1,744,000		
10		Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 kg/cm2)	mét		2,268,000	2,268,000		
11		Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 kg/cm2)	mét		2,963,000	2,963,000		
12		Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 kg/cm2)	mét		3,720,000	3,720,000		
13		Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4 kg/cm2)	mét		4,590,000	4,590,000		
14		Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4 kg/cm2)	mét		6,624,000	6,624,000		
V	**Ống cống nhựa HDPE 1 vách**							
1	Ống cống nhựa HDPE 1 vách	Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 kg/cm2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	118,000	118,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2		Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 kg/cm2)	mét		166,000	166,000		
3		Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 kg/cm2)	mét		330,000	330,000		
4		Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 kg/cm2)	mét		552,000	552,000		
5		Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75 kg/cm2)	mét		776,000	776,000		
6		Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 kg/cm2)	mét		910,000	910,000		
VI	**Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong**							
1	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	mét	TCCS 22-2022/ĐH, tham khảo tiêu chuẩn PrEN 13476-3:2006 €	122,000	122,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2		Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	mét		207,000	207,000		
3		Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	mét		317,000	317,000		
4		Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	mét		441,000	441,000		
5		Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	mét		737,000	737,000		
6		Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	mét		1,108,000	1,108,000		
7		Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	mét		1,506,000	1,506,000		
8		Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	mét		1,898,000	1,898,000		
VII	**Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh**							
1	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	mét	TCCS 22-2022/ĐH, tham khảo tiêu chuẩn PrEN 13476-3:2006 €	50,000	50,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận
2		Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	mét		100,000	100,000		
VIII	**Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh**							
1	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	mét	TCCS 22-2022/ĐH, tham khảo tiêu chuẩn PrEN 13476-3:2006 €	58,000	58,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2		Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	mét		105,000	105,000		

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/01/2023 đến khi có thông báo mới.

- *Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa* cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.
- *Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.